

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**VIỆN KHOA HỌC**  
**KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

---

**PHẠM THỊ THU HƯƠNG**

**NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NHẪM HUY ĐỘNG**  
**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KHU VỰC TƯ NHÂN TRONG**  
**HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  
**Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**HÀ NỘI, 2022**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
VIỆN KHOA HỌC  
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

---

NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NHẢM HUY ĐỘNG  
NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KHU VỰC TƯ NHÂN  
TRONG HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU  
Ở VIỆT NAM

Ngành: Biến đổi khí hậu

Mã số: 9440221

LUẬN ÁN TIẾN SĨ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Tác giả Luận án  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giáo viên hướng dẫn 1  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giáo viên hướng dẫn 2  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Phạm Thị Thu Hương**

**TS. Nguyễn Văn Tài**

**PGS.TS Hoàng Văn Hoan**

**HÀ NỘI, 2022**

## LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của bản thân tác giả. Các kết quả nghiên cứu và các kết luận trong Luận án này là trung thực, không sao chép dưới bất kỳ hình thức nào từ bất kỳ một nguồn nào. Việc tham khảo các nguồn tài liệu đã được trích dẫn đầy đủ và ghi nguồn theo đúng quy định.

Nghiên cứu sinh



Phạm Thị Thu Hương

## LỜI CẢM ƠN

Trước tiên tác giả xin gửi lời cảm ơn đến Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Cục Quản lý tài nguyên nước, Cục Biến đổi khí hậu, Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho tác giả trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, tác giả xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới hai thầy hướng dẫn khoa học là TS. Nguyễn Văn Tài và PGS.TS Hoàng Văn Hoan đã tận tình giúp đỡ tác giả từ những bước đầu tiên xây dựng định hướng nghiên cứu, cũng như trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thiện Luận án.

Tác giả chân thành cảm ơn các chuyên gia, các nhà khoa học của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu và các cơ quan hữu quan đã có những góp ý về khoa học cũng như hỗ trợ nguồn tài liệu, số liệu cho tác giả trong suốt quá trình thực hiện Luận án.

Cuối cùng, tác giả xin gửi lời cảm ơn tới gia đình đã luôn ở bên cạnh, động viên cả về vật chất lẫn tinh thần, tạo mọi điều kiện tốt nhất để tác giả có thể hoàn thành Luận án của mình.

TÁC GIẢ



NCS. Phạm Thị Thu Hương

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	<b>v</b>
<b>DANH MỤC HÌNH</b> .....	<b>vi</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	<b>vii</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
4. Câu hỏi nghiên cứu .....	6
5. Luận điểm bảo vệ .....	6
6. Phương pháp nghiên cứu.....	7
7. Đóng góp mới của Luận án.....	8
8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	8
9. Cấu trúc luận án .....	9
<b>CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN TRONG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</b>	<b>10</b>
1.1. Khái niệm cơ bản về khu vực tư nhân và huy động nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu .....	10
1.1.1. Cơ chế và chính sách.....	10
1.1.2. Khu vực tư nhân .....	12
1.1.3. Ứng phó với biến đổi khí hậu.....	14
1.1.4. Huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu .....	16
1.2. Nhu cầu tăng cường nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu và vai trò của khu vực tư nhân .....	19
1.2.1. Nhu cầu huy động nguồn lực tài chính tư nhân .....	19

1.2.2. Khu vực tư nhân và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	22
1.3. Tổng quan các nghiên cứu về cơ chế, chính sách huy động tài chính tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu .....	25
1.3.1. Khoa học hành vi và quyết định đầu tư của khu vực tư nhân.....	25
1.3.2. Các nghiên cứu trên thế giới về huy động nguồn vốn từ khu vực tư nhân vào ứng phó với biến đổi khí hậu.....	28
1.3.3. Các nghiên cứu ở Việt Nam về huy động nguồn vốn từ khu vực tư nhân vào ứng phó với biến đổi khí hậu.....	35
1.4. Tiểu kết chương 1.....	41
<b>CHƯƠNG II: PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ SỐ LIỆU NGHIÊN CỨU YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN CHO ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM.....</b>	<b>43</b>
2.1. Khung nghiên cứu .....	43
2.2. Tiếp cận đa chiều từ trên xuống và từ dưới lên .....	44
2.3. Phương pháp thu thập số liệu và nghiên cứu bàn giấy .....	45
2.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp .....	45
2.3.2. Phương pháp điều tra xã hội học.....	46
2.3.3. Nghiên cứu bàn giấy .....	53
2.4. Phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. ....	55
2.4.1. Phương pháp kiểm định các nhân tố tác động đến sự sẵn lòng đầu tư của tư nhân .....	55
2.4.2. Phân tích hồi quy tuyến tính (linear regression) .....	57
2.5. Số liệu khảo sát .....	59
2.6. Tiểu kết chương 2.....	62
<b>CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI PHÁP TẠO MÔI TRƯỜNG THUẬN LỢI THỨC ĐẨY QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA KHU</b>	

## **VỰC TƯ NHÂN CHO ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM 64**

3.1. Vai trò của khu vực tư nhân trong đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.....	64
3.1.1. Các quy định chính sách về vai trò của khu vực tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu.....	64
3.1.2. Sự tham gia khu vực tư nhân trong các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính .....	73
3.2. Các yếu tố quan trọng có tác động đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.....	80
3.2.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo.....	80
3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA).....	83
3.2.3. Kết quả phân tích hồi quy .....	85
3.2.4. Mức độ tác động của các yếu tố đến ý định đầu tư của doanh nghiệp	91
3.3. Thành quả và hạn chế trong thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân vào ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.....	93
3.3.1. Vai trò hỗ trợ của nhà nước đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu	96
3.3.2. Môi trường đầu tư đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu	105
3.3.3. Năng lực, hiểu biết của khu vực tư nhân và người sử dụng dịch vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu.....	106
3.3.4. Các vấn đề liên quan đến hỗ trợ của bên cho vay.....	107
3.3.5. Các vấn đề liên quan đến thái độ của doanh nghiệp đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu.....	112
3.4. Đề xuất giải pháp nhằm tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam .	113

3.4.1. Giải pháp đảm bảo vai trò hỗ trợ của nhà nước đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu.....	113
3.4.2. Giải pháp củng cố môi trường đầu tư đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu.....	116
3.4.3. Giải pháp nâng cao năng lực, hiểu biết của khu vực tư nhân và người sử dụng dịch vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu.....	121
3.4.4. Giải pháp đa dạng hoá nguồn vốn vay thông qua mở rộng hoạt động cấp tín dụng xanh và thị trường trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu xanh....	124
3.4.5. Giải pháp tăng cường thái độ tích cực của doanh nghiệp đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu.....	130
3.5. Tiểu kết chương 3.....	131
<b>CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>133</b>
Kết luận.....	133
Kiến nghị.....	134
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>136</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....</b>	<b>148</b>
<b>PHỤ LỤC I – PHIẾU KHẢO SÁT.....</b>	<b>149</b>
<b>PHỤ LỤC II – DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT</b>	<b>155</b>
<b>PHỤ LỤC III – DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA THAM VẤN.....</b>	<b>165</b>
<b>PHỤ LỤC IV – ĐỊNH HƯỚNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM SAU NĂM 2020.....</b>	<b>167</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1 Tiến độ thực hiện nghiên cứu .....	47
Bảng 2.2 Thang đo mức độ sẵn lòng đầu tư vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam .....	50
Bảng 3.1. Văn bản chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu cấp quốc gia đề cập đến vai trò của khu vực tư nhân .....	65
Bảng 3.2. Các dự án FDI liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh .....	75
Bảng 3.3: Nguồn gốc công nghệ được sử dụng trong doanh nghiệp.....	79
Bảng 3.4. Kết quả kiểm định thang đo các nhân tố .....	80
Bảng 3.5. Hệ số KMO và kiểm định Barlett.....	84
Bảng 3.6 Hệ số KMO và kiểm định Barlett.....	84
Bảng 3.7 Hệ số Eigenvalues.....	85
Bảng 3.8: Kết quả kiểm định hệ số tương quan r.....	86
Bảng 3.9. Mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng tới ý định đầu tư .....	87
Bảng 3.10 Kiểm định giả thuyết của mô hình nghiên cứu.....	89
Bảng 3.11. Chỉ tiêu đánh giá sự phù hợp mô hình hồi quy .....	90
Bảng 3.12 Phân tích phương sai ANOVA .....	90
Bảng 3.13. Mức độ tác động của các yếu tố đến ý định đầu tư của DN.....	92
Bảng 3.14. Mối liên hệ giữa các giải pháp chính sách với các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân .....	95
Bảng P-III.1. Những nhiệm vụ, chương trình, dự án thích ứng có tiềm năng thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân.....	169
Bảng- P-IV.1 Những nhiệm vụ, chương trình, dự án thích ứng có tiềm năng thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân .....	172

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1.1. Tác động từ các chính sách khác nhau đối với huy động tài chính tư nhân cho các dự án phát thải thấp và thích ứng với khí hậu.....	18
Hình 2.1. Khung nghiên cứu .....	43
Hình 2.2. Quy trình khảo sát .....	46
Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu hồi quy tuyến tính đa biến .....	59
Hình 2.4 Tỷ lệ Doanh nghiệp tham gia khảo sát theo loại hình SXKD .....	61
Hình 2.5. Tỷ lệ Doanh nghiệp hoạt động ở các loại hình khảo sát.....	62
Hình 3.1. Đặc điểm các phương án thiết kế khác nhau của hệ thống M&E cho tài chính.....	121

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CDM	Cơ chế phát triển sạch
CRI	Chỉ số về mức độ tổn thương do khí hậu
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ETS	Hệ thống thương mại khí thải
KNK	Khí nhà kính
KTTV	Khí tượng thủy văn
KTX	Kinh tế xanh
MRV	Hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
NK	Nhập khẩu
NLMT	Năng lượng mặt trời
NLTC	Nguồn lực tài chính
NSNN	Ngân sách nhà nước
PPP	Hợp tác công tư
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu
XK	Xuất khẩu

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Phát triển bền vững nói chung và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) nói riêng là vấn đề toàn cầu đang thu hút nhiều sự quan tâm của các quốc gia, tổ chức cũng như cá nhân trên toàn thế giới. Đến nay, khoa học đã chứng minh rằng các hoạt động của con người đã làm cho nhiệt độ trái đất tăng lên khoảng 1°C so với thời kỳ trước công nghiệp cùng với sự thay đổi nhanh chóng về khí hậu như nhiệt độ tăng kỷ lục, lượng mưa gia tăng ở một số nơi, trong khi ở các khu vực khác hạn hán lại ngày càng nghiêm trọng hơn; thêm vào đó là các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra thường xuyên hơn. Sự biến đổi này đang gây ra những tác động tiêu cực đối với con người, phá huỷ mùa màng và bờ biển, đưa ra báo động về an ninh lương thực, nước và năng lượng.

Biến đổi khí hậu làm tăng rủi ro, tăng tính dễ bị tổn thương và ảnh hưởng đến tất cả các ngành kinh tế của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt với các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam.

Việt Nam đang phải đối mặt với tổn thất và thiệt hại - những mất mát vượt ra ngoài khả năng ứng phó ngay cả khi đã áp dụng triệt để các biện pháp thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK). Chia sẻ, quản lý rủi ro tổn thất và thiệt hại cần được xem xét ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế. Trong giai đoạn 1995 - 2017, thiệt hại do thiên tai ở Việt Nam vào khoảng 14 nghìn tỷ đồng/năm (giá thực tế năm 2010) với tốc độ gia tăng về thiệt hại là 12,7%/năm. Năm 2017, là năm có số lượng bão cao (16 cơn bão), tổng thiệt hại cao nhất là 38,7 nghìn tỷ đồng (xấp xỉ 2,7 tỷ USD) [6].

Đến năm 2100, nếu mực nước biển dâng 1m; 6,3% diện tích đất của Việt Nam sẽ bị ngập lụt, 4% hệ thống đường sắt; 9% hệ thống đường quốc lộ và 12% hệ thống đường tỉnh lộ sẽ bị ảnh hưởng; trên 10% diện tích vùng đồng bằng sông Hồng và tỉnh Quảng Ninh, trên 2,5% diện tích thuộc các tỉnh ven

biển miền Trung và trên 20% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh có nguy cơ bị ngập, ảnh hưởng trực tiếp đến trên 9% dân số vùng đồng bằng sông Hồng và tỉnh Quảng Ninh, gần 9% dân số các tỉnh ven biển miền Trung và khoảng 7% dân số Thành phố Hồ Chí Minh; riêng đồng bằng sông Cửu Long sẽ có khoảng 39% diện tích bị ngập, ảnh hưởng gần 35% dân số, nguy cơ mất đi 40,5% tổng sản lượng lúa của cả vùng [5] [6].

Trước các tác động ngày càng gia tăng của BĐKH, đầu tư vào ứng phó với BĐKH là cấp bách để hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của BĐKH cũng như giảm phát thải KNK, tác nhân gây ra và làm trầm trọng hơn BĐKH. Theo số liệu trong NDC cập nhật 2020 [6], để đạt được mục tiêu đến năm 2030 giảm 9% lượng phát thải (gần 84 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ), nhu cầu tài chính tối thiểu để thực hiện các giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là khoảng 24,7 tỷ USD và có thể lên đến khoảng 68,8 tỷ USD nếu tăng mức giảm lên thành 27% (tương đương 250,8 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ). Bên cạnh đó, Việt Nam cần 5,68 tỷ USD cho giai đoạn 2016-2020 (tương đương 2% GDP) và 30 tỷ đô la Mỹ cho giai đoạn 2016-2030 để thích ứng với BĐKH [17]. Nếu trong giai đoạn 2021-2030 Việt Nam thực hiện phương án chi 1,5% GDP cho thích ứng với BĐKH, thì bình quân mỗi năm cần huy động vốn ngoài ngân sách vào khoảng 3,5 tỷ USD, hay khoảng 35 tỷ USD cho giai đoạn 2021-2030.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang gặp phải khó khăn từ các đợt khủng hoảng cũng như sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ và đặc biệt là khi cả thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang phải đối mặt với các tác động kinh tế và sức khỏe của đại dịch COVID-19, nếu chỉ phụ thuộc ngân sách nhà nước thì sẽ không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng cho thích ứng với các tác động ngày càng lớn của BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK theo cam kết của Việt Nam với quốc tế. Đảng và Nhà nước cũng nhận thức rất rõ nguồn lực trong xã hội còn rất lớn, vốn đầu tư cho ứng phó với BĐKH không thể chỉ

dựa vào ngân sách nhà nước (NSNN), mà phải huy động sự đóng góp của toàn xã hội một cách hợp lý, công bằng, trong đó khu vực tư nhân cần được đặc biệt chú trọng. Do đó, thúc đẩy huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào ứng phó với BĐKH đang là một trong những ưu tiên hàng đầu để nâng cao khả năng thực hiện và đảm bảo hiệu quả của các chính sách ứng phó với BĐKH sau năm 2020 của Việt Nam. Các nghị quyết của Đảng cũng nhấn mạnh chủ trương cần thực hiện đa dạng hoá các nguồn vốn và các giải pháp huy động nguồn lực tài chính để đạt được các mục tiêu ứng phó với BĐKH.

BĐKH không chỉ là thách thức mà còn là cơ hội thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng các-bon thấp thông qua các hành động giảm nhẹ KNK, tận dụng được nguồn lực trong nước cũng như quốc tế trong thúc đẩy giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch, đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, phát triển tài chính xanh và thị trường các-bon. Thông qua thực hiện các hoạt động thích ứng với BĐKH, các doanh nghiệp ở những khu vực dễ bị tổn thương bởi BĐKH có thể tăng cường khả năng chống chịu hoặc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới để hỗ trợ khả năng chống chịu với khí hậu. Mặc dù có những thách thức rất lớn trong thị trường tư nhân, nhưng cũng có những cơ hội đáng kể. Các doanh nghiệp đẩy mạnh để tăng khả năng phục hồi hoặc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới thích ứng với khí hậu sẽ có vị trí và thương hiệu tốt để bảo vệ tương lai của chính họ cũng như đi đầu trong việc chuyển đổi toàn bộ nền kinh tế. Khu vực tư nhân cần xác định những thách thức để xây dựng sự phát triển trong tương lai của họ, cũng như đi đầu trong việc xây dựng khả năng chống chịu với BĐKH và phát triển bền vững.

Việc thúc đẩy các hành động của khu vực tư nhân theo định hướng tới các mục tiêu quốc gia sẽ đòi hỏi phải xây dựng dựa trên các phương pháp phù hợp nhất với điều kiện của các ngành/lĩnh vực, dựa trên kinh nghiệm và thực

tiền, giải quyết các vướng mắc chính để đảm bảo huy động hiệu quả để và đẩy nhanh các hành động khí hậu: Thứ nhất, khối tư nhân ở đây vừa là chủ thể chịu tác động của BĐKH, vừa là đối tượng quan trọng trực tiếp tham gia, chuyển các thách thức thành cơ hội từ tác động của BĐKH và tạo ra nguồn lực thúc đẩy ứng phó với BĐKH, triển khai nội dung kế hoạch, góp phần giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy tăng trưởng xanh. Thứ hai, với các giải pháp, lĩnh vực ưu tiên được xác định trong thực hiện Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris và “Đóng góp do quốc gia tự quyết định” (NDC) tại Việt Nam, nhiều cơ hội cũng được tạo ra cho khối tư nhân, đó là các cơ hội cho nghiên cứu, sáng tạo và đầu tư vào các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với BĐKH. Những lĩnh vực đầy hứa hẹn gồm năng lượng tái tạo; đô thị thông minh, thân thiện hệ sinh thái; giao thông thông minh; công trình và giải pháp thích ứng hoặc tăng khả năng thích nghi với BĐKH... Đây đều là lĩnh vực khối tư nhân có thể mạnh mẽ tham gia đầu tư, phát triển, mở rộng thị trường, tạo nhiều cơ hội kinh doanh mới. Sự tham gia, nắm bắt cơ hội phát triển của khối tư nhân ở góc độ này chắc chắn sẽ góp phần thực hiện Thỏa thuận Paris và triển khai cam kết NDC tại Việt Nam hiệu quả.

Việc thiếu khung pháp lý đầy đủ bị coi là một trong những rào cản chính đối với đầu tư tư nhân ở các nước đang phát triển. Nhiều nghiên cứu chỉ ra các yếu tố quan tâm của các nhà đầu tư có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào các dự án ứng phó với BĐKH. Do đó, các công cụ chính sách có ảnh hưởng hết sức quan trọng đến sự lựa chọn tham gia của khu vực tư nhân vào ứng phó với BĐKH nếu giải quyết được các yếu tố này.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

- Đánh giá được vai trò của khu vực tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

- Xác định được các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

- Đánh giá được những thành công và tồn tại trong thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân và đề xuất được các giải pháp nhằm tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Luận án nghiên cứu về vai trò của khu vực tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu, các vấn đề lý luận và thực tiễn về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân vào hoạt động/dự án ứng phó với biến đổi khí hậu. Theo đó, các yếu tố ảnh hưởng này sẽ được sử dụng làm căn cứ để xác định, đề xuất các giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

Về không gian: - Luận án tập trung nghiên cứu và khảo sát ý kiến của khu vực tư nhân là các doanh nghiệp tư nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (không có hoặc có vốn nhà nước dưới 50%) (chi tiết tại mục 1.1.2). Các dự án/hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu bao gồm các dự án/hoạt động nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính. Theo đó, các doanh nghiệp được lựa chọn đang hoạt động trong các lĩnh vực chịu tác động, ảnh hưởng cũng như đã có biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu cần thực hiện như năng lượng tái tạo, nông nghiệp và chế biến, công nghiệp, công nghệ và xây dựng. Để đảm bảo tính đại diện các doanh nghiệp được chọn tham gia khảo sát đều có địa bàn hoặc chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất hoặc công trình/dự án thực hiện tại khu vực Bắc, Trung và Nam.

Về thời gian: Các số liệu và tình hình huy động nguồn lực/vốn cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu từ khi các dự án ban đầu được thực hiện đến nay và kiến nghị cho những năm tiếp theo. Thời gian chuẩn bị và tiến hành điều tra khảo sát được thực hiện từ tháng 12/2019 đến tháng 3/2020.

#### **4. Câu hỏi nghiên cứu**

- Khu vực tư nhân có vai trò như thế nào trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam?

- Những yếu tố quan trọng nào có tác động đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam?

- Những tồn tại nào về cơ chế, chính sách đã gây trở ngại cho quyết định đầu tư của khu vực tư nhân vào ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam?

- Những giải pháp nào cần được thực hiện để tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam?

#### **5. Luận điểm bảo vệ**

- Khu vực tư nhân có vai trò quan trọng trong thúc đẩy các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

- Có một số yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu của các doanh nghiệp tư nhân vì vậy các yếu tố này cần được xét đến trong các cơ chế, chính sách huy động đầu tư của khu vực tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

- Đã có những thành quả, tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại trong thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

- Cần có những giải pháp để tạo môi trường thuận lợi nhằm thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

## 6. Phương pháp nghiên cứu

Luận án thu thập các tài liệu đã được công bố thông qua các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan tới nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân và đánh giá cơ chế, chính sách Nhà nước về huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BDKH.

Phương pháp nghiên cứu bàn giấy (desk study) được sử dụng trong nghiên cứu tổng quan để: (1) Đưa ra các khái niệm cơ bản về khu vực tư nhân, ứng phó với BDKH, nguồn lực tài chính tư nhân cho ứng phó với BDKH; cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân; (2) Các cách tiếp cận trong huy động tài chính tư nhân vào ứng phó với BDKH; (3) Nhận định chung về mối quan hệ giữa hành vi của doanh nghiệp đối với quyết định đầu tư và hiệu quả chính sách huy động nguồn vốn tài chính từ khu vực tư nhân; (4) Hiện trạng cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với BDKH ở Việt Nam theo các yếu tố ảnh hưởng đã được xác định; (5) Những thành quả và thiếu hụt trong nghiên cứu xác định cơ chế huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào ứng phó với BDKH; (6) Cơ sở khoa học cho đánh giá các các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào các dự án ứng phó với BDKH của khu vực tư nhân; và (7) Xác định tiêu chí đánh giá theo các yếu tố ảnh hưởng quyết định đầu tư của doanh nghiệp (mục 1.1.1

Phương pháp điều tra khảo sát được sử dụng để thu thập số liệu đầu vào cho phân tích thống kê yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào ứng phó với BDKH. Một số phương pháp thống kê bao gồm phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính (linear regression) đã được sử dụng trong phân tích kết quả bảng hỏi để kiểm định các nhân tố tác động đến sự sẵn lòng đầu tư của tư nhân hay trong luận án này được hiểu là các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư dự án ứng phó với BDKH của các doanh nghiệp.

## **7. Đóng góp mới của Luận án**

- Qua nghiên cứu hành vi của doanh nghiệp thông qua điều tra xã hội học, Luận án đã đánh giá và xác định được các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam;

- Luận án đã đánh giá được những thành công và tồn tại của các cơ chế chính sách trong thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH và đã đề xuất được các giải pháp nhằm tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

## **8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn**

*Ý nghĩa khoa học:* Luận án áp dụng phương pháp đánh giá và xây dựng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH thông qua nghiên cứu hành vi của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần bổ sung, hoàn thiện phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH ở Việt Nam, dựa trên nâng cao mức sẵn sàng tham gia của doanh nghiệp để tăng cường tính khả thi và hiệu quả của các cơ chế, chính sách huy động.

*Ý nghĩa thực tiễn:* Thúc đẩy huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào ứng phó với BĐKH đang là một trong những ưu tiên hàng đầu để đảm bảo nhu cầu về tài chính cho ứng phó với BĐKH ngày càng tăng và giảm áp lực cho nguồn tài chính công ở Việt Nam. Kết quả của luận án sẽ góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động nguồn tài chính từ khu vực tư nhân vào ứng phó với BĐKH ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, luận án tạo cơ sở tiền đề cho các nghiên cứu tương tự và chuyên sâu tiếp theo. Nâng cao khả năng nghiên cứu của bản thân nghiên cứu sinh.

## **9. Cấu trúc luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được cấu trúc thành 03 chương như sau:

Chương I: Tổng quan các nghiên cứu về huy động đầu tư của khu vực tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chương II: Phương pháp luận và số liệu nghiên cứu yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

Chương III: Kết quả nghiên cứu và giải pháp tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam.

# CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN TRONG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

## 1.1. Khái niệm cơ bản về khu vực tư nhân và huy động nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu

### 1.1.1. Cơ chế và chính sách

Khái niệm cơ chế là một khái niệm rộng và được ứng dụng trong nhiều ngành khoa học khác nhau, có thể thấy nó được ứng dụng từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội. Theo Từ điển Tiếng Việt, cơ chế là “cách thức theo đó một quá trình thực hiện” [30]. Đối với ngành kinh tế học cơ chế cũng được nghiên cứu và sử dụng khác nhau tùy thuộc vào đối tượng và mục đích nghiên cứu của các nhánh kinh tế học khác nhau. Theo nghĩa rộng, “Cơ chế” có thể được hiểu một cách khái quát là một cấu trúc kinh tế - xã hội hoặc cơ cấu tổ chức kinh tế xã hội như: Quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng; cấu trúc bộ máy nhà nước..., được xác lập bởi một phương thức sản xuất tương ứng (lực lượng sản xuất + quan hệ sản xuất (quan hệ sở hữu, quan hệ phân phối, quan hệ quản lý)) thuộc Nhà nước đương quyền [29]. Theo nghĩa hẹp hơn, cơ chế quản lý (điều hành) là việc sử dụng các công cụ để điều tiết các hoạt động kinh tế theo hướng kích hoạt hướng dẫn hoặc hạn chế các hoạt động kém hiệu quả hoặc không có lợi cho quốc kế dân sinh [29].

Chính sách là “sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt được một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra” [30]. Bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Muốn định ra chính sách đúng phải căn cứ vào tình hình thực tiễn trong từng lĩnh vực, từng giai đoạn, phải vừa giữ vững mục tiêu, phương hướng được xác định trong

đường lối, nhiệm vụ chung, vừa linh hoạt vận dụng vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể.

Quan hệ giữa cơ chế và chính sách là khác nhau theo những khái niệm khác nhau. Nếu hiểu theo nghĩa rộng của cơ chế, thì cơ chế chịu tác động trực tiếp từ thể chế, có tác động tương hỗ làm thay đổi các chính sách tương ứng [29]. Ví dụ như thể chế kinh tế thị trường với cơ chế kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu yêu cầu các chính sách phát triển bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, chính sách cổ phần hoá .... Nếu hiểu cơ chế là cơ chế quản lý (điều hành) thì cơ chế là công cụ để thực hiện các chính sách [29]. Ví dụ như trong nền kinh tế thị trường, điều hành kinh tế phải bằng các công cụ kinh tế. Các công cụ được sử dụng phổ biến để điều hành kinh tế ở tầm vĩ mô gồm có: thuế, giá, lãi suất tín dụng, tỷ giá hối đoái, các định chế, chế tài...; và ở tầm vi mô là: Tiền lương, tiền thưởng, khoán công lao động...

Đây là mối quan hệ hữu cơ, bắt nguồn từ sự tác động qua lại giữa các yếu tố của thể chế. Thể chế là căn cứ về nguyên tắc để hình thành chính sách và chính sách giữa vai trò tác động trực tiếp đến sự vận hành của cơ chế. Do đó, cơ chế và chính sách có mối quan hệ tương hỗ. Chính sách được hiện thực hóa bằng việc sử dụng các công cụ điều hành (cơ chế quản lý). Cơ chế là việc sử dụng các công cụ quản lý để điều tiết các hoạt động theo hướng kích hoạt, hướng dẫn hoặc hạn chế các hoạt động kém hiệu quả hoặc không có lợi cho quốc kế dân sinh Trong luận án này thuật ngữ cơ chế, chính sách được sử dụng để chỉ các chính sách và các cơ chế (công cụ) kinh tế được áp dụng nhằm đạt được mục tiêu nhất định được đề ra, cụ thể là huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BDKH.

Để phát triển kinh tế tư nhân trong tình hình mới, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 “Về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực

quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Nghị quyết đã xác định mục tiêu tổng quát: Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

### ***1.1.2. Khu vực tư nhân***

Khu vực tư nhân là một phần của nền kinh tế được điều hành bởi các cá nhân và doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, không do nhà nước trực tiếp điều hành, quản lý. Tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt giữa khu vực công và tư nhân là quyền sở hữu của các đơn vị quản lý theo thể chế. Khu vực tư nhân bao gồm tất cả các công ty tư nhân, doanh nghiệp tư nhân, cá nhân kinh doanh và kinh tế hộ gia đình hoạt động vì lợi nhuận mà không thuộc sở hữu hoặc điều hành trực tiếp bởi Chính phủ hoặc các cơ quan thuộc Chính phủ. Các hoạt động trong khu vực tư nhân thường hướng tới mục tiêu lợi nhuận, trong đó thị trường và quy luật cạnh tranh thúc đẩy quá trình sản xuất và phân phối hàng hoá, dịch vụ và là nơi diễn ra sáng kiến và các hành động chấp nhận rủi ro.

Hiểu một cách khái quát khu vực tư nhân trong nền kinh tế là khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Khu vực tư nhân là tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh không dựa trên sở hữu nhà nước về các yếu tố của quá trình sản xuất, họ sử dụng nguồn vốn của chính họ và có quyền được hưởng thành quả lao động, sản xuất kinh doanh mà họ làm ra. Khu vực tư nhân tồn tại dưới các hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các hộ kinh doanh cá thể. Nguyên tắc hoạt động của khu vực tư nhân được khái quát thành nguyên tắc “tự chủ”. Đó là tự bỏ vốn, tự tổ chức, tự chủ trong kinh doanh

và tự bù lỗ. Đây là cơ chế gắn kết quả hoạt động (lợi ích) với năng lực hoạt động của người lao động, một cơ chế hoạt động tối ưu hướng tới kết quả cao.

Kinh tế tư nhân tại Việt Nam được xác định là khu vực kinh tế nằm ngoài khu vực kinh tế nhà nước (không bao gồm khu vực có vốn đầu tư nước ngoài), bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Hiện nay, kinh tế tư nhân tồn tại dưới các hình thức như: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (không có hoặc có vốn nhà nước dưới 50%) [21] và các hộ kinh doanh cá thể [9]. Trong quá trình vận động và phát triển, kinh tế tư nhân cũng tích lũy được nguồn lực tài chính đáng kể, có thể được huy động để phục vụ cho đầu tư phát triển.

Sự hình thành và phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam gắn liền với những đổi mới trong nhận thức và đường lối chính sách kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước. Từ năm 1986 khi chính sách “Đổi mới” được ban hành tại Đại hội Đảng lần thứ 6, khu vực tư nhân đã được chính thức công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và của nền kinh tế nhiều thành phần [11]. Theo đó, khu vực kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, với lao động của các chủ thể kinh tế và lao động làm thuê, bao gồm: kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân.

Tại Đại hội Đảng lần thứ XI, Đảng đã chỉ rõ nước ta có các 04 thành phần kinh tế bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đến nay, trong các văn kiện Đại hội, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của khu vực tư nhân trong nền kinh tế và nhấn mạnh định hướng tạo điều kiện và động lực thúc đẩy phát triển cho khu vực này [12][13].

Vì vậy, phạm vi của kinh tế tư nhân trong luận án này sẽ tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tư nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (không có hoặc có vốn nhà nước dưới 50%) [21].

### ***1.1.3. Ứng phó với biến đổi khí hậu***

BĐKH là sự biến đổi trạng thái của hệ thống khí hậu, có thể được nhận biết qua sự biến đổi về trung bình và sự biến động của các thuộc tính của nó, được duy trì trong một thời gian đủ dài, điển hình là hàng thập kỷ hoặc dài hơn. BĐKH có thể do các quá trình tự nhiên bên trong hoặc do tác động bên ngoài như sự thay đổi của chu kỳ mặt trời, phun trào núi lửa và những thay đổi liên tục do con người tạo ra trong thành phần khí quyển hoặc sử dụng đất. Điều 1 của Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC), định nghĩa BĐKH là: “sự thay đổi khí hậu được xác định trực tiếp hoặc gián tiếp do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của bầu khí quyển toàn cầu thêm vào BĐKH tự nhiên quan sát được trong các khoảng thời gian có thể so sánh được”. Do đó, UNFCCC phân biệt giữa BĐKH do các hoạt động của con người làm thay đổi thành phần khí quyển và BĐKH do các nguyên nhân tự nhiên.

Theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam, ứng phó với BĐKH là “*hoạt động của con người nhằm thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính*” [19] [20]. Trong đó, thích ứng với BĐKH là “*các hoạt động nhằm tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm thiểu tác động tiêu cực của BĐKH và tận dụng cơ hội do BĐKH mang lại*”, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là “*hoạt động nhằm giảm nhẹ mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính, tăng cường hấp thụ khí nhà kính*” [19].

#### ***1.1.3.1. Thích ứng với biến đổi khí hậu***

Các biện pháp hoặc hành động thích ứng với BĐKH rất đa dạng và có thể được chia thành 02 nhóm chính bao gồm các biện pháp kỹ thuật và các biện

pháp xã hội. Các biện pháp kỹ thuật là các biện pháp chủ yếu nhằm vào cơ sở hạ tầng vật chất như: trồng lại rừng ở các vùng ven biển, nghiên cứu để phát triển các loại cây trồng có khả năng chịu hạn, phát triển hệ thống cảnh báo sớm, xây dựng các hệ thống phòng chống lũ lụt và hệ thống thủy lợi ... Các biện pháp xã hội bao gồm các hành động tập trung vào giảm tính dễ bị tổn thương và xây dựng khả năng chống chịu của cộng đồng với BĐKH như tăng cường khả năng tiếp cận các hệ thống bảo trợ xã hội, cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, áp dụng các kỹ thuật quản lý nông nghiệp và đất đai mới và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo vệ các hệ sinh thái.

Bên cạnh đó, thích ứng với BĐKH có thể được thực hiện dưới rất nhiều hình thức khác nhau. BĐKH có thể là mục tiêu chính để thực hiện các can thiệp, chẳng hạn như thiết lập hệ thống quản lý ven biển; có thể yêu cầu nâng cấp các hệ thống sẵn có để phù hợp với các tác động dự kiến, chẳng hạn như thiết kế cơ sở hạ tầng; hoặc cung cấp thêm nguồn lực để thực hiện các khoản đầu tư phát triển thông thường, chẳng hạn như đa dạng hóa sinh kế hoặc tăng cường các cơ chế quản trị tài nguyên truyền thống. Theo đó, các dự án liên quan đến thích ứng có thể ở dạng dự án được thực hiện với mục tiêu chính là thích ứng bao gồm giảm tính dễ bị tổn thương hoặc tăng khả năng phục hồi khí hậu; hoặc các dự án đầu tư phát triển có hợp phần thích ứng; hoặc các dự án đầu tư phát triển chứng minh được khả năng đóng góp vào thích ứng dựa trên các thông tin về BĐKH bao gồm đánh giá tính dễ bị tổn thương và rủi ro.

#### *1.1.3.2. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính*

Giảm nhẹ KNK hướng đến áp dụng các giải pháp công nghệ nhằm thay đổi và thay thế công nghệ làm giảm đầu vào sử dụng tài nguyên và phát thải trên một đơn vị đầu ra. Các dự án giảm nhẹ cơ bản có thể hạn chế lượng phát thải bằng cách thay thế một công nghệ cũ, các-bon cao bằng công nghệ sạch hoặc phát triển rừng để trữ carbon so với trường hợp nếu các khoản đầu tư đó

không được thực hiện (ví dụ: theo kịch bản phát triển thông thường thì các công nghệ phát thải các-bon cao sẽ được chọn thay vì áp dụng một giải pháp phát thải các-bon thấp). Hiệu quả của các dự án này được đo bằng tổng lượng giảm phát thải mang lại do can thiệp giảm nhẹ.

Các biện pháp can thiệp có thể vừa giảm lượng phát thải đồng thời mang lại lợi ích phát triển kinh tế. Các dự án sẽ được coi là “không hối tiếc” nếu tác động giảm nhẹ phát thải của dự án là sản phẩm phụ từ những sáng kiến mà một quốc gia sẽ thực hiện trong trường hợp không có BĐKH. Ví dụ, nhiều dự án tăng cường hiệu quả năng lượng hoặc cải thiện giao thông được coi là những dự án “không hối tiếc” do là những dự án hỗ trợ phát triển và có khả năng giảm nhẹ. Để đánh giá hiệu quả của giảm nhẹ phát thải, đối với các loại can thiệp này thường rất khó đặc biệt trong việc thiết lập một kịch bản phát thải cơ sở mà mức phát thải sau dự án có thể được so sánh.

Một số định hướng ứng phó với BĐKH ở Việt Nam sau năm 2020 và các nhóm biện pháp ứng phó cần ưu tiên thu hút đầu tư của khu vực tư nhân được đưa ra tại Phụ Lục III.

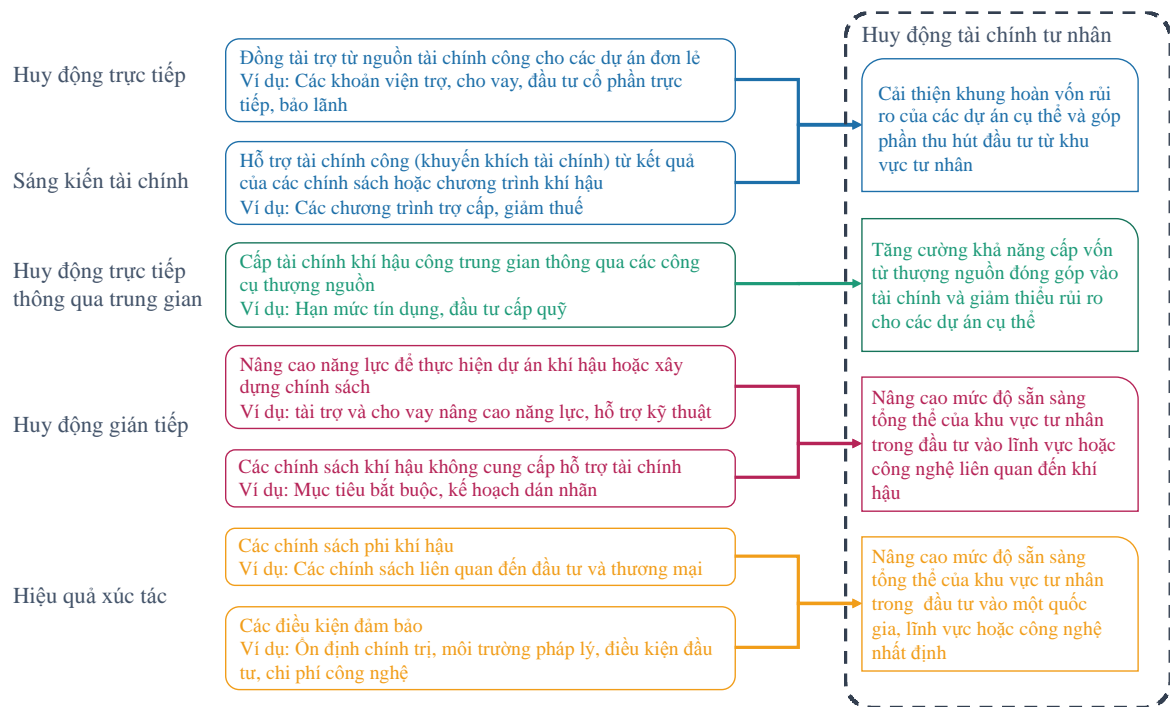
#### ***1.1.4. Huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu***

Theo nghĩa chung nhất, huy động nguồn lực tài chính (NLTC) từ khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH là một quá trình được thực hiện thông qua các chính sách, biện pháp, hình thức và công cụ mà Nhà nước đưa ra và áp dụng nhằm chuyển các nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân từ dạng tiềm năng thành các nguồn tài chính được sử dụng và sẵn sàng sử dụng cho mục tiêu ứng phó với BĐKH. Huy động NLTC từ khu vực tư nhân được chủ động kiến tạo, thúc đẩy bởi hai chủ thể chính là Nhà nước và khu vực tư nhân thông qua các chính sách, biện pháp, hình thức, công cụ mà Nhà nước quyết định đưa ra theo thẩm quyền pháp luật quy định và sử dụng, tổ chức thực hiện.

Cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH được hiểu là tổng thể các thể chế và thiết chế được cụ thể hoá thành các quyết định của Nhà nước, của các cấp, nhằm huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân để thực hiện các mục tiêu ứng phó với BĐKH. Cơ chế, chính sách này phản ánh các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp, công cụ, các nguyên tắc và phương thức hành động của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính nhằm huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân thực hiện những mục tiêu ứng phó với BĐKH của đất nước. Mục tiêu của cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH, cần được nhìn nhận từ hai góc độ: (i) Đạt được các mục tiêu công: đảm bảo khu vực tư nhân đầu tư kịp thời và hiệu quả về chi phí vào các biện pháp cần thiết để hỗ trợ phát triển kinh tế và nâng cao đời sống con người, đồng thời giảm nhẹ BĐKH toàn cầu và hạn chế các tác động không thể tránh khỏi của BĐKH; (ii) Tăng cường mức độ tham gia và khuyến khích chủ động tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với BĐKH thông qua một số can thiệp chính sách như thúc đẩy cơ hội thông qua thiết lập thị trường cho các dự án “cấp độ đầu tư” xanh và cân bằng sân chơi bằng cách hạn chế rủi ro đầu tư, quản lý chi phí và tăng lợi nhuận từ các khoản đầu tư.

Huy động tài chính tư nhân cho các dự án phát thải thấp và thích ứng với BĐKH là kết quả của sự kết hợp tài chính công liên quan đến khí hậu và các can thiệp chính sách, trong bối cảnh môi trường chính sách rộng hơn và các điều kiện thuận lợi. Ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau này đối với huy động tài chính tư có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong khi một số quốc gia tiến hành các thay đổi liên quan đến mức độ sẵn sàng tổng thể của các bên trong khu vực tư nhân đầu tư vào lĩnh vực hoặc công nghệ liên quan đến khí hậu, một số khác lựa chọn huy động tài chính từ khu vực tư nhân cho hành động khí hậu trực tiếp

hơn bằng cách cải thiện khung hoàn vốn rủi ro của các dự án có lượng phát thải thấp và thích ứng với BĐKH. Hình 1.1 đưa ra tổng quan về các tác động khác nhau này và bản chất tiềm năng tương ứng của các mối liên hệ nhân quả giữa mỗi yếu tố và đầu tư tư nhân.



Nguồn: [85]

### Hình 1.1. Tác động từ các chính sách khác nhau đối với huy động tài chính tư nhân cho các dự án phát thải thấp và thích ứng với khí hậu

Trong đó, *huy động tài chính tư nhân trực tiếp* là tài chính tư nhân và tài chính công đầu tư cùng vào cùng một dự án, chương trình hoặc quỹ và được đầu tư là kết quả trực tiếp của việc cung cấp tài chính công (hoặc bảo lãnh) cho cùng một dự án, chương trình hoặc quỹ. Nói cách khác, huy động trực tiếp xảy ra “tại nguồn” nơi tài chính công đang được cung cấp. Trong hầu hết các trường hợp, việc huy động tài chính tư nhân xảy ra cùng thời điểm hoặc ngay sau khi cung cấp tài chính công.

Tương tự như huy động trực tiếp, *huy động tài chính tư nhân trực tiếp thông qua trung gian* là tài chính tư nhân cùng đầu tư vào một dự án với một

quỹ hoặc tài khoản nhất định là kết quả trực tiếp của tài chính công, trong đó tài chính công ban đầu được cung cấp ở thượng nguồn và được trung gian thông qua một quỹ (ví dụ: quỹ đa phương về BDKH), quỹ tài trợ, hoặc tài khoản ngân hàng (ví dụ, hạn mức tín dụng). Mặc dù tài chính công có thể đi qua các quỹ hoặc tài khoản ngân hàng khác nhau trước khi đi đến đầu tư cuối cùng, nhưng cuối cùng nó vẫn được đầu tư cùng với tài chính tư nhân và do đó không khác với dòng tài trợ trực tiếp.

*Huy động tài chính tư nhân gián tiếp* là tài chính tư nhân được đầu tư do kết quả của một số can thiệp tài chính công, nhưng trong đó can thiệp tài chính công hỗ trợ tạo điều kiện cho đầu tư tư nhân thông qua một số bước từ thượng nguồn. Huy động gián tiếp, thường có khoảng thời gian dài hơn giữa sự can thiệp của nhà nước và huy động tài chính tư nhân, so với huy động tài chính tư nhân trực tiếp và trực tiếp thông qua trung gian. Ví dụ về các biện pháp can thiệp công tạo ra các kết quả đầu ra có thể gián tiếp huy động tài chính tư nhân bao gồm hỗ trợ chuẩn bị dự án để phát triển một kế hoạch kinh doanh hoặc kiểm tra tính khả thi của dự án, hỗ trợ không hoàn lại cho các hoạt động nâng cao kiến thức và năng lực, hỗ trợ ngân sách để phát triển chương trình hoặc chính sách và kết quả của chính các chính sách công (ví dụ, đưa ra các tiêu chuẩn xây dựng hoặc quy hoạch không gian có tính đến điều kiện BDKH).

## **1.2. Nhu cầu tăng cường nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu và vai trò của khu vực tư nhân**

### ***1.2.1. Nhu cầu huy động nguồn lực tài chính tư nhân***

Tại Phiên họp thứ 21 của Hội nghị các bên tham gia UNFCCC (COP21) năm 2015 ở Paris, với ảnh hưởng tài chính và định hướng phát triển theo hướng chuyển đổi, khu vực tư nhân được xác định cần đóng vai trò hàng đầu trong cuộc đấu tranh vì một tương lai xanh hơn để ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu. Trong phiên họp này, CEO từ các ngành như xi măng, công nghệ và năng lượng

tái tạo sẵn sàng tăng cường nỗ lực giải quyết vấn đề BĐKH, cam kết giảm lượng phát thải khí nhà kính, mua nhiều năng lượng tái tạo hơn và tham gia vào quản lý tài nguyên bền vững. Các tổ chức tài chính toàn cầu cam kết đầu tư mới hàng trăm tỷ USD trong vòng 15 năm tới vào năng lượng sạch và hiệu quả sử dụng năng lượng. Nổi bật nhất, khu vực tư nhân kêu gọi các Chính phủ áp dụng các chế độ quản lý ổn định, lâu dài, bao gồm cả định giá đối với các-bon, mà họ có thể sử dụng để định hướng các công ty của họ chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp. Qua đó, có thể thấy khu vực tư nhân đã tham gia tích cực và sẵn sàng thực hiện các biện pháp ứng phó với BĐKH.

Tuy nhiên, cuộc chiến ứng phó với BĐKH yêu cầu một nguồn tài chính không nhỏ. Dự kiến, các nước đang phát triển sẽ cần khoảng 100 tỷ USD đầu tư mới mỗi năm trong vòng 40 năm tới để xây dựng khả năng chống chịu với tác động của BĐKH. Chi phí giảm nhẹ BĐKH dự kiến sẽ nằm trong khoảng 140 - 175 tỷ USD mỗi năm vào năm 2030. Các nguồn tài chính công hiện nay không đủ để giải quyết được gánh nặng chi tiêu này vì vậy sự tham gia, đóng góp của khu vực tư nhân trở nên vô cùng cần thiết.

Tương tự với xu hướng trên thế giới, ứng phó với BĐKH ở Việt Nam cũng phải đối mặt với những vấn đề liên quan đến thiếu hụt tài chính trong giai đoạn tới:

*Nhu cầu tài chính thực hiện giảm nhẹ phát thải KNK.* Theo số liệu trong NDC cập nhật 2020 [6], để đạt được mục tiêu đến năm 2030 giảm 9% lượng phát thải so với kịch bản phát triển thông thường (BAU) (gần 84 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ), nhu cầu tài chính tối thiểu để thực hiện các giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là khoảng 24,7 tỷ USD. Nếu nhận được hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế mới theo Thỏa thuận Paris, đến năm 2030 mức đóng góp của Việt Nam về giảm

phát thải khí nhà kính có thể sẽ tăng lên đến 27% so với BAU (tương đương 250,8 triệu tấn CO<sub>2</sub>tđ), với tổng nhu cầu tài chính ước tính khoảng 68,8 tỷ USD.

*Nhu cầu tài chính thực hiện thích ứng với BĐKH.* Tác động của BĐKH ở Việt Nam sẽ gây ra thiệt hại khoảng 2% - 6% GDP hàng năm và con số thiệt hại dự kiến sẽ đạt hơn 6,5% GDP vào năm 2050. Theo đó, nhu cầu tài chính để thích ứng với BĐKH ở Việt Nam sẽ tăng khá nhanh cho đến năm 2050. Chi phí hàng năm để thích ứng với BĐKH được ước tính khoảng 3%-5% GDP vào năm 2030 [17]. Cụ thể, Việt Nam cần 5,68 tỷ USD cho giai đoạn 2016-2020 (tương đương 2% GDP) và 30 tỷ đô la Mỹ cho giai đoạn 2016-2030 để thích ứng với BĐKH [17].

Tuy nhiên với nhu cầu ngày càng lớn cho các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và đảm bảo an sinh xã hội khác nhau, chi tiêu công cho thích ứng với BĐKH ở Việt Nam vẫn còn ở mức rất thấp. Dựa trên xu thế chi đầu tư công của 05 Bộ sử dụng ngân sách nhà nước lớn nhất cho thích ứng với BĐKH giai đoạn 2011- 2016 (bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường), dự tính nhu cầu tài chính cho thích ứng giai đoạn 2019-2030 như sau [4]: Tỷ lệ chi đầu tư từ ngân sách cho thích ứng của 05 Bộ dự tính vào khoảng gần 0,2% GDP bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2019-2030. Trong số 05 Bộ, hơn 96-97% ngân sách chi cho thích ứng nằm ở hai Bộ là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Giao thông vận tải. Ngân sách chi cho BĐKH của 03 Bộ còn lại chỉ chiếm chưa đến 3-4% chi ngân sách cho thích ứng của 05 Bộ, đặc biệt là Bộ Xây dựng chỉ chưa đến 0,1%. Vì vậy, có thể thấy ngân sách chi cho thích ứng của tất cả các cơ quan trung ương còn lại sẽ rất nhỏ trong tổng chi ngân sách ở cấp trung ương. Nếu coi phần ngân sách chi cho thích ứng từ các Bộ còn lại bằng với chi ngân sách cho thích ứng từ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và Bộ Công thương, thì tỷ lệ chi ngân sách cho thích ứng

của tất cả các Bộ/Cơ quan Trung ương sẽ vào khoảng 0,21% GDP. Nếu trong giai đoạn 2021-2030 Việt Nam thực hiện phương án chi 1,5% GDP cho thích ứng với BĐKH, thì bình quân mỗi năm cần huy động vốn ngoài ngân sách vào khoảng 3,5 tỷ USD, hay khoảng 35 tỷ USD cho giai đoạn 2021-2030.

Là một quốc gia có thu nhập ở mức trung bình thấp, thường xuyên chịu thiên tai do BĐKH, nền kinh tế vừa bị tác động nặng nề của đại dịch COVID-19, thì tổng nhu cầu tài chính cho cả giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH là khoản kinh phí rất lớn đối với Việt Nam. Trong khi đó, khu vực tư nhân được đánh giá đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước [10]. Tính đến cuối năm 2020, khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong nước (bao gồm công ty tư nhân và kinh tế hộ gia đình) đạt tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỉ trọng 43% GDP (khoảng 148 tỷ USD), thu hút khoảng 85% lao động đang làm việc của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đặc biệt là các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh du lịch, khu đô thị, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại, dịch vụ [1]. Theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đưa ra trong Đại hội XIII của Đảng, Việt Nam phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động; tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55% (khoảng 202 tỷ USD) [10]. Qua đó có thể thấy nguồn lực tài chính tiềm năng từ khu vực tư nhân là rất to lớn.

### ***1.2.2. Khu vực tư nhân và ứng phó với biến đổi khí hậu***

Vậy tại sao khu vực tư nhân nói chung và các doanh nghiệp tư nhân nói riêng hoạt động với mục tiêu chính là lợi nhuận lại phải quan tâm đến BĐKH? Để trả lời cho câu hỏi này cần thấy được mối đe dọa từ BĐKH và cơ hội trong ứng phó với BĐKH đối với các doanh nghiệp. Hiện nay, có nhiều nghiên cứu cho thấy BĐKH có thể trở thành thảm họa đối với lợi nhuận của doanh nghiệp

trên khắp thế giới. Các tác động lâu dài của BĐKH, chẳng hạn như nhiệt độ và mực nước biển dâng, và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như: khô hạn, cháy rừng và bão nhiệt đới, đang ảnh hưởng đến các hệ thống cơ sở hạ tầng quan trọng, sản xuất cây trồng và khả năng sinh sống của nhiều khu vực đông dân cư. Các rủi ro liên quan đến khí hậu cũng đang làm gia tăng căng thẳng bất nguồn từ các cuộc xung đột thương mại, chính trị và trong phạm vi giữa các quốc gia và trên toàn cầu.

Đối với các doanh nghiệp, sự xuất hiện đồng thời của các rủi ro môi trường và các rủi ro khác, liên kết với nhau đang tạo ra áp lực buộc phải hành động để giải quyết các mối đe dọa trong ngắn và dài hạn cũng như nắm được các cơ hội đầu tư và tăng trưởng. Áp lực ngày càng lớn đối với sự thay đổi trong giảm nhẹ và thích ứng với các tác động trực tiếp của rủi ro khí hậu và các rủi ro liên quan. Các nhà đầu tư và các cơ quan xếp hạng cũng đã tạo áp lực lên các công ty, cho dù thông qua việc tham gia vào các kế hoạch và đầu tư chuyển đổi các-bon thấp hoặc không phát thải ròng hoặc thông qua việc đưa các rủi ro khí hậu vào các phương pháp xếp hạng. Ngày càng có nhiều đòi hỏi về tính minh bạch với các cơ quan quản lý tài chính, như trường hợp Ngân hàng Anh kiểm tra chặt chẽ các ngân hàng và công ty bảo hiểm về mức độ rủi ro trước các kịch bản khí hậu, các nhà hoạch định chính sách đề xuất Luật công bố rủi ro khí hậu bắt buộc và kiện tụng chống lại các công ty không công bố rủi ro khí hậu. Thêm vào đó, rủi ro đối với các công ty sẽ tăng lên do cả tác động trực tiếp của BĐKH đối với hoạt động kinh doanh và chuỗi cung ứng cũng như tác động gián tiếp từ đòi hỏi tăng cường các hoạt động mạnh mẽ hơn từ các bên liên quan với các biện pháp can thiệp sâu và mang tính đột phá làm phát sinh thêm các chi phí liên quan cho các công ty.

Tuy nhiên, các áp lực bất nguồn từ rủi ro khí hậu cũng có thể tạo ra cơ hội đáng kể cho các doanh nghiệp nếu họ điều chỉnh chiến lược của mình theo

hướng chuyển đổi. Các cơ hội cho sản phẩm mới và thị trường mở rộng sẽ được tạo ra. Một số sẽ được định hướng vào các lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn như năng lượng tái tạo, công nghệ trồng trọt tái sinh trong nông nghiệp hoặc tài chính liên kết bền vững. Đổi mới sản phẩm, dịch vụ và chuỗi cung ứng liên quan đến rủi ro khí hậu sẽ thu hút khách hàng, nhà đầu tư có mức độ nhạy cảm cao với vấn đề này.

Khu vực tư nhân cũng nên dành riêng một khoản nhất định từ số lợi nhuận thu được cho đầu tư tăng thêm khi tính đến khả năng chống chịu với khí hậu. Ngân hàng Thế giới ước tính rằng đầu tư vào cơ sở hạ tầng mới có khả năng phục hồi mới tạo ra khoảng 4 USD lợi ích cho mỗi 1 USD đầu tư. Khu vực tư nhân cần hợp tác chặt chẽ với khu vực công trong việc cùng nhau phát triển các cơ chế khuyến khích tài chính và giảm thiểu rủi ro để cho phép đầu tư công nghệ hoặc cơ sở hạ tầng có liên quan. Vai trò của khu vực tư nhân trong việc hỗ trợ tái xây dựng và cải thiện khả năng phục hồi của các cộng đồng sau thảm họa thiên tai cũng cần được mở rộng. Chuyển giao rủi ro thông qua bảo hiểm hoặc các cơ chế tài trợ rủi ro khác có thể giúp tăng cường khả năng chống chịu của cộng đồng đối với các tác động của BĐKH trong tương lai. Khi các doanh nghiệp đặt mục tiêu tăng cường khả năng phục hồi trước rủi ro khí hậu và có đủ kiến thức về chiều hướng thay đổi của khí hậu họ sẽ tận dụng được các cơ hội tăng trưởng.

Từ đó có thể thấy, ứng phó với BĐKH vừa là thách thức vừa là cơ hội đối với khu vực tư nhân. Khu vực tư nhân vừa là chủ thể chịu tác động của BĐKH, vừa là nguồn lực quan trọng thúc đẩy hoạt động ứng phó với BĐKH. Vì vậy, cần phải nghiên cứu xác định các chính sách phù hợp để thu hút được sự tham gia của khu vực tiềm năng này trong các hoạt động ứng phó với BĐKH nhằm đảm bảo nguồn lực thực hiện và tận dụng được các cơ hội phát triển

hướng đến một nền kinh tế các-bon thấp và có khả năng chống chịu đối với khí hậu.

### **1.3. Tổng quan các nghiên cứu về cơ chế, chính sách huy động tài chính tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu**

#### ***1.3.1. Khoa học hành vi và quyết định đầu tư của khu vực tư nhân***

*Lý thuyết ra quyết định (Decision theory)* nghiên cứu và đưa ra lý do lựa chọn, ra quyết định của các chủ thể. Việc ra quyết định bị ràng buộc bởi một quá trình gồm bốn phần: mong muốn, ý định, hành động và kết quả. Ý định là điều kiện tiên quyết cần thiết để thay đổi hành vi, nhưng hiếm khi đảm bảo được thực hiện. Việc không tuân theo các hành động đã định được thể hiện trong khoảng cách giữa ý định và hành vi. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố hành vi có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quyết định của con người. Kể từ công trình tiên phong của Simon, *lý thuyết hành vi* đã ngày càng được ứng dụng nhiều hơn trong một số lĩnh vực, bao gồm kinh tế học và quản lý hoạt động.

Tài chính hành vi bắt nguồn từ công trình nổi tiếng của Amos Tversky và người đoạt giải Nobel Daniel Kahneman vào những năm 1970. Hai tác giả đã thách thức nguyên tắc hợp lý hoàn hảo bằng cách áp dụng quan điểm tâm lý học nhận thức để phân tích những nhận thức sai lầm phổ biến nhất trong nhiều quá trình ra quyết định. Họ lập luận rằng mọi người có xu hướng dựa vào một loạt các phương pháp quyết định nhanh (heuristics) khi đưa ra các phán đoán dưới sự không chắc chắn, và điều này đôi khi có thể dẫn đến những sai sót nghiêm trọng và có hệ thống trong việc đánh giá xác suất của các sự kiện. Trái ngược với lý thuyết thị trường hiệu quả, tài chính hành vi cho rằng quyết định của các cá nhân không hoàn toàn hợp lý. Tài chính hành vi cũng lập luận rằng chúng không đi chệch khỏi tính hợp lý một cách ngẫu nhiên, mà là hầu hết các tác nhân làm như vậy theo những cách tương tự.

Ba yếu tố trung tâm chính của lý thuyết ra quyết định bao gồm phán đoán, quan điểm và lựa chọn. Các phán đoán giúp dự đoán kết quả khi các lựa chọn khác nhau được đưa ra (cũng tương tự như quan điểm) và có thể được đánh giá trên cơ sở độ chính xác hoặc tính nhất quán. Độ chính xác có thể được đánh giá bằng cách xác định mức độ hiểu biết của con người về thế giới xung quanh, hiệu chỉnh các phát hiện và sau đó tổng hợp các kết quả. Tính nhất quán là việc mô tả các hành vi được quan sát thường dưới giả định rằng các tác nhân ra quyết định đang hành xử theo các quy tắc nhất quán. Yếu tố quan trọng thứ hai của lý thuyết quyết định là *quan điểm*: mô tả thái độ đối với một đối tượng hoặc một tập hợp các đối tượng. Nó liên quan đến việc đánh giá tầm quan trọng của các lựa chọn dựa trên mức độ mong muốn của chúng (và cũng được đánh giá về độ chính xác và nhất quán). *Lựa chọn*, yếu tố thứ ba của lý thuyết quyết định, liên quan đến sự kết hợp của các phán đoán, sở thích và thói quen để đưa ra quyết định.

Thử nghiệm (cô lập ảnh hưởng của một yếu tố) và mô hình hóa (xem xét tầm quan trọng của một loạt yếu tố) là hai cách tiếp cận bổ sung được sử dụng để nghiên cứu cách các chủ thể đưa ra quyết định. Quyết định được đưa ra bao gồm cả sự không chắc chắn và rủi ro có tính đến xác suất của một sự kiện bất lợi. Sự hiểu biết của một cá nhân về rủi ro, quan điểm về rủi ro, nhận thức về rủi ro và sự tương tác của các yếu tố này có khả năng chi phối các lựa chọn của họ và thúc đẩy hoặc cản trở hành động.

Các phương pháp tiếp cận tài chính hành vi đã được áp dụng để nhấn mạnh một loạt “sự bất thường” của thị trường, bao gồm các tác động hạn chế của chênh lệch giá, sự biến động của giá cả, các hiện tượng phản ứng thái quá và phản ứng kém, về giá trị vốn chủ sở hữu, hoạt động kém hiệu quả của các nhà quản lý quỹ tương hỗ và nhà quản lý quỹ hưu trí liên quan đến các chiến lược đầu tư thụ động, phản ứng của thị trường đối với việc không có thông tin.

Shleifer đã chỉ ra rằng nhận thức về rủi ro là một trong những lĩnh vực mở hấp dẫn nhất trong tài chính hành vi. Tác giả chỉ ra thêm rằng “sự nhấn mạnh vào các nhà đầu tư là hoàn toàn xa lạ với tài chính truyền thống, vốn đã đạt được thành công bằng cách giả định chính xác rằng các nhà đầu tư không cho là quan trọng ngoại trừ yếu tố quyết định của tỷ lệ chiết khấu cân bằng”. Tác giả nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển một mô hình khái niệm để nắm bắt đầy đủ cách các nhà đầu tư đánh giá rủi ro, các quy tắc ngón tay cái của họ và cách họ dự báo các kịch bản dự kiến. Thaler chỉ ra rằng thêm yếu tố con người vào phân tích thị trường tài chính có thể dẫn đến hiểu biết tốt hơn về các cơ chế hoạt động cơ bản của thị trường.

Các tài liệu về đầu tư mạo hiểm đã thừa nhận sự cần thiết phải làm rõ hơn vai trò của các yếu tố nhận thức trong quá trình ra quyết định kinh doanh, cũng như hiểu biết của các tác nhân này về rủi ro và lợi nhuận. Tuy nhiên, vẫn cần phải thực hiện thêm các công việc thực nghiệm và lý thuyết, đặc biệt là nghiên cứu các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ bền vững.

Tóm lại, *lý thuyết hành vi quyết định* mô tả và giải thích sự khác biệt với các mô hình tiêu chuẩn và có thể phát hiện ra những định kiến nhất quán trong việc ra quyết định của các chủ thể. Sử dụng các mô hình thống kê phù hợp có thể tận dụng những định kiến này và cho thấy những hiểu biết sâu sắc về cách thức ra quyết định từ đó xác định được các tác động phù hợp để kích thích hoặc chống lại ảnh hưởng của chúng. Hiểu được động cơ đằng sau hành động đó có thể nâng cao năng lực ra quyết định của các cá nhân trong nhiều trường hợp. Đặc biệt, trong bối cảnh ứng phó với BĐKH, một nhóm dự án có thể liên quan đến nhiều loại hình tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khác nhau. Những chủ thể này có thể đến từ các quốc gia, khu vực và lĩnh vực hoạt động khác nhau và mang theo tập hợp các đặc điểm về kinh tế-xã hội, kỹ năng, kỹ thuật, năng lực và kinh nghiệm khác nhau. Hiểu biết về các yếu tố tác động đến quá trình

ra quyết định đầu tư sẽ cho phép chúng ta có được những điều chỉnh cần thiết để nâng cao khả năng tham gia của các chủ thể này vào các hành động ứng phó với BĐKH.

### ***1.3.2. Các nghiên cứu trên thế giới về huy động nguồn vốn từ khu vực tư nhân vào ứng phó với biến đổi khí hậu***

#### ***1.3.2.1 Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào ứng phó với biến đổi khí hậu***

Theo xu hướng mới nổi gần đây, các nhà nghiên cứu đã bắt đầu tiến hành nghiên cứu và điều tra cách các chính sách cần được thiết kế để huy động đầu tư có tính đến quan điểm của các nhà đầu tư. Một số kết quả nghiên cứu chính được đưa ra ở phần tiếp theo.

Các mục tiêu và biện pháp chính sách đã được một số quốc gia trên toàn thế giới đặt ra để hỗ trợ việc triển khai các hành động ứng phó với BĐKH. Các chính sách có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm rủi ro liên quan đến quyết định đầu tư, bằng cách cung cấp một khung ổn định và giảm sự không chắc chắn của thị trường.

Như đã chỉ ra bởi De Jager và Rathmann “cam kết, sự ổn định, độ tin cậy và khả năng dự đoán là tất cả các yếu tố làm tăng niềm tin của các tác nhân thị trường, giảm rủi ro pháp lý và do đó giảm đáng kể chi phí vốn”. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa chính sách và dòng vốn đầu tư trong một môi trường năng động là không đơn giản. Đôi khi, ngay cả những mục tiêu chính sách đầy tham vọng cũng không thể thúc đẩy đầu tư. Thậm chí ngược lại với ý định ban đầu, các chính sách đôi khi lại là một yếu tố rủi ro tiềm ẩn. Trên thực tế, các chính sách và biện pháp hỗ trợ cũng có thể thay đổi, do đó ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các khoản đầu tư. Ví dụ là những thay đổi trong - hoặc thậm chí kết thúc - các chương trình hỗ trợ chính sách hoặc những thay đổi trong cấu trúc thị trường.

Các nghiên cứu đã bắt đầu kết hợp quan điểm của nhà đầu tư vào bức tranh tổng thể, để hiểu được thái độ của các tác nhân tài chính đối với các công cụ chính sách khác nhau hiện có. Đặc biệt, Burer và Wüstenhagen đã khảo sát một mẫu gồm 60 quỹ đầu tư mạo hiểm và vốn cổ phần tư nhân để phân tích quan điểm của các nhà đầu tư đối với các loại chương trình hỗ trợ khác nhau thông qua việc yêu cầu họ đánh giá hiệu quả của các chính sách khác nhau, nhằm khuyến khích họ quan tâm đầu tư vào các công nghệ năng lượng sạch sáng tạo. Ngoài xếp hạng định lượng, nghiên cứu cũng sử dụng dữ liệu phỏng vấn định tính để nắm bắt thêm thông tin về lý do tại sao các nhà đầu tư thích một số chính sách hơn những chính sách khác. Phân tích kết hợp bằng cách sử dụng các loại chính sách chung đã bù đắp cho những hạn chế cố hữu của phương pháp xếp hạng định lượng. Kết quả của phân tích thăm dò này chứng minh rằng thuế nhập khẩu là chính sách năng lượng tái tạo hiệu quả nhất. Sự tin cậy đối với thuế nhập khẩu thậm chí còn rõ ràng hơn đối với các nhà đầu tư có trụ sở tại Châu Âu và có mức độ tiếp xúc với năng lượng sạch cao hơn.

Cùng quan điểm, Lüthi and Wüstenhagen năm 2012 đã xem xét ảnh hưởng của một tập hợp các thuộc tính chính sách đối với các quyết định đầu tư của một tập mẫu các nhà phát triển dự án năng lượng mặt trời (NLMT) ở Châu Âu. Nghiên cứu chỉ ra rằng mức độ rủi ro chính sách có thể là động lực quan trọng dẫn đến sự khác biệt về hiệu quả chính sách năng lượng tái tạo. Điều này là do các nhà phát triển dự án đưa ra quyết định giữa các cơ hội đầu tư NLMT ở các quốc gia khác nhau cân nhắc kỹ lưỡng lợi tức do thuế quan gây ra so với một loạt rủi ro chính sách và chọn quốc gia có khung hoàn trả rủi ro thuận lợi nhất. Nghiên cứu đã thử nghiệm mô hình này qua một cuộc khảo sát về quan điểm đã nêu giữa các nhà phát triển dự án NLMT ở Châu Âu, bao gồm 1575 quyết định lựa chọn của 63 nhà đầu tư. Các phát hiện chứng minh rằng các vấn đề rủi ro trong thiết kế chính sách NLMT và chi phí có thể được gắn với các

rủi ro chính sách cụ thể, chẳng hạn như thời gian của các quy trình hành chính hoặc sự không chắc chắn do giới hạn năng lực sẽ tới. Các chính phủ có thể dựa trên những kết quả thực nghiệm này để thiết kế các chính sách có hiệu quả trong việc thu hút đầu tư NLMT tư nhân, đồng thời duy trì hiệu quả bằng cách cung cấp một khoản đền bù thỏa đáng cho rủi ro chính sách.

Nghiên cứu liên quan đến thu hút khu vực tư nhân trong thích ứng với BĐKH ở các nước đang phát triển của Biagini và Miller năm 2013 đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia vào các dự án thích ứng với BĐKH bao gồm:

- Nhận thức của nhà đầu tư (về tầm quan trọng của BĐKH); Nhóm nghiên cứu đưa ra quan điểm: trước khi tiến hành các dự án đầu tư ứng phó BĐKH cần phải nâng cao nhận thức của nhà đầu tư về những thiệt hại và hậu quả của BĐKH gây ra. Nhà đầu tư càng nhận thức đúng đắn sự ảnh hưởng của BĐKH sẽ càng nâng cao được trách nhiệm trong việc thực hiện các dự án ứng phó BĐKH.

- Lợi nhuận dự án: Tất cả các nhà đầu tư đều quan tâm đến lợi nhuận mà dự án đầu tư mang lại. Lợi nhuận dự án càng cao thì càng thu hút đầu tư. Đối với các dự án ứng phó BĐKH, nhà nước cần có những quy định pháp lý bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư; miễn, giảm các khoản thuế, phí cho các dự án ứng phó BĐKH; phát triển các sản phẩm, dịch vụ tạo cơ hội khả thi cho triển khai, thực hiện dự án.

- Phát triển các sản phẩm bảo hiểm thúc đẩy chia sẻ rủi ro: Phát triển các sản phẩm bảo hiểm (chia sẻ rủi ro) như một chiến lược thúc đẩy đầu tư ứng phó BĐKH.

*1.3.2.2 Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng huy động nguồn vốn của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu*

Các nghiên cứu của Ward, IIGCC, và Ward và cộng sự đã tổng kết kinh nghiệm thực tiễn trên thế giới và rút ra các vấn đề chính nhằm tăng cường hiệu quả huy động, đặc biệt từ khu vực tư nhân và sử dụng tài chính cho ứng phó với BĐKH bao gồm:

- Mức độ chặt chẽ của chính sách và quy định về: (i) Bảo vệ quyền sở hữu, đảm bảo hiệu lực hợp đồng, bảo vệ đầu tư của khu vực tư nhân; (ii) Có mục tiêu rõ ràng trong ngắn và dài hạn về giảm phát thải hiệu ứng nhà kính; (iii) Chính sách về giao thông và năng lượng theo hướng khuyến khích đầu tư xanh, như phương tiện giao thông carbon thấp; (iv) Tín hiệu giá carbon bền vững và hiệu quả, thị trường carbon được thiết lập và hoạt động quy củ, hiệu quả; (v) Khung chính sách toàn diện, bao gồm thị trường, ưu đãi và tiêu chuẩn toàn cầu hiệu quả; (vi) Phát triển hệ thống thương mại toàn cầu mở rộng thị trường carbon.

- Thể chế chính sách hiệu lực, hiệu quả: (i) Các quy định, chính sách hợp lý, hiệu quả; (ii) Các chương trình, dự án phải có chiến lược kế hoạch rõ ràng, theo hướng hợp tác đa phương, với cơ sở hạ tầng phù hợp; nội lực mạnh về năng lực của các cơ quan Chính phủ các cấp, trung gian, tổ chức tài chính trong nước, phương tiện truyền thông.

- Giảm thiểu rủi ro: Cơ chế tài chính khuyến khích được đầu tư tư nhân; có hệ thống bảo hiểm cho công nghệ carbon thấp; giảm hàng rào tài chính tại kinh tế địa phương; có quy định trong dài hạn phù hợp với thị trường đầu tư.

- Cân đối giữa rủi ro và lợi ích: Các dự án về ứng phó với BĐKH thường đòi hỏi vốn và chi phí lớn, xong về lợi ích thu được thì hầu như chưa dự đoán chính xác tương đối hoặc chưa dự đoán được. Để huy động và quản lý tài chính nhằm ứng phó với BĐKH, hệ thống quản lý tài chính công (Public Financial Management system, PFMs) được sử dụng với các công cụ như hỗ trợ nghiên cứu và phát triển (Research and Development, R&D) ở giai đoạn đầu/giai đoạn

ngiên cứu và phát triển; cung ứng vốn mạo hiểm, tài trợ ở giai đoạn thí điểm; cung ứng các khoản vay ưu đãi, cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các công cụ giảm thiểu rủi ro, hỗ trợ phát triển dự án từ giai đoạn triển khai. Nhờ cơ chế này đã cân bằng được rủi ro và lợi ích của các đầu tư vào ứng phó với BĐKH, từ đó huy động mạnh mẽ hơn nguồn lực tài chính từ khối tư nhân cho hoạt động này.

Trong nghiên cứu của Lee Godden và cộng sự đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư ứng phó với BĐKH gồm: rủi ro, hệ thống pháp lý và môi trường kinh tế. Theo đó, nhóm tác giả nêu lên những điểm sau:

- Về vấn đề rủi ro: Từ những kiểm chứng và lập luận, nhóm tác giả đã chứng minh chia sẻ rủi ro có tác động cùng chiều với hợp tác công tư ứng phó BĐKH.

- Về khung pháp lý: Nhóm tác giả đề cập sự ảnh hưởng của khung pháp lý đến đầu tư trong ứng phó với BĐKH theo hướng sau: Thứ nhất, khung pháp lý chặt chẽ có thể trở thành công cụ khuyến khích các nhà đầu tư tài trợ, hợp tác để triển khai các dự án ứng phó BĐKH. Thứ hai, khuôn khổ pháp lý phù hợp sẽ hỗ trợ và đảm bảo cho các công ty bảo hiểm triển khai, phát triển các sản phẩm tài chính mới giảm thiểu những tổn thất của BĐKH. Từ đó đẩy mạnh chia sẻ rủi ro và tạo ra tác động tích cực đến hợp tác công tư trong ứng phó BĐKH.

- Về môi trường kinh tế vĩ mô: Môi trường kinh tế ổn định là điều kiện thúc đẩy đầu tư nói chung và đầu tư ứng phó BĐKH nói riêng. Theo nhóm tác giả, các chỉ số kinh tế, môi trường kinh tế được giữ ổn định, chính sách đầu tư thông thoáng là điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư vào các dự án ứng phó BĐKH.

Nghiên cứu về giảm tác động kinh tế và xã hội của BĐKH và thảm họa thiên nhiên của hiệp hội các công ty bảo hiểm Châu Âu đưa ra yếu tố chính

quyết định hiệu quả các dự án đầu tư ứng phó BĐKH là khung pháp lý và vấn đề rủi ro. Theo đó, nghiên cứu đưa ra những hướng ảnh hưởng sau:

- Khung pháp lý có thể tạo điều kiện thuận lợi thu hút khu vực tư nhân đầu tư vào các dự án ứng phó với BĐKH. Khung pháp lý được xây dựng càng rõ ràng, chi tiết càng tạo được những hiệu ứng tích cực trong triển khai các dự án ứng phó BĐKH.

- Đối với yếu tố chia sẻ rủi ro: nghiên cứu đề cập đến sự ảnh hưởng của yếu tố này theo hướng: Chia sẻ rủi ro được thực hiện thông qua hình thức dịch vụ bảo hiểm. Nâng cao nhận thức nguy cơ rủi ro, chia sẻ rủi ro về những tác động của BĐKH, tăng hợp tác giữa cơ quan công quyền và công ty bảo hiểm tư nhân là biện pháp tốt nhất để đối phó với BĐKH.

Nghiên cứu của Kurukulasuriya và đồng nghiệp về “Vai trò của công cụ luật pháp trong hỗ trợ phát triển xanh phát thải thấp và chống chịu khí hậu” đã chỉ ra rằng để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi này, nhiều quốc gia đã áp dụng (hoặc đang có kế hoạch áp dụng) các chính sách và chiến lược tương ứng đồng thời tìm cách đảm bảo rằng các ưu tiên phát triển khác (ví dụ: y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội) được bảo vệ hoặc nâng cao. Một số nhận định quan trọng trong nghiên cứu như sau:

- Ở bất kỳ quốc gia nào, các khuôn khổ pháp lý sẽ thúc đẩy hoặc cản trở phát triển xanh, phát thải thấp và thích ứng với khí hậu. Ví dụ, mặc dù chính phủ có thể có một chính sách được thiết kế tốt để đưa ra một biểu thuế nhập khẩu nhằm giải quyết các rủi ro đầu tư vào năng lượng tái tạo, nhưng chính sách này sẽ không thành công nếu nó không được pháp luật (hoặc công cụ pháp lý thích hợp khác áp dụng và hỗ trợ) rõ ràng, mạch lạc, linh hoạt và có hiệu lực. Tương tự, các chính sách của chính phủ về yêu cầu cơ sở hạ tầng thích ứng với khí hậu sẽ được tạo điều kiện thuận lợi một cách thực chất nếu các công cụ

pháp lý hiện có yêu cầu đánh giá rủi ro cơ sở hạ tầng - do đó cho phép đưa các đánh giá rủi ro BDKH vào các quy định hiện hành.

- Việc thiếu khung pháp lý đầy đủ nhiều lần được xác định là một trong những rào cản chính đối với đầu tư tư nhân ở các nước đang phát triển. Ví dụ, các cuộc tham vấn gần đây của khu vực tư nhân được thực hiện ở Trung Quốc và Ấn Độ trong khuôn khổ Sáng kiến Năng lượng + đã xác định sự không chắc chắn về quy định là rào cản chính đối với việc đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng trên khắp châu Á. Đảm bảo một khuôn khổ pháp lý đầy đủ là rất quan trọng - phát triển xanh, phát thải thấp và thích ứng với khí hậu chỉ có thể xảy ra trên quy mô lớn ở một quốc gia nếu nó được tài trợ, thực hiện chủ yếu bởi khu vực tư nhân. Do đó, thách thức đối với các nhà hoạch định chính sách là sử dụng các nguồn lực công khan hiếm để thúc đẩy lượng vốn tư nhân lớn hơn nhiều cho các khoản đầu tư phát triển xanh, phát thải thấp và thích ứng với khí hậu.

- Các nhà hoạch định chính sách có thể làm điều này bằng cách tạo ra các môi trường thuận lợi cần thiết để giảm thiểu rủi ro đầu tư, sử dụng kết hợp "công cụ giảm rủi ro chính sách" và "công cụ giảm rủi ro tài chính". Các công cụ chống rủi ro chính sách loại bỏ các rào cản cơ bản là nguyên nhân gốc rễ của rủi ro. Các công cụ đó bao gồm thiết kế chính sách, xây dựng năng lực thể chế và các chiến dịch truyền thông. Các công cụ giảm thiểu rủi ro tài chính là những công cụ không tìm cách giải quyết trực tiếp các rào cản cơ bản mà thay vào đó, chuyển rủi ro mà các nhà đầu tư phải đối mặt cho các chủ thể công (ví dụ: ngân hàng phát triển). Các công cụ này bao gồm đảm bảo khoản vay, bảo hiểm rủi ro chính trị và các khoản đồng đầu tư công.

- Đảm bảo một khuôn khổ pháp lý đầy đủ và các quy định/công cụ pháp lý hỗ trợ (ví dụ như luật pháp, các công cụ luật định và văn bản pháp luật, các quy tắc ứng xử, các chế độ quy định tự nguyện) sẽ rất quan trọng đối với sự

thành công của bất kỳ công cụ giảm rủi ro chính sách nào được thiết kế để đạt được phát triển xanh, giảm khí thải và chống chịu với khí hậu. Điều này áp dụng cho cả các công cụ chính sách hiện có và các công cụ chính sách đã hoạch định, và nó cũng sẽ liên quan đến việc triển khai thành công các công cụ giảm rủi ro tài chính.

- Duy trì sự tham gia bền vững của nhiều bên liên quan trong các lĩnh vực đặc biệt là khu vực tư nhân sẽ đóng góp vào hiệu quả, tính hợp pháp và sự hỗ trợ của cộng đồng đối với quá trình cải cách pháp lý và quy định hướng tới một tương lai có khả năng chống chịu với khí hậu phát thải thấp.

### ***1.3.3. Các nghiên cứu ở Việt Nam về huy động nguồn vốn từ khu vực tư nhân vào ứng phó với biến đổi khí hậu***

Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu, đề tài khoa học liên quan đến đến tài chính cho BDKH và tăng cường nguồn lực cho ứng phó với BDKH. Các nghiên cứu này chủ yếu dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (từ góc độ của cơ chế, chính sách) để phân tích và chỉ ra một số yếu tố có tiềm năng ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu xác định các chính sách huy động nguồn lực từ doanh nghiệp dựa trên các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào các dự án ứng phó với BDKH còn rất hạn chế, chưa xác định được cụ thể về tầm quan trọng của các yếu tố đó, chưa mang tính bao quát, tổng thể thường tập trung vào một hoặc một vài giải pháp huy động nhất định hoặc theo một hướng ứng phó nhất định. Một số nghiên cứu liên quan trực tiếp đến chính sách huy động NLTC cho ứng phó với BDKH như sau:

Nguyễn Mạnh Hải cùng nhóm nghiên cứu CIEM [14] đã nghiên cứu về “Chính sách tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”. Đây là một trong những nghiên cứu bài bản, có tính tổng quát

đầu tiên đã công bố ở Việt Nam về chủ đề chính sách tài chính xanh. Nghiên cứu này đã xác định khung phân tích chính sách phát triển kinh tế xanh (KTX) trong quá trình xây dựng nền KTX và thực hiện tăng trưởng xanh (TTX) gồm 4 loại chính sách: chính sách tài chính cho phát triển KTX; chính sách tuyên truyền nâng cao nhận thức về KTX; chính sách phát triển khoa học công nghệ phục vụ KTX; chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển KTX. Trong nhóm chính sách tài chính cho phát triển KTX, có 4 chính sách cụ thể: chính sách huy động nguồn lực tài chính; chính sách thuế và phí; chính sách tín dụng và giá cả; các chính sách tài chính khác. Từ khung phân tích này, các tác giả đề tài đã tập trung luận giải cơ sở lý luận, tổng quan kinh nghiệm quốc tế, đánh giá thực trạng ở Việt Nam và đề xuất bổ sung, hoàn thiện các chính sách tài chính cụ thể cho phát triển KTX ở Việt Nam thời kỳ tới.

Lê Quang Thuận cùng nhóm nghiên cứu nghiên cứu [24] về “Chính sách tài chính phát triển kinh tế xanh”. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp phân tích định tính để đánh giá thực trạng chính sách tài chính liên quan đến mục tiêu tăng trưởng xanh ở Việt Nam và nhận định Việt Nam đã ban hành và áp dụng một số chính sách tài chính liên quan đến mục tiêu tăng trưởng xanh phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy vậy, nghiên cứu này cũng chỉ ra một số hạn chế và vấn đề chính sách cần tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện như: chính sách ưu đãi về thuế chưa đủ mạnh để khuyến khích sản xuất, tiêu dùng xanh; chính sách thuế nhằm hạn chế sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm gây nguy hại đối với môi trường chưa phù hợp thực tiễn, số thu từ các sắc thuế này chưa tương xứng với những tổn hại cho hoạt động sản xuất, tiêu dùng gây ra; chính sách chi ngân sách cho bảo vệ môi trường chưa tương xứng với mức độ, yêu cầu của nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá thực trạng chính sách tài chính cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam và tham chiếu kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu này đã đề xuất 3 nhóm giải pháp chính: 1) Hoàn

thiện chính sách ưu đãi thuế nhằm khuyến khích sản xuất, tiêu dùng xanh; 2) Hoàn thiện chính sách thuế, phí để hạn chế sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm gây nguy hại đối với môi trường; và 3) Tăng cường chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Dự án nghiên cứu “Huy động nguồn lực cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: Hỗ trợ Chính phủ Việt Nam xây dựng Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 - 2020” do Ngân hàng Thế giới tài trợ, đã xác định khung huy động nguồn lực cho BDKH và TTX gồm 03 trụ cột: 1) đánh giá cơ hội đầu tư cho ứng phó BDKH và TTX và phân tích thiếu hụt tài chính. 2) Xác định các nguồn lực tài chính cho ứng phó BDKH và TTX. 3) Phát triển và thực hiện cơ chế phân bổ tài chính cho ứng phó BDKH và TTX.

Phạm Thị Bích Ngọc và Justin Alick [18] phát hiện rằng nguồn tài chính cho BDKH trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay nhìn chung giảm trong cả hai lĩnh vực hoạt động giảm thiểu và thích ứng mặc dù đã có chính sách tài chính như thuế ưu đãi nhằm giảm thiểu phát thải hoặc viện trợ phát triển dành cho ứng phó với BDKH. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để có nguồn tài chính ổn định cho BDKH mà không phải phụ thuộc vào ODA, vốn vay hay viện trợ phát triển đã có một số gợi ý giải pháp cho vấn đề tăng cường huy động tài chính cho BDKH một cách bền vững như: Hợp tác với khối tư nhân như đối tác, theo mô hình "Habitat for Humanity", chương trình tình nguyện viên (AVID, Peace Corp,...); sử dụng các nguồn quyên góp; xây dựng Quỹ đoàn kết Việt Nam dành cho hoạt động giảm thiểu và thích ứng với BDKH cũng như lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Một số đề xuất về hướng giải pháp chung nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng tài chính cho BDKH được nêu ra như: “Chi tiêu thông minh hơn” có sự chú trọng thỏa đáng đến hoạt động giám sát và đánh giá để tăng hiệu quả chi tài chính cho BDKH; hợp tác thống nhất các lĩnh vực ưu tiên, trọng tâm; chuyển

từ mô hình chương trình sang dự án để có những hoạt động trọng điểm, cụ thể; tăng cường huy động các nguồn lực tài chính mới như thuế chuyển tiền, thuế các bon, thuế hàng không, cũng như tăng cường nguồn tài chính cho BDKH từ khối tư nhân [18].

Vũ Xuân Nguyệt Hồng [15] nghiên cứu “Cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường” và chỉ ra rằng, về lâu dài nguồn vốn bảo vệ môi trường phải có sự đóng góp của khối doanh nghiệp. Từ đó cần có chính sách vừa khuyến khích, vừa có chế tài cho doanh nghiệp có ý thức và thực hiện trách nhiệm với xã hội, cụ thể trong lĩnh vực bảo vệ môi trường góp phần phát triển doanh nghiệp, ngành và quốc gia theo hướng tăng trưởng xanh. Tuy nhiên, nghiên cứu dừng lại ở phạm vi hẹp, chưa nghiên cứu sâu và bao quát về chính sách tài chính cho ứng phó với BDKH.

Báo cáo của Bộ kế hoạch và đầu tư rà soát đầu tư và chi tiêu công cho BDKH của Việt Nam (CPEIR) [2] chỉ ra rằng cần lưu ý hơn về chi phí thực tế của phát thải khí nhà kính trong quá trình thẩm định các dự án có mục tiêu giảm nhẹ. Tính khả thi của các sáng kiến giảm phát thải (và do vậy khả năng huy động thêm vốn từ khu vực công và tư nhân) phụ thuộc nhiều vào giá nhiên liệu hóa thạch và các nguồn năng lượng sạch. Cần áp dụng thuế và trợ giá như các công cụ chính sách gắn liền với chi tiêu. Áp dụng giá mờ (shadow price) cho các-bon, sẽ đảm bảo tính nhất quán của các chính sách dù chúng được áp dụng thông qua mảng chi ngân sách hay thuế trong ngân sách. Điều đó cho phép cân nhắc chính xác hơn các khoản đầu tư cho BDKH tại tất cả các cấp và từ mọi nguồn.

Cục Biến đổi khí hậu [17] thông qua 02 hội thảo tham vấn đã tiến hành khảo sát một số doanh nghiệp vừa và nhỏ để xác định các vấn đề quan trọng nhằm thu hút sự tham gia của khối tư nhân trong việc thực hiện Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với Biến đổi khí hậu. Theo đó, các doanh nghiệp đã đề xuất một

số các giải pháp huy động đầu tư vào thích ứng với BĐKH như sau: (1) Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về “trách nhiệm xã hội” của doanh nghiệp; (2) Nâng cao nhận thức về tác động của BĐKH và thiên tai đối với doanh nghiệp (thông qua các hiệp hội, tổ chức xã hội, v.v...); (3) Tăng cường tính minh bạch về lợi ích mà doanh nghiệp nhận được từ việc đầu tư vào thích ứng với BĐKH; (4) Cung cấp các ưu đãi thuế một cách linh hoạt (đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội cao trong BĐKH và có nỗ lực ứng phó với thiên tai); (5) Cải thiện hệ thống thông tin và truyền thông (ví dụ như cung cấp thông tin về rủi ro khí hậu cho khu vực tư nhân, tạo diễn đàn cho các doanh nghiệp và khu vực tư nhân để đóng góp ý tưởng và định hướng kế hoạch kinh doanh theo các chiến lược chính phủ đề ra); (6) Tích hợp thích ứng BĐKH vào quy tắc ứng xử văn hóa doanh nghiệp.

Hà Thị Thuận [25] khảo sát nhu cầu hợp tác công tư của các doanh nghiệp trong ứng phó với BĐKH đã nghiên cứu cơ sở khoa học về hợp tác công tư trong ứng phó với BĐKH ở Việt Nam và đưa ra 05 giải pháp thúc đẩy PPP như sau:

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách và hành lang pháp lý huy động vốn có hiệu quả tập trung vào các khía cạnh: về công khai minh bạch trong quyền lợi và nghĩa vụ; về quy chế đặc thù của dự án cho các dự án dự án ứng phó với BĐKH; cần quy định rõ điếm, điều về giải quyết tranh chấp; cam kết mạnh mẽ của Nhà nước đối với hình thức đầu tư PPP; tăng cường sự ủng hộ của Nhà nước cho các dự án đầu tư xây dựng dự án ứng phó với BĐKH theo hình thức PPP.

- Về thể chế, chính sách: khuyến khích đầu tư tư nhân tham gia xây dựng dự án ứng phó với BĐKH thông qua mô hình PPP. Việc đầu tư này cần quy hoạch cụ thể và mang tính dài hạn của Nhà nước cũng như của từng địa phương, song song với đó, cần thiết lập đầu mối liên kết vững chắc giữa Nhà nước và

tư nhân. Cơ chế chính sách cần phải linh hoạt, mềm dẻo nhưng cũng phải công khai, minh bạch nhằm tạo điều kiện cho nhà đầu tư phát huy và gắn bó với địa phương, như: chính sách thuế, giá thuê đất, công tác giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, thuê nhân công địa phương; tạo cơ chế, chính sách và điều kiện cho nhà đầu tư trong và ngoài nước tập trung thực hiện dự án với hình thức PPP: BOT, BT, BTO...

- Xây dựng các công cụ hỗ trợ của Chính phủ bao gồm: trợ giá xây dựng hoặc hỗ trợ vốn; trợ giá vận hành; bảo lãnh doanh thu tối thiểu.

- Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá dự án và điều kiện thực hiện dự án PPP trong dự án ứng phó với BĐKH.

- Hoàn thiện nội dung giám sát và đánh giá đầu tư theo hình thức PPP trong dự án ứng phó với BĐKH. Nhà đầu tư cần được giám sát thực hiện trách nhiệm của CQNN có thẩm quyền với những nội dung sau: (1) Giám sát tiến độ giải phóng mặt bằng thuộc về nhiệm vụ của Nhà nước so với hợp đồng đã xác định; (2) Giám sát tiến độ, số vốn giải ngân của Nhà nước (nếu có) cho đầu tư dự án đường bộ so với dự toán; (3) Giám sát sự thực hiện các chỉ số so với mức kỳ vọng để xác định những rủi ro chủ yếu và đề xuất chuyển giao rủi ro cho Nhà nước.

Nhìn chung, đến nay, số lượng các nghiên cứu về huy động nguồn tài chính từ khu vực tư nhân vào ứng phó với BĐKH ở Việt Nam chưa nhiều, phần lớn tập trung vào đầu tư công và kinh tế tư nhân trong các dự án phát triển nói chung. Một số nghiên cứu liên quan đến tài chính cho BĐKH thường tập chung vào xác định và đánh giá mức độ sử dụng và nhấn mạnh rằng cần phải nâng cao huy động nguồn tài chính tư nhân để đảm bảo thực hiện được các hành động ứng phó. Các nghiên cứu này chủ yếu dựa trên tiếp cận từ góc độ của cơ chế, chính sách để phân tích và chỉ ra một số yếu tố có tiềm năng ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách huy động nguồn lực tài chính tư nhân. Tuy nhiên

một số vấn đề quan trọng liên quan đến hiệu quả huy động tài chính tư đặc biệt từ góc độ khu vực tư nhân vẫn chưa được nghiên cứu và giải quyết.

Đặc biệt, rất ít nghiên cứu tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào các dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. Quan điểm của các nhà đầu tư hay còn được biết đến là hành vi của doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ đối với quyết định đầu tư vào các hoạt động phát triển nói chung và vào ứng phó với BĐKH nói riêng. Do vậy, cần thiết lập một phương pháp phù hợp để xem xét các yếu tố hành vi ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư. Từ đó, thiết lập được các chính sách tăng cường sự sẵn sàng tham gia vào ứng phó với BĐKH của khu vực tư nhân.

#### **1.4. Tiểu kết chương 1**

Chương 1 đã tập trung nghiên cứu các khái niệm chính, cơ sở lý luận về cơ chế và chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân cho ứng phó với BĐKH. Các quan điểm về nguồn lực tài chính, cơ chế và chính sách huy động các nguồn lực tài chính cũng đã được giới thiệu cụ thể dưới các góc độ khác nhau. Ngoài ra, các yếu tố tác động đến việc huy động các nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cũng đã được liệt kê khá đầy đủ.

Từ tổng quan nghiên cứu ở trên cho thấy mỗi công trình đều có những đóng góp tích cực cả về lý luận và thực tiễn trên các góc độ tiếp cận khác nhau, với đối tượng, phạm vi và thời điểm nghiên cứu khác nhau. Đây là những nghiên cứu có vai trò quan trọng, làm cơ sở cho việc thực hiện hướng nghiên cứu của luận án. Qua đó, tác động đến hiệu quả của chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH, cần được nhìn nhận từ hai góc độ: (i) Đạt được các mục tiêu công: đảm bảo khu vực tư nhân đầu tư kịp thời và hiệu quả về chi phí vào các biện pháp cần thiết để hỗ trợ phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời giảm nhẹ BĐKH toàn cầu và hạn chế các tác động không thể tránh khỏi của BĐKH; (ii) Tăng cường mức độ

tham gia và khuyến khích chủ động tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với BĐKH thông qua một số can thiệp chính sách như thúc đẩy cơ hội thông qua thiết lập thị trường cho các dự án “cấp độ đầu tư” xanh và cân bằng sân chơi bằng cách hạn chế rủi ro đầu tư, quản lý chi phí và tăng lợi nhuận từ các khoản đầu tư.

Trong bối cảnh biểu hiện và tác động của BĐKH ngày càng rõ rệt, Việt Nam đã cam kết chung tay cùng thế giới thực hiện các biện pháp ứng phó với nỗ lực cao hơn nữa vì một thế giới nóng lên không quá 2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Do vậy, nhu cầu về tài chính cho ứng phó với BĐKH ngày càng tăng, đặt nhiều áp lực cho nguồn tài chính công. Thúc đẩy huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào ứng phó với BĐKH đang là một trong những ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước để nâng cao khả năng thực hiện và đảm bảo hiệu quả của các chính sách ứng phó với BĐKH sau năm 2020 của Việt Nam.

Vì vậy, luận án sẽ tập trung nghiên cứu vấn đề liên quan đến các yếu tố tác động đến hiệu quả huy động tài chính từ khu vực tư nhân vào ứng phó với BĐKH từ góc nhìn của khu vực tư nhân để góp phần tăng cường tính hiệu quả của các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH, từ đó góp phần hỗ trợ và thúc đẩy thực hiện các biện pháp ứng phó với BĐKH ở Việt Nam. Để đạt được kết quả mong muốn, luận án đặt ra 02 mục tiêu cụ thể tương đương với các bước tiến hành như sau:

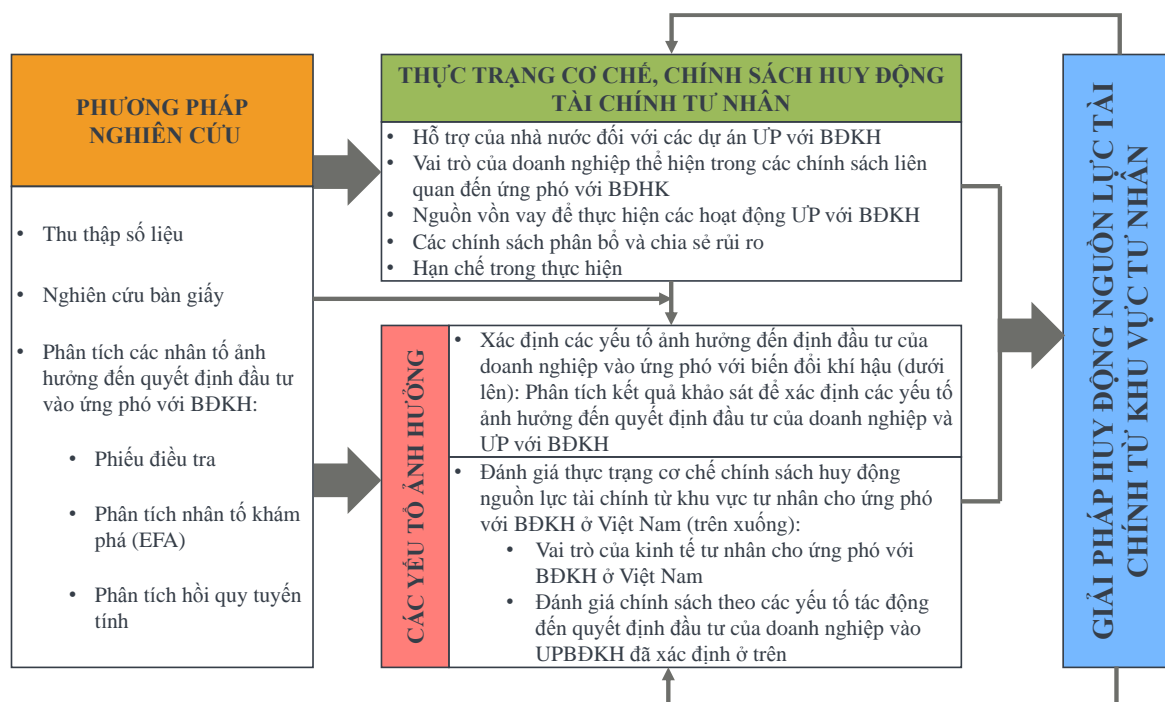
- Xác định được các yếu tố tác động đến mức độ sẵn sàng đầu tư vào ứng phó với BĐKH của khu vực tư nhân.
- Đề xuất được các định hướng và giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động nguồn tài chính từ khu vực tư nhân vào ứng phó với BĐKH ở Việt Nam dựa trên quan điểm của các doanh nghiệp.

Khung nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu cụ thể được đưa ra trong chương tiếp theo.

## CHƯƠNG II: PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ SỐ LIỆU NGHIÊN CỨU YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN CHO ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM

### 2.1. Khung nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích tổng quan tình hình nghiên cứu cơ chế, chính sách Nhà nước về huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH; cơ sở lý luận về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân; khảo sát và kế thừa các công trình nghiên cứu liên quan đến cơ chế, chính sách Nhà nước về huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH, luận án đưa ra khung nghiên cứu được thể hiện trong Hình 2.1.



**Hình 2.1. Khung nghiên cứu**

Các tài liệu, dữ liệu đã thu thập được nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp nghiên cứu bàn giấy, phương pháp chuyên gia, phương pháp điều tra xã hội học và các phương pháp phân tích thống kê khác nhau để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của KVTN cũng như đánh giá thực trạng

về cơ chế, chính sách huy động tài chính tư nhân cho ứng phó với BĐKH từ đó thấy được các cơ chế, chính sách hiện tại đã đề cập đến hỗ trợ của khu vực Nhà nước cho các hoạt động thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ KNK như thế nào? Vai trò của khu vực tư nhân được đề cập và thể hiện trong các cơ chế, chính sách liên quan đến ứng phó với BĐKH ra sao? Đã có hay chưa các chính sách về chia sẻ rủi ro với khu vực tư nhân trong các hoạt động thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ KNK? Các ưu đãi về nguồn vốn vay để thực hiện ứng phó với BĐKH ra sao cũng như phân tích các hạn chế của cơ chế, chính sách hiện tại cũng như khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi chính sách. Bằng các phương pháp nghiên cứu trên, nghiên cứu sinh phân tích, đánh giá thực trạng về cơ chế, chính sách huy động tài chính tư nhân cho ứng phó với BĐKH và xác định các nhân tố ảnh hưởng để đề xuất những giải pháp tạo điều kiện và môi trường thuận lợi, khuyến khích khu vực tư nhân tích cực tham gia vào các hoạt động thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ KNK, giảm gánh nặng cho chi tiêu công và đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Các bước tiến hành Nghiên cứu cụ thể được đưa ra ở các mục tiếp theo của chương.

## **2.2. Tiếp cận đa chiều từ trên xuống và từ dưới lên**

Tiếp cận đa chiều từ trên xuống và từ dưới lên được sử dụng trong các đánh giá, nhận định và phân tích của luận án. Luận án áp dụng cách tiếp cận từ trên xuống để đánh giá về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam theo các nhóm chính sách chính, thông qua các tài liệu thu thập được. Cách tiếp cận từ dưới lên được sử dụng dựa trên tác động giữa hành vi và quan điểm của doanh nghiệp đến quyết định đầu tư để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào ứng phó với BĐKH. Các kết quả theo hai hướng tiếp cận đã được tổng hợp, so sánh và kết hợp để đề xuất các định hướng và giải pháp hoàn

thiện cơ chế, chính sách huy động nguồn tài chính từ khu vực tư nhân vào ứng phó với BĐKH phù hợp với điều kiện Việt Nam (Hình 2.1).

## **2.3. Phương pháp thu thập số liệu và nghiên cứu bàn giấy**

### **2.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp**

Trong quá trình thực hiện luận án, nghiên cứu sinh thu thập và phân tích các tài liệu đã được công bố thông qua các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan tới nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân và đánh giá cơ chế, chính sách Nhà nước về huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH. Tài liệu, số liệu nghiên cứu sinh đã thu thập được từ các nguồn trong nước cũng như của nước ngoài mà phần lớn đã được đề cập trong Tài liệu tham khảo, các tài liệu bao gồm: văn kiện Đại hội Đảng; các luật và bộ luật, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam các giai đoạn; nghị quyết của Đảng về tạo động lực phát triển đầu tư tư nhân, các Nghị quyết về chương trình hành động của Chính phủ về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ tài nguyên môi trường; các Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, các báo cáo trong “Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam”, “Ngân sách cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam: đầu tư thông minh vì tương lai bền vững”. Bên cạnh các văn bản, chương trình, kế hoạch, chiến lược của Đảng và Nhà nước, nguồn tài liệu vô cùng quý giá và hữu ích cho nghiên cứu sinh để tham khảo là các nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước liên quan đến Tài chính, tài chính tư nhân cho phát triển nói chung và cho thích ứng với BĐKH cũng như giảm nhẹ KNK. Trong đó, tiêu biểu là các nhóm nghiên cứu liên quan đến: các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào ứng phó với BĐKH, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng huy động nguồn vốn của KVTN vào các dự án ứng phó với BĐKH. Các lý thuyết về việc ra quyết định, về việc ra quyết định đầu tư cho

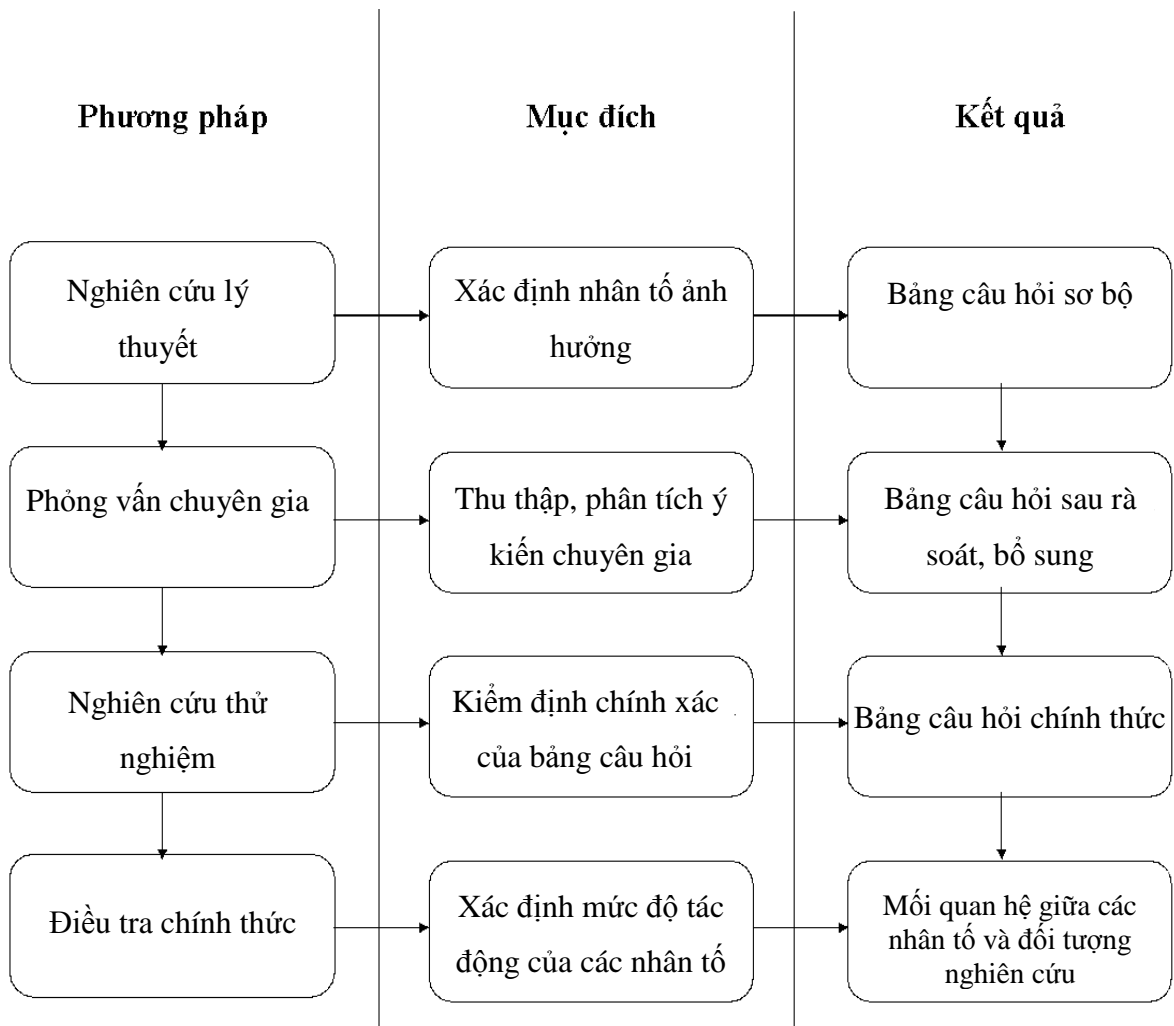
các hoạt động có liên quan cũng như thích ứng với BDKH và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này của các chủ thể kinh tế tư nhân.

### 2.3.2. Phương pháp điều tra xã hội học

Phương pháp điều tra xã hội học được sử dụng để thu thập số liệu đầu vào cho phân tích thống kê yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào ứng phó với BDKH (Hình 2.1).

#### 2.3.2.1. Quy trình khảo sát

Quy trình khảo sát được chia thành giai đoạn chính bao gồm giai đoạn chuẩn bị kể cả nghiên cứu thử nghiệm và nghiên cứu chính thức (Hình 2.2).



**Hình 2.2. Quy trình khảo sát**

Từ các nghiên cứu lý thuyết trên, nghiên cứu sinh xác định đến các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình xem xét và ra quyết định đầu tư vào các hoạt động SXKD trong thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ KNK để đề xuất ra bảng câu hỏi điều tra. Sau khi xin ý kiến các chuyên gia về Bảng câu hỏi sơ bộ, nghiên cứu sinh tiếp thu và hiệu chỉnh đề xuất ra bảng câu hỏi sau rà soát. Với bảng các câu hỏi sau rà soát theo ý kiến của chuyên gia nghiên cứu sinh tiến hành kiểm định độ chính xác và tin cậy của các câu hỏi này với mẫu nhỏ kiểm định là 30 doanh nghiệp. Sau đó bắt đầu tiến hành điều tra chính thức trên 150 doanh nghiệp có loại hình sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực: xây dựng, nông nghiệp và chế biến, năng lượng tái tạo và công nghiệp, công nghệ. Tiến độ thực hiện nghiên cứu được trình bày ở bảng 2.1 **Error! Reference source not found..**

**Bảng 2.1 Tiến độ thực hiện nghiên cứu**

<b>Giai đoạn</b>	<b>Phương pháp</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>Thời gian</b>
1. Nghiên cứu thử nghiệm	Định tính và định lượng	Thảo luận với một số cơ quan nhà nước và doanh nghiệp tư nhân. Nghiên cứu định lượng thực hiện với 30 doanh nghiệp.	Tháng 12/2019
2. Nghiên cứu chính thức	Định lượng	Phỏng vấn trực tiếp với số mẫu là 150 doanh nghiệp có liên quan đang kinh doanh tại Việt Nam.	Tháng 1-3/2020

#### 2.3.2.2. Thời gian và phạm vi điều tra

Thời gian gửi phiếu khảo sát từ tháng 1/2020 đến tháng 3/2020.

Đối tượng và nội dung khảo sát: tiến hành khảo sát đối với hơn 150 doanh nghiệp tư nhân có các hoạt động liên quan đến ứng phó với BĐKH để thu thập các dữ liệu.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu theo định mức với 03 thuộc tính kiểm soát là hình thức sở hữu, ngành nghề kinh doanh và qui mô doanh nghiệp. Theo đó, các doanh nghiệp được lựa chọn cần phải đang hoạt động trong các lĩnh vực có nhiều biện pháp ứng phó với BDKH cần thực hiện như: năng lượng tái tạo, nông nghiệp và chế biến sản xuất, công nghiệp, công nghệ và xây dựng. Các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu là các công ty tư nhân trong nước, liên doanh, qui mô công ty từ vừa trở lên vì đặc điểm của dự án ứng phó với BDKH là thâm dụng vốn, rủi ro cao và thời gian hoàn vốn tương đối dài. Ngoài ra, đối tượng trả lời phỏng vấn là những thành viên trong ban giám đốc doanh nghiệp. Mục đích của yêu cầu này nhằm đảm bảo độ tin cậy của câu trả lời phỏng vấn.

Các doanh nghiệp đã tiến hành khảo sát bao gồm: 150 Doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực: xây dựng, năng lượng tái tạo, sản xuất nông nghiệp và chế biến, công nghiệp và công nghệ. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính đại diện các doanh nghiệp được chọn đều có các chi nhánh, cơ sở sản xuất và dự án liên quan ở nằm ở các khu vực phía Bắc, Trung và Nam.

Danh mục và các thông tin chung về các doanh nghiệp tham gia khảo sát được liệt kê ở Phụ lục 2 - Danh sách các Doanh nghiệp tham gia khảo sát.

### 2.3.2.3. Xây dựng phiếu điều tra

#### 1) Thang đo

Để xây dựng thang đo nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã dựa trên các công trình nghiên cứu liên quan đến ứng phó BDKH đã công bố trên thế giới. Các nghiên cứu được sử dụng là những nghiên cứu có liên quan đến những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng đầu tư vào các hoạt động ứng phó với BDKH (mục 1.3). Theo đó, một số các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào ứng phó với BDKH của doanh nghiệp được các nghiên cứu trên thế giới chỉ ra bao gồm:

- Cam kết của nhà nước;
- Sự ổn định của môi trường đầu tư;
- Độ tin cậy của các chính sách;
- Khả năng dự đoán phát triển;
- Thuế nhập khẩu là chính sách năng lượng tái tạo hiệu quả nhất ở một số nước;
- Nhận thức của nhà đầu tư (về tầm quan trọng của BDKH);
- Lợi nhuận dự án;
- Bảo hiểm thúc đẩy chia sẻ rủi ro.

Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng huy động nguồn vốn của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Mức độ chặt chẽ của chính sách;
- Thể chế chính sách hiệu lực, hiệu quả;
- Giảm thiểu rủi ro;
- Cân đối giữa rủi ro và lợi ích;
- Hệ thống pháp lý;
- Môi trường kinh tế.

Các yếu tố chính và các khác có liên quan đã được tổng hợp, phân loại và nhóm lại thành các thang đo mức độ sẵn lòng đầu tư vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu của doanh nghiệp tại Việt Nam Bảng 2.2. Danh mục thang đo sau khi xây dựng đã được tham vấn ý kiến chuyên gia thông qua phỏng vấn trực tiếp, một số chuyên gia qua điện thoại và email. Danh sách các chuyên gia được đưa ra tại Phụ lục III.

Dựa trên các yếu tố quyết định mức độ sẵn sàng đầu tư (ý định đầu tư) vào các dự án ứng phó với BDKH của các nghiên cứu đi trước kết hợp với kết quả nghiên cứu thảo luận nhóm, luận án sử dụng các yếu tố đo lường thành công của khu vực tư nhân tham gia các dự án ứng phó BDKH tại Việt Nam

gồm: 1) Thái độ của khu vực tư nhân; 2) Hỗ trợ của nhà nước; 3) Hỗ trợ của bên cho vay; 4) Môi trường đầu tư; 5) Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân; 6) Đặc điểm của dự án; 7) Hỗ trợ của người sử dụng dịch vụ.

Các thang đo ý định đầu tư vào các dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam và các yếu tố thành phần được thể hiện trong Bảng 2.2. Tất cả các thang đo được đo lường dạng Likert-5 điểm, trong đó 1: Rất không đồng ý 5: Rất đồng ý.

**Bảng 1.2 Thang đo mức độ sẵn lòng đầu tư vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam**

Thang đo		Nguồn <sup>a</sup>
<b>1) Ý định đầu tư</b>		a
<b>YD1</b>	Nhà đầu tư sẽ đầu tư vào lĩnh vực dự án ứng phó với BĐKH trong thời gian tới	
<b>YD2</b>	Nhà đầu tư sẽ ưu tiên chọn đầu tư vào lĩnh vực dự án ứng phó với BĐKH trong các lĩnh vực đầu tư vào thời gian tới	
<b>YD3</b>	Nhà đầu tư muốn đầu tư vào lĩnh vực dự án ứng phó với BĐKH trong thời gian tới	
<b>2) Thái độ của khu vực tư nhân</b>		
<b>TD1</b>	Đầu tư vào dự án ứng phó với BĐKH là một ý tưởng tốt <sup>1</sup>	
<b>TD2</b>	Đầu tư vào dự án ứng phó với BĐKH là một ý tưởng đúng đắn <sup>2</sup>	
<b>TD3</b>	Nhà đầu tư thích ý tưởng đầu tư vào lĩnh vực ứng phó với BĐKH	
<b>3) Hỗ trợ của Nhà nước</b>		[2] [14]
<b>NN1</b>	Cam kết của Chính phủ	
<b>NN2</b>	Hoạch định phát triển dự án ứng phó với BĐKH	
<b>NN3</b>	Xây dựng các chính sách thực hiện dự án ứng phó với BĐKH <sup>3</sup>	
<b>NN4</b>	Thiết lập cơ quan chuyên trách quản lý dự án ứng phó với BĐKH	

<sup>1</sup> Ý tưởng tốt có nghĩa là có khả năng đem lại lợi ích cho doanh nghiệp

<sup>2</sup> Ý tưởng đúng đắn có nghĩa doanh nghiệp coi đây là một nghĩa vụ cần thực hiện và có ý thức tự nguyện thực hiện, thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

<sup>3</sup> Định hướng của nhà nước trong việc xây dựng các chính sách thực hiện dự án ứng phó với BĐKH

<b>NN5</b>	Giám sát và đánh giá dự án ứng phó với BĐKH	
<b>NN6</b>	Xác định dự án phù hợp đầu tư	
<b>NN7</b>	Khả năng hợp tác tài chính của Nhà nước trong dự án ứng phó với BĐKH	
<b>NN8</b>	Bảo lãnh của Nhà nước dự án ứng phó với BĐKH	
<b>NN9</b>	Kinh nghiệm của Nhà nước về dự án ứng phó với BĐKH	
<b>NN10</b>	Ưu đãi và đảm bảo đầu tư dự án ứng phó với BĐKH	
<b>NN11</b>	Truyền thông về hình thức đầu tư dự án ứng phó với BĐKH	
<b>4) Hỗ trợ của bên cho vay</b>		[18]
<b>BV1</b>	Sự sẵn có các nguồn lực tài chính trung và dài hạn	
<b>BV2</b>	Sự tin tưởng vào khả năng trả nợ của khu vực tư nhân	
<b>BV3</b>	Sự chủ động trong cho vay các dự án ứng phó với BĐKH	
<b>BV4</b>	Năng lực và kinh nghiệm của nguồn nhân lực bên cho vay	
<b>5) Thang đo hỗ trợ của người sử dụng dịch vụ</b>		
<b>SD1</b>	Sự đồng thuận đối với dự án ứng phó với BĐKH	
<b>SD2</b>	Sự sẵn lòng trả phí sử dụng dịch vụ	
<b>6) Thang đo năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân</b>		
<b>KN1</b>	Năng lực chuyên môn	
<b>KN2</b>	Năng lực tài chính	
<b>KN3</b>	Năng lực quản lý	
<b>KN4</b>	Năng lực quan hệ	
<b>KN5</b>	Kinh nghiệm thực hiện các dự án	
<b>7) Thang đo môi trường đầu tư</b>		[14]
<b>MT1</b>	Khung pháp lý đầy đủ và thuận lợi <sup>4</sup>	[18]
<b>MT2</b>	Ổn định chính trị	
<b>MT3</b>	Điều kiện kinh tế thuận lợi	
<b>MT4</b>	Thị trường tài chính thuận lợi	
<b>MT5</b>	Dân chủ và ít tham nhũng	
<b>MT6</b>	Minh bạch trong thực hiện dự án	
<b>MT7</b>	Dễ dàng tìm kiếm đối tác tin cậy	
<b>8) Thang đo đặc điểm dự án</b>		[2] [14]
<b>DA1</b>	Phân bổ và chia sẻ rủi ro hợp lý	
<b>DA2</b>	Tính khả thi về tài chính của dự án	
<b>DA3</b>	Tính khả thi về kỹ thuật của dự án	

<sup>4</sup> Thực trạng và mức độ hiệu quả của các chính sách liên quan đang có hiệu lực

<sup>a</sup> Các yếu tố/thang đo được xác định thông qua phỏng vấn các chuyên gia có liên quan

## 2) Xác định kích thước mẫu

Nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy đa biến nên số lượng mẫu tối thiểu phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với phân tích hồi quy đa biến số lượng mẫu tối thiểu cần được tính theo công thức:

$$n = 50 + 8 * m \quad (1)$$

Trong đó : n là số mẫu cần điều tra

m là số nhân tố độc lập

Theo đó, với số nhân tố độc lập được xác định là 07 (Bảng 2.2, thang đo 2-8), áp dụng công thức (1) số mẫu tối thiểu cần điều tra là  $n = 50 + 8 * 7 = 106$  mẫu.

- Đối với phân tích nhân tố khám phá EFA, số lượng mẫu tối thiểu cần nhiều hơn gấp 03 lần tổng số biến quan sát. Luận án có 35 biến quan sát nằm trong 07 nhân tố độc lập tương đương với số lượng mẫu tối thiểu phải là  $35 * 3 = 105$  mẫu.

Như vậy, tổng hợp yêu cầu mẫu tối thiểu cho khảo sát của luận án là 106 mẫu. Luận án tiến hành khảo sát 150 doanh nghiệp với tổng số phiếu trả lời nhận về là 150 phiếu. Do vậy, nghiên cứu đã đảm bảo kích thước mẫu cao hơn kích thước mẫu yêu cầu tối thiểu.

## 3) Thống kê kiểm chứng độ tin cậy

Phương pháp thống kê độ tin cậy (Reliability Statistics) và phương pháp thống kê tương quan giữa từng câu hỏi với toàn bộ các câu hỏi còn lại trong nhóm (Item-total Statistics) được sử dụng để kiểm định độ tin cậy của bảng câu hỏi trước khi sử dụng chính thức trong nghiên cứu.

## 4) Khảo sát đánh giá và điều chỉnh thang đo

Nghiên cứu định lượng sơ bộ được tiến hành sau khi nghiên cứu định tính nhằm đưa ra một thang đo chính thức. Luận án thực hiện nghiên cứu sơ bộ định lượng bằng phiếu điều tra chi tiết với tổng số mẫu nghiên cứu thí điểm là 30. 38 câu hỏi của bảng câu hỏi thử nghiệm được sắp xếp theo thứ tự ngẫu nhiên, đồng thời có sử dụng các câu hỏi ngược mục đích để kiểm tra độ tin cậy của người trả lời, và hội tụ về 07 nhóm theo các chủ đề: 1) Thái độ của khu vực tư nhân; 2) Hỗ trợ của nhà nước; 3) Hỗ trợ của bên cho vay; 4) Môi trường đầu tư; 5) năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân; 6) Đặc điểm của dự án; 7) Hỗ trợ của người sử dụng dịch vụ. Số phiếu hợp lệ thu về là 28 phiếu, đạt 93,3%, 02 phiếu không sử dụng được do thiếu thông tin. Về cơ bản, phiếu khảo sát được chấp nhận.

### ***2.3.3. Nghiên cứu bàn giấy***

Công việc nghiên cứu bàn giấy (desk study) là một phần quan trọng trong mọi hoạt động nghiên cứu. Nghiên cứu bàn giấy thường là hoạt động nghiên cứu đầu tiên trước khi mọi hoạt động đánh giá và phân tích được áp dụng. Mục đích chính của việc nghiên cứu bàn giấy là để xác định vốn kiến thức sẵn có từ những nghiên cứu trước đây.

Các số liệu thứ cấp thu thập được ở mục 2.3.1 trước tiên được sử dụng để tổng hợp, so sánh và đánh giá trong nghiên cứu tổng quan đề:

- Đưa ra các khái niệm cơ bản về khu vực tư nhân, nguồn lực tài chính tư nhân cho ứng phó với BĐKH, huy động và cơ chế chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.
- Nhận định chung về mối quan hệ giữa hành vi doanh nghiệp đối với quyết định đầu tư và hiệu quả chính sách huy động nguồn vốn tài chính từ khu vực tư nhân.
- Xác định các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả của các cơ chế, chính sách huy động nguồn tài chính từ khu vực tư nhân.

- Những thành quả và thiếu hụt trong nghiên cứu xác định cơ chế huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào ứng phó với BĐKH.

Từ đó, xác định được định hướng nghiên cứu của luận án nhằm giải quyết một phần thiếu hụt trong cơ sở khoa học đánh giá và xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn tài chính tư nhân cho ứng phó với BĐKH phù hợp với điều kiện Việt Nam từ góc nhìn cũng như mong muốn của khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, luận án cũng xác định được cơ sở khoa học cho đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả huy động và quyết định đầu tư vào các dự án ứng phó với BĐKH của khu vực tư nhân.

Nghiên cứu tổng quan trả lời cho câu hỏi “Có những cách tiếp cận nào trong xây dựng và nâng cao hiệu quả của các cơ chế, chính sách huy động nguồn tài chính từ khu vực tư nhân”. Theo đó, nghiên cứu đã chỉ ra rằng dựa trên nghiên cứu hành vi doanh nghiệp để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp có thể tăng cường hiệu quả của các chính sách huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân.

Tiếp đến, phương pháp nghiên cứu bàn giấy cũng được sử dụng để xác định tiêu chí đánh giá theo các yếu tố ảnh hưởng quyết định đầu tư của doanh nghiệp và xây dựng bảng khảo sát đối với các doanh nghiệp có lĩnh vực hoạt động liên quan đến ứng phó với BĐKH (mục 1.1.1). Sau đó, số liệu sơ cấp thu thập được từ bảng khảo sát sẽ được phân tích bằng các phương pháp thống kê (mục 2.4.1) để xác định các yếu tố và mức độ tác động của các yếu tố đối với ý định đầu tư vào các dự án ứng phó với BĐKH của doanh nghiệp. Dựa vào các yếu tố này, các chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam sẽ được phân nhóm, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân ứng phó với BĐKH.

## 2.4. Phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân.

### 2.4.1. Phương pháp kiểm định các nhân tố tác động đến sự sẵn lòng đầu tư của tư nhân

Một số phương pháp thống kê đã được sử dụng trong phân tích kết quả bảng hỏi để kiểm định các nhân tố tác động đến sự sẵn lòng đầu tư của tư nhân hay trong luận án này được hiểu là các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư dự án ứng phó với BĐKH của các doanh nghiệp. Luận án sử dụng phần mềm SPSS (Statistical Product and Services Solutions) để thực hiện các phân tích thống kê.

Các bước chính trong phân tích EFA bao gồm:

Bước 1: Xây dựng và kiểm định chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bước 3: Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

#### 2.4.1.1. Đánh giá chất lượng thang đo

**Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha:** là hệ số cho phép đánh giá mức độ phù hợp khi đưa các biến quan sát nào đó thuộc về một biến nghiên cứu. Tuy nhiên hệ số tin cậy chỉ cho biết các đo lường có liên kết với nhau hay không; để biết được biến quan sát nào không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo để loại bỏ đi và biến quan sát nào cần giữ lại chúng ta sẽ dựa vào hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation). Cụ thể các tiêu chí trong kiểm định hệ số tin cậy như sau:

- Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha:
  - +  $\alpha \geq 0.9$ : Thang đo nhân tố rất tốt
  - +  $0.9 > \alpha \geq 0.8$ : Thang đo nhân tố tốt
  - +  $0.8 > \alpha \geq 0.7$ : Thang đo nhân tố chấp nhận được

- +  $0.7 > \alpha \geq 0.6$ : Thang đo nhân tố chấp nhận được với các nghiên cứu mới
- +  $0.6 > \alpha \geq 0.5$ : Thang đo nhân tố là không phù hợp
- +  $0.5 > \alpha$ : Thang đo nhân tố là không phù hợp
- Hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation): cho biết mức độ tương quan giữa một biến quan sát trong nhân tố với các biến còn lại. Hệ số tương quan biến tổng phản ánh mức độ đóng góp của một biến quan sát cụ thể vào giá trị của nhân tố. Tiêu chuẩn hệ số tương quan biến tổng để đánh giá biến quan sát có đóng góp vào giá trị của nhân tố là ở mức  $\geq 0.3$ . Nếu  $< 0.3$  coi như không có đóng góp và cần loại bỏ biến quan sát đó ra khỏi nhân tố đánh giá.

#### 2.4.1.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) thường được sử dụng nhiều trong các lĩnh vực về kinh tế, quản trị, xã hội học, tâm lý... để nhận ra yếu tố đặc trưng của một vấn đề nhất định ảnh hưởng đến sự lựa chọn/quyết định của đối tượng nghiên cứu. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để xác định giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và thu gọn các tham số ước lượng cho các nhóm biến.

#### **Các tiêu chí trong phân tích nhân tố khám phá EFA:**

**Hệ số Factor Loading:** Được định nghĩa là là trọng số nhân tố hay hệ số tải nhân tố. Là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA. Trong đó:

- Nếu  $0.3 \leq \text{Factor loading} \leq 0.4$  được xem là biến quan sát có ý nghĩa thống kê đạt được mức tối thiểu.
- Nếu  $\text{Factor loading} \geq 0.5$  được xem là biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn.
- Nếu  $\text{Factor loading} \geq 0.7$ : Biến quan sát có ý nghĩa thống kê rất tốt.

Factor loading là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA (ensuring practical significance). Factor loading  $> 0.3$  được xem là đạt được

mức tối thiểu, factor loading  $> 0.4$  được xem là quan trọng,  $>0.5$  được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Nếu chọn tiêu chuẩn factor loading  $> 0.3$  thì kích thước mẫu tối thiểu là 350, nếu kích thước mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn factor loading  $> 0.55$ , nếu kích thước mẫu khoảng 50 thì Factor loading phải  $> 0.75$ . Nghiên cứu này có kích thước mẫu là 150 nên tiêu chuẩn factor loading là  $\geq 0.500$ .

**Hệ số KMO (Kaiser – Meyer - Olkin):** Là chỉ số dùng để đánh giá sự thích hợp của phân tích nhân tố, cụ thể là so sánh độ lớn của hệ số tương quan giữa 2 biến với hệ số tương quan riêng phần của chúng. Trị số của KMO được đánh giá như sau:

- KMO  $< 0.50$ : Không đạt
- $0.50 \leq$  KMO  $< 0.60$ : Xấu
- $0.60 \leq$  KMO  $< 0.70$ : Tạm được
- $0.70 \leq$  KMO  $< 0.80$ : Đạt
- $0.80 \leq$  KMO  $< 0.90$ : Tốt
- $0.90 \geq$  KMO: Rất tốt

Để sử dụng EFA, thì KMO phải lớn hơn 0.50.

**Kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity):** Dùng để xem xét sự tương quan giữa các biến quan sát trong nhân tố. Nếu phép kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê Sig Bartlett's Test  $< 0.05$  ( $p < 5\%$ ), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau. Chúng ta có thể từ chối giả thuyết  $H_0$  (ma trận tương quan là ma trận đơn vị).

**Total Variance Explained:** Trị số này thể hiện các nhân tố cô đọng được bao nhiêu phần trăm và thất thoát bao nhiêu phần trăm biến quan sát dựa trên mức đánh giá 100%. Trị số này nên ở mức  $\geq 50\%$  thì mô hình EFA là phù hợp.

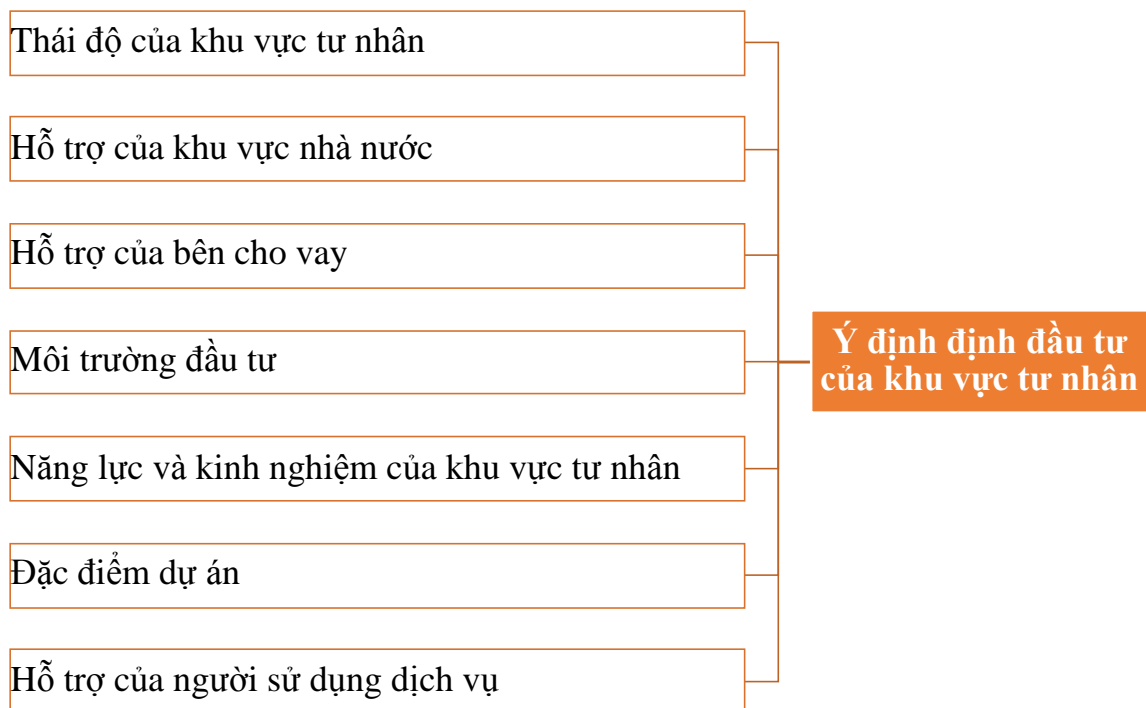
#### 2.4.2. Phân tích hồi quy tuyến tính (linear regression)

Thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư dự án ứng phó với BĐKH là sự hấp dẫn của hoạt động đầu tư dự án ứng phó với BĐKH làm cho khu vực tư nhân hình thành nên ý định đầu tư.

Luận án sử dụng biến phụ thuộc chính là ý định đầu tư của khu vực tư nhân được định nghĩa là chỉ tiêu đánh giá khả năng thu hút các nhà đầu tư tư nhân dưới sự tác động của các biến độc lập: thái độ của khu vực tư nhân; hỗ trợ của nhà nước; hỗ trợ của bên cho vay; môi trường đầu tư; năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân; đặc điểm của dự án; hỗ trợ của người sử dụng dịch vụ (Hình 2.3). Những nhân tố này sẽ tác động đến sự sẵn lòng đầu tư của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với BĐKH.

Các giả thuyết được kiểm định:

- Quan hệ giữa thái độ của khu vực tư nhân và sự sẵn lòng đầu tư: quan hệ dương.
- Quan hệ giữa hỗ trợ của nhà nước và sự sẵn lòng đầu tư: quan hệ dương.
- Quan hệ giữa hỗ trợ của bên cho vay và sự sẵn lòng đầu tư: quan hệ dương.
- Quan hệ giữa môi trường đầu tư và sự sẵn lòng đầu tư: quan hệ dương.
- Quan hệ giữa năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân và sự sẵn lòng đầu tư: quan hệ dương.
- Quan hệ giữa đặc điểm của dự án và sự sẵn lòng đầu tư: quan hệ dương.
- Quan hệ giữa hỗ trợ của người sử dụng dịch vụ và sự sẵn lòng đầu tư: quan hệ dương.



### Hình 2.3. Mô hình nghiên cứu hồi qui tuyến tính đa biến

Kiểm tra tương quan giữa biến phụ thuộc với từng biến độc lập và tương quan giữa các biến độc lập với nhau bằng hệ số Pearson.

Mô hình hồi qui tuyến tính đa biến có dạng:

$$y = \alpha + \beta_1 x_{1i} + \beta_2 x_{2i} + \beta_3 x_{3i} + \dots + \beta_k x_{ki} + \varepsilon_i \quad (2)$$

Trong phân tích hồi qui tuyến tính đa biến, ta cần biết mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố lên biến kết cục  $y$  (mức độ sẵn lòng). Muốn biết mức độ ảnh hưởng cần lưu ý đến các trị số sau:

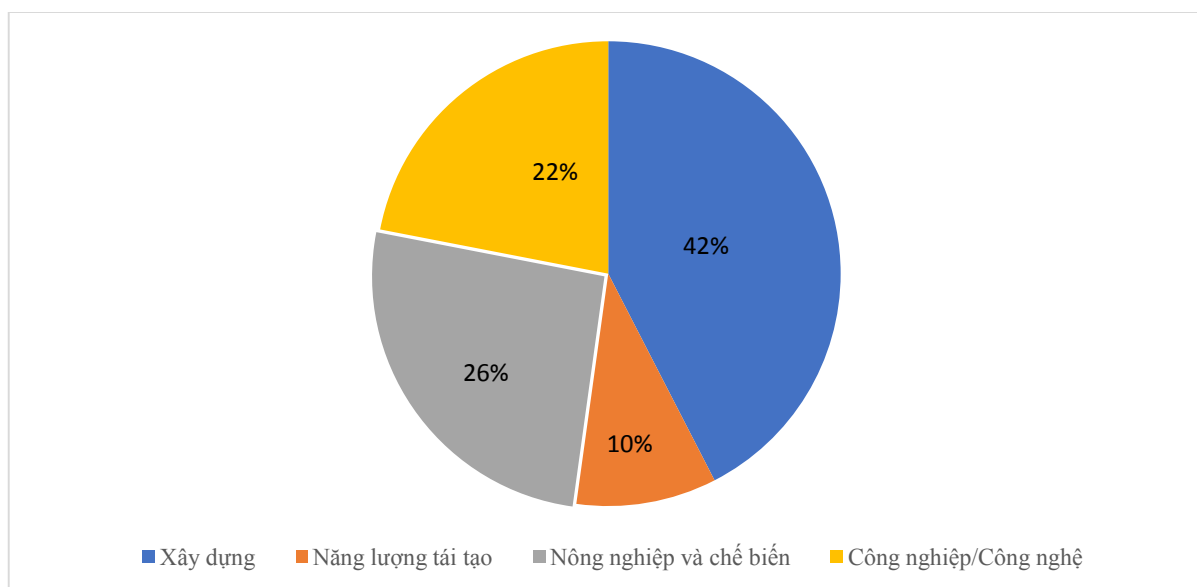
- Hệ số tương quan  $R$  (coefficient of correlation): yếu tố nào có  $R$  càng lớn thì ảnh hưởng càng nhiều.
- Bình phương của  $R$  ( $R$  square): yếu tố nào có  $R^2$  càng lớn thì mối quan hệ giữa yếu tố đó và biến  $y$  càng chặt chẽ.
- Hệ số hồi qui  $\beta$  (regression coefficient): yếu tố nào có  $\beta$  cao thì ảnh hưởng nhiều hơn.
- Trị số  $p$  ( $p$  value): càng nhỏ mức ảnh hưởng càng mạnh.

### 2.5. Số liệu khảo sát

Khảo sát được thực hiện ở 07 nội dung theo các chủ đề: (1) Thái độ của khu vực tư nhân; (2) Hỗ trợ của nhà nước; (3) Hỗ trợ của bên cho vay; (4) Môi trường đầu tư; (5) năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân; (6) Đặc điểm của dự án; (7) Hỗ trợ của người sử dụng dịch vụ.

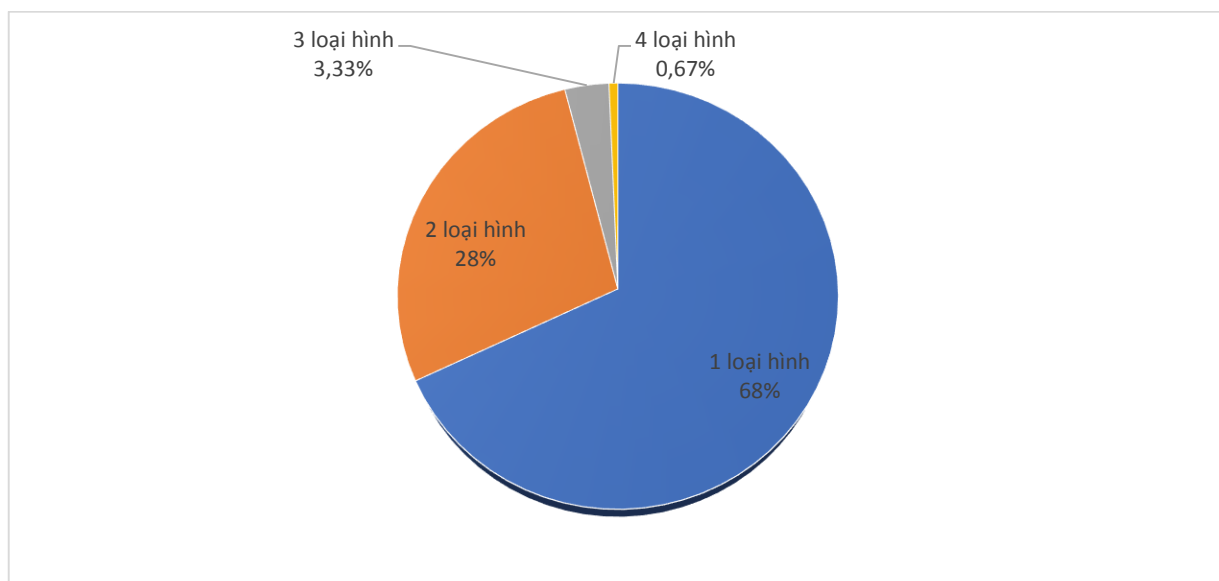
Quá trình khảo sát được tiến hành ở 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 - giai đoạn khảo sát thử nghiệm. Sau khi thảo luận với các chuyên gia và đại diện một số doanh nghiệp tư nhân, nghiên cứu sinh đã hoàn thiện, bổ sung nội dung và thông tin của Phiếu khảo sát. Luận án tiến hành nghiên cứu thử nghiệm với số mẫu lựa chọn là 30 doanh nghiệp để khảo sát thử nghiệm. Số phiếu khảo sát được gửi đến 30 doanh nghiệp và được nhận về đủ 30 phiếu khảo sát đã trả lời. Trong 30 phiếu khảo sát mà doanh nghiệp gửi về có 28 phiếu khảo sát trả lời đầy đủ các thông tin yêu cầu (chiếm 93,3%), 02 phiếu khảo sát trả lời nhưng thiếu thông tin (6,7%). Ở giai đoạn 1, khảo sát thử nghiệm cho thấy 28/30 doanh nghiệp đã hiểu đúng nội dung được hỏi, tỷ lệ 93,3% doanh nghiệp hiểu đúng vấn đề là tỷ lệ lớn. Do đó, đủ điều kiện để tiến hành khảo sát chính thức ở số mẫu điều tra lớn hơn là 150 doanh nghiệp. Thực hiện điều tra khảo sát giai đoạn 2 - khảo sát chính thức cho 150 doanh nghiệp có loại hình sản xuất kinh doanh ở các lĩnh vực xây dựng, nông nghiệp và chế biến nông sản, năng lượng tái tạo và công nghiệp, công nghệ. Các doanh nghiệp này có địa bàn hoạt động, cũng như các công trình, nhà máy cả ở 3 vùng Bắc, Trung và Nam. Đối tượng trả lời điều tra khảo sát là các giám đốc điều hành, chủ doanh nghiệp; ở các tập đoàn và công ty lớn (ví dụ như tập đoàn Vingroup, tập đoàn FLC, Công ty TH True milk...) người tham gia trả lời điều tra khảo sát là trợ lý của giám đốc hoặc tổng giám đốc, đều có kiến thức tốt về quản lý kinh tế, tài chính và rất am hiểu về hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Trong số các doanh nghiệp được tiến hành điều tra khảo sát có 42% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, 26% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng tái tạo; 22% doanh

ngành hoạt động trong lĩnh vực Nông nghiệp và chế biến sản phẩm nông nghiệp; 10% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và công nghệ, chi tiết theo hình 2.4.



**Hình 2.4 Tỷ lệ Doanh nghiệp tham gia khảo sát theo loại hình SXKD**

Trong 150 doanh nghiệp được tiến hành điều tra khảo sát thuộc 4 loại hình SXKD: xây dựng, nông nghiệp và chế biến, năng lượng tái tạo và công nghiệp, công nghệ; không phải mỗi doanh nghiệp chỉ hoạt động 1 trong 4 loại hình sản xuất kinh doanh nói trên. Trên thực tế có những doanh nghiệp thực hiện 2 loại hình SXKD (chiếm 28%), doanh nghiệp thực hiện 3 loại hình SXKD (3,33%) và đặc biệt có doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đủ 4 loại hình (0,67%), chi tiết như Hình 2.5.



**Hình 2.5. Tỷ lệ Doanh nghiệp hoạt động ở các loại hình khảo sát**

Phiếu khảo sát ý định đầu tư của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam được trình bày trong Phụ lục I.

Danh sách các doanh nghiệp tham gia khảo sát được trình bày trong Phụ lục II.

Danh sách các chuyên gia tham vấn được trình bày trong Phụ lục III.

## 2.6. Tiểu kết chương 2

Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu đã được xác định và phân tích cụ thể ở chương này. Theo đó, luận án thu thập các tài liệu đã được công bố thông qua các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan tới nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân và đánh giá cơ chế, chính sách Nhà nước về huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH.

Phương pháp nghiên cứu bàn giấy (desk study) được sử dụng trong nghiên cứu tổng quan để: (1) Đưa ra các khái niệm cơ bản về khu vực tư nhân, nguồn lực tài chính tư nhân cho ứng phó với BĐKH, huy động và cơ chế chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân; (2) Các cách tiếp cận trong huy động tài chính tư nhân vào ứng phó với BĐKH; (3) Nhận định chung

về mối quan hệ giữa hành vi doanh nghiệp đối với quyết định đầu tư và hiệu quả chính sách huy động nguồn vốn tài chính từ khu vực tư nhân; (4) Xác định các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả của các cơ chế, chính sách huy động nguồn tài chính từ khu vực tư nhân; (5) Những thành quả và thiếu hụt trong nghiên cứu xác định cơ chế huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào ứng phó với BDKH; (6) Cơ sở khoa học cho đánh giá các các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào các dự án ứng phó với BDKH của khu vực tư nhân; (7) Xác định tiêu chí đánh giá theo các yếu tố ảnh hưởng quyết định đầu tư của doanh nghiệp (mục 2.3.2.3) và đánh giá thực trạng cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với BDKH ở Việt Nam theo các yếu tố ảnh hưởng đã được xác định.

Phương pháp điều tra xã hội học được sử dụng để thu thập số liệu đầu vào cho phân tích thống kê yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp vào ứng phó với BDKH. Một số phương pháp thống kê bao gồm phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính (linear regression) đã được sử dụng trong phân tích kết quả phiếu điều tra để kiểm định các nhân tố tác động đến sự sẵn lòng đầu tư của tư nhân hay trong luận án này được hiểu là các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư dự án ứng phó với BDKH của các doanh nghiệp.

### **CHƯƠNG III: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI PHÁP TẠO MÔI TRƯỜNG THUẬN LỢI THÚC ĐẨY QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN CHO ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM**

#### **3.1. Vai trò của khu vực tư nhân trong đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam**

##### ***3.1.1. Các quy định chính sách về vai trò của khu vực tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu***

Nguồn lực tài chính cho giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu phụ thuộc nhiều vào khung pháp lý. Nếu như trước đây, ở nước ta gần như chưa có qui định pháp luật và cơ chế huy động nguồn lực tài chính ứng phó với BĐKH, thì nay, với những tác động tiêu cực của BĐKH gây ra cho loài người và hệ sinh thái, thì hệ thống pháp luật, các cơ chế, chính sách liên quan đến ứng phó với BĐKH ở Việt Nam sau năm 2015 đã bắt đầu đề cập đến vai trò của doanh nghiệp trong ứng phó với BĐKH.

Việc thực thi chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân ứng phó với BĐKH đã đạt được nhiều kết quả tích cực, huy động được nguồn tài chính lớn để thực hiện các dự án. Theo đó, nguồn lực tài chính ứng phó với BĐKH cũng được tăng lên, nhiệm vụ ứng phó với BĐKH cơ bản đạt được những mục tiêu đặt ra, mang lại những hiệu quả tích cực về kinh tế, xã hội và môi trường. Các cơ chế, chính sách này đã mang lại lợi ích cho cả đối tượng được hưởng chính sách là các doanh nghiệp, người dân và hộ gia đình. Các cơ chế, chính sách này góp phần tận dụng các cơ hội phát triển theo hướng carbon thấp và tham gia cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ BĐKH.

**Bảng 3.1. Văn bản chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu cấp quốc gia đề cập đến vai trò của khu vực tư nhân**

	<b>Văn bản pháp luật và chính sách</b>	<b>Vai trò của khu vực tư nhân</b>	<b>Bất cập hiện tại</b>
1	Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 2010	Có, luật khuyến khích việc sử dụng có hiệu quả năng lượng, ứng dụng công nghệ mới, năng lượng mới trong hoạt động sản xuất, vận hành doanh nghiệp.	
2	Luật Tài nguyên nước 2012	Điều 41 khuyến khích sự tham gia của thành phần tư nhân trong việc phát triển các sáng kiến, đề xuất các giải pháp khoa học kỹ thuật nhằm sử dụng nguồn nước tuần hoàn, thu gom và tái sử dụng nguồn nước, khử muối từ nước nhiễm mặn. Các doanh nghiệp tư nhân đầu tư trong lĩnh vực này sẽ được tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi.	Mặc dù chính sách nêu ra đã quy định rõ về cơ chế khuyến khích các thành phần tư nhân tham gia tuy nhiên việc thực hiện vẫn còn hạn chế do sự tiếp cận thông tin của doanh nghiệp với các chính sách còn hạn chế, quy trình thực hiện còn rườm rà và đặc biệt là khả năng phân bổ nguồn vốn cho các danh mục dự án ưu tiên.
3	Luật Đất đai 2013	Có, đề cập nguyên tắc khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường và thích ứng với BĐKH. Trong đó đề cập thành phần tư nhân có vai trò bình đẳng như các doanh nghiệp nhà nước trong việc thực	Chưa có cơ chế ưu tiên đặc thù cho các dự án thích ứng BĐKH.

		hiện các trách nhiệm về quản lý tài nguyên đất, thích ứng BĐKH.	
4	Luật Phòng chống thiên tai 2013 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai 2020	Có đề cập, luật đã đưa ra các quy định pháp lý tạo cơ sở cho việc gắn kết vai trò của khu vực tư nhân trong ứng phó với thiên tai.	Quy định hiện nay xem vai trò của doanh nghiệp như mục đích thu tiền lệ phí thay vì coi họ là đối tác hợp tác trong việc sẵn sàng và ứng phó với thiên tai.
5	Luật Bảo vệ môi trường 2014  Luật Bảo vệ môi trường 2020	Không, luật bao gồm một chương dành riêng cho nội dung về ứng phó với BĐKH nhưng không đề cập đến vai trò của khu vực tư nhân.  Có, chủ yếu trong kiểm kê phát thải khí nhà kính và thực hiện các biện pháp giảm phát thải KNK. Việc xây dựng và đưa vào vận hành thị trường các-bon ở Việt Nam trong thời gian tới sẽ góp phần tạo môi trường thuận lợi và thúc đẩy khu vực tư nhân tham gia vào hoạt động giảm nhẹ KNK. Đối với thích ứng với BĐKH có điều khoản quy định về thực hiện, triển	Không đề cập đến vai trò của doanh nghiệp. Luật đang xem doanh nghiệp là chủ thể cần giám sát thay vì xem doanh nghiệp là đối tác đầu tư.  Vai trò của khu vực tư nhân chưa được chỉ rõ trong Luật mới. Đặc biệt sự tham gia của các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư trong quá trình lên kế hoạch và thực hiện chưa được quy định rõ.

		khai thác ứng dựa vào cộng đồng.	
6	Luật Xây dựng 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng 2020	<p>Có, luật khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước áp dụng khoa học và công nghệ xây dựng tiên tiến, sử dụng vật liệu xây dựng mới, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH.</p> <p>Luật cũng đưa ra các hình thức khuyến khích đối với các doanh nghiệp đầu tư xây dựng theo quy hoạch ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH.</p>	
7	Luật Đầu tư 2020	<p>Doanh nghiệp được khuyến khích đầu tư vào các ngành liên quan đến BĐKH:</p> <p>Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng</p> <p>Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng</p>	<p>Chỉ mới tập trung khuyến khích đầu tư vào giảm thiểu BĐKH (đầu tư sản xuất năng lượng tái tạo, trồng rừng) mà chưa khuyến khích đầu tư thích ứng BĐKH.</p>

		lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm.	
8	Luật Khí tượng thủy văn 2015	Lần đầu tiên Luật đưa ra chính sách đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động KTTV, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV.	Chưa có các chính sách cụ thể về giá, phí và các cơ chế ưu tiên đặc thù cho các dự án tư nhân đầu tư vào dịch vụ KTTV và thích ứng BĐKH.
9	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017	Có, luật đưa ra các quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp khi nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước	Không đề cập đến khía cạnh thích ứng với BĐKH.
10	Luật Trồng trọt 2018	Không đề cập	
11	Luật Quy hoạch 2017	Không đề cập	
<b>CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ BĐKH</b>			
12	Nghị quyết về Ứng phó BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (Nghị quyết 24/NQ- TW ngày 3/6/2013)	Doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ.	Không đề cập đến vai trò cụ thể của doanh nghiệp.
13	Nghị quyết về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-TW (Nghị	Có, 1/17 chương trình được đề xuất có liên quan đến doanh nghiệp: Chương trình	Không đề cập đến khía cạnh thích ứng với BĐKH.

	quyết số 08 /NQ-CP ngày 23/1/2014)	hỗ trợ doanh nghiệp và hộ gia đình phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo	
14	Nghị quyết về Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu (Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017)	<p>Có, văn bản đã đề cập đến nhiều nội dung gắn kết vai trò của doanh nghiệp trong thích ứng BĐKH:</p> <p>Ban hành cơ chế và chính sách thu hút nguồn tài chính từ khu vực tư nhân</p> <p>Ưu tiên các nhiệm vụ mà khu vực tư nhân có thể thực hiện</p> <p>Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân</p> <p>Huy động các nguồn lực, khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân vào các lĩnh vực dễ bị tổn thương bởi BĐKH theo hình thức PPP.</p>	Chưa có hướng dẫn thực hiện về đầu tư tư nhân.
15	Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2030 (ban hành năm 2007)	<p>Doanh nghiệp được khuyến khích đầu tư vào sẵn sàng và phòng chống thiên tai.</p> <p>Doanh nghiệp được khuyến khích tham gia vào quá trình xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách, đề xuất và triển</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các cơ chế khuyến khích chưa được xây dựng.</li> <li>• Văn bản chưa đề cập đến vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện chiến lược, mà chỉ mới xem doanh nghiệp là đối tượng chịu tác động</li> </ul>

		khai kế hoạch, chương trình, dự án trong hoạt động phòng, chống thiên tai.	hoặc được hưởng lợi từ chính sách.
16	Chiến lược Quốc gia ứng phó với BĐKH được xây dựng năm 2011 và cập nhật qua hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020	Trách nhiệm của doanh nghiệp được xác định là thực hiện ứng phó BĐKH một cách năng động, sáng tạo  Doanh nghiệp được khuyến khích đầu tư vào trồng rừng kinh tế, đầu tư tài chính cho ứng phó BĐKH.	Các hành động trong bản kế hoạch chỉ mới chú trọng đến các giải pháp công trình ở vùng ven biển và các khu vực dễ bị tổn thương do lũ lụt.  Chưa thu hút được sự tham gia của doanh nghiệp
17	Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng Xanh năm 2020, bao gồm các nội dung liên quan tới giảm nhẹ BĐKH và thị trường các bon	Có, chiến lược đã đề cập đến vai trò của doanh nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh, chú trọng phát triển nền kinh tế các bon thấp.	Chi đề cập đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính mà không đề cập đến thích ứng.
18	Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH 2012-2015  Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh (2014-2020)	Phong trào “doanh nghiệp phát triển bền vững”  Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào tăng trưởng xanh, thực hiện các hoạt động theo kế hoạch.	
19	Chương trình Mục tiêu Quốc gia ứng phó BĐKH 2008-2011, 2012-2015 đã đánh giá tác động BĐKH và đưa	Không đề cập	

	ra các chính sách giải pháp thích ứng và giảm nhẹ BĐKH		
20	Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 (Quyết định 1670/QĐ-TTg)	Có, chương trình có một số nhiệm vụ nhằm nâng cao năng lực cho khối tư nhân như tổ chức chiến dịch đào tạo và truyền thông cho khu vực tư nhân và ngân hàng thương mại.	
21	Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP năm 2019	Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hiện đại. Được cung cấp thông tin thị trường.	
22	Đề án Quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính: Quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới (Quyết định 1775/QĐ-TTg)	Không đề cập	
23	Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1055/QĐ-TTg ban hành)	Khuyến khích DN chung tay ứng phó với BĐKH Nhà nước tạo cơ sở pháp lý, áp dụng công cụ kinh tế, thị trường để khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính, các DN trong và ngoài nước đầu tư, hỗ trợ	

		thực hiện kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH	
24	Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về khí hậu (Quyết định số 2053/QĐ-TTg) và Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1055/QĐ-TTg (ngày 20/7/2020)	NAP đề xuất danh sách 150 dự án và nhiệm vụ sẽ được triển khai trong giai đoạn 2021-2030.  Khuyến khích DN chung tay ứng phó với BĐKH	Tuy nhiên, các nguồn tài chính và khung thời gian chưa được phân bổ cụ thể cho từng dự án.

*Nguồn: NCS tổng hợp*

Tuy nhiên, còn nhiều “lỗ hổng” trong các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tư nhân ứng phó với BĐKH tại Việt Nam đã và đang gây khó khăn cho quá trình thực hiện và kết quả thu được là rất hạn chế, đặc biệt cho thích ứng với BĐKH. Trong quá trình lên kế hoạch thực hiện chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân nhằm ứng phó BĐKH chưa xác định rõ ràng các mục tiêu cần đạt như: Thời gian, không gian, số tiền cần thiết, phương thức huy động và các bên tham gia thực hiện. Các chính sách chưa chỉ rõ được vai trò của các bên tham gia, đặc biệt là khu vực tư nhân và sự phối hợp giữa các bên. Bên cạnh đó, các chính sách vẫn chưa xây dựng được các công cụ để giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện mục tiêu ứng phó với BĐKH. Nhiều chính sách được ban hành không có nguồn lực kèm theo, dẫn đến khó khăn trong quá trình thực thi.

Bên cạnh đó, các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân ứng phó với BĐKH chưa được ban hành theo kế hoạch đã đề ra. Do đó, các Bộ, ngành, địa phương, chủ thể kinh tế... gặp nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức, quản lý và triển khai huy động NLTC từ khu vực tư nhân

trong ứng phó với BĐKH. Bên cạnh đó, cũng còn nhiều chính sách hiện hành đã không còn phù hợp với thực tiễn nhưng chậm được cập nhật, bổ sung và hoàn thiện. Mục tiêu phân bổ NLTC để giảm thiểu BĐKH chưa rõ ràng, cụ thể là đối với các chính sách tạo động lực cụ thể về phát triển đầu tư từ khu vực tư nhân

Nhìn chung, các chính sách hiện tại chưa đảm bảo được tính tổng thể cũng như tạo động lực thực sự, cụ thể và chưa giải đáp được những thách thức liên quan đến nhu cầu sử dụng NLTC để giải quyết vấn đề BĐKH hơn là các nội dung chuyên môn kỹ thuật. Chưa có chính sách mới nào có thể huy động thành công các NLTC từ khu vực tư nhân để chống BĐKH. Điều này có nghĩa là việc thiết lập và hoàn thiện khung pháp lý, thể chế và chính sách cần thiết cho việc ứng phó với BĐKH là điều kiện tiên quyết để huy động nguồn lực thành công.

### ***3.1.2. Sự tham gia khu vực tư nhân trong các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính***

#### ***3.1.2.1. Hiện trạng nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu***

Theo Báo cáo đánh giá chi tiêu và đầu tư khí hậu tư nhân tại Việt Nam (PCEIR) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNDP [28], hiện nay khu vực tư nhân chỉ giành một số lượng vốn hạn chế cho các nỗ lực ứng phó với BĐKH và phát triển xanh. Khoảng 70% số tiền mà các doanh nghiệp sử dụng để đầu tư vào ứng phó với BĐKH là vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng, 20%-30% từ thị trường vốn và số rất ít từ các kênh tài chính khác, trong đó có đầu tư mạo hiểm. Theo đó, “tỷ lệ tài chính xanh vẫn ở mức thấp, chỉ đạt 1,57% và 1,7% tổng dư nợ tín dụng cho nền kinh tế vào năm 2015 và 2016, nhưng tốc độ tăng rất nhanh, tương ứng là 14,7% và 29,4%”.

Các khoản vay ưu đãi và bảo lãnh tài chính đã được Chính phủ Việt Nam sử dụng để kích thích đầu tư tư nhân trong lĩnh vực BDKH. Trong nước vẫn chưa thành lập được một quỹ tài chính quốc gia bền vững và mạnh mẽ cho các hoạt động với ứng phó với BDKH và tăng trưởng xanh, do đó các khoản vay/viện trợ ODA và các quỹ BDKH toàn cầu/quốc tế và tăng trưởng xanh là những nguồn hỗ trợ tài chính chủ yếu. Các khoản vay/viện trợ không hoàn lại ODA hoặc tài chính từ các quỹ toàn cầu/quốc tế khác dành cho BDKH và tăng trưởng xanh thường được sử dụng để thí điểm các giải pháp năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng. Các dạng hỗ trợ này thường không mang tính bền vững khi các chương trình, dự án kết thúc.

Hiện nay các thống kê liên quan đến lượng đầu tư tư nhân cho BDKH và tăng trưởng xanh thường không đầy đủ và không được cập nhật thường xuyên. Ví dụ như đối với đầu tư tư nhân vào sản xuất bền vững và hiệu quả năng lượng, Báo cáo Đánh giá chi tiêu và đầu tư khí hậu tư nhân tại Việt Nam (PCEIR) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UNDP chỉ đưa ra được một số thông tin cơ bản về các khoản vay và bảo lãnh tín dụng có sẵn từ các tổ chức tài chính quốc tế thông qua cho vay và bảo lãnh tín dụng cho đầu tư tư nhân vào hiệu quả năng lượng và sản xuất sạch [28]. Các khoản vay và bảo lãnh tín dụng từ nước ngoài trị giá khoảng 126 triệu đô la Mỹ cho đầu tư tư nhân vào sản xuất bền vững và hiệu quả năng lượng trong năm 2015. Để tăng cường đầu tư quy mô nhỏ vào năng lượng và công nghiệp nhằm chống lại BDKH, Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB) và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) đều đã cung cấp các gói hỗ trợ cho Việt Nam với tổng trị giá tương ứng 23,5 triệu đô la Mỹ và 150 triệu EUR. Tuy nhiên, chỉ một phần nhỏ của khoản vay 150 triệu EUR ban đầu (khoảng 21 triệu EUR) đã được giải ngân do số lượng đối tượng vay đủ điều kiện nhận hỗ trợ của EIB có hạn [3].

Theo Báo cáo Đánh giá chi tiêu công cho BDKH 2010- 2013 [2], từ năm 2010 đến 2013, gần 10.000 tỷ đồng đã được các công ty nước ngoài tại Việt Nam chi cho sử dụng năng lượng hiệu quả và năng lượng tái tạo. Từ năm 2014 đến năm 2016, 08 dự án FDI mới với tổng trị giá 442,524 triệu USD đã được thực hiện trong 03 ngành liên quan đến BDKH bao gồm sản xuất điện mặt trời, điện gió và điện sinh khối. Các dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các lĩnh vực liên quan như năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải, nước thải ... đã tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2010-2013, nhưng số lượng dự án và vốn đăng ký trong các lĩnh vực này vẫn còn rất hạn chế. (Bảng 3.2).

**Bảng 3.2. Các dự án FDI liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh**

Năm	2014	2015	2016
Tổng số dự án FDI đăng ký mới	1588	2013	2556
Tổng vốn FDI đăng ký mới (tỷ USD)	20,1 tỷ USD	22,7 tỷ USD	24,3 tỷ USD
Số dự án FDI sản xuất liên quan đến BDKH	3	3	2
Tổng vốn FDI đăng ký mới của các dự án FDI sản xuất liên quan đến BDKH (triệu USD)	111,019	204,28	127,227
Tỷ lệ (%):	0,55%	0,9%	0,52%

*Nguồn:* [3]

Thêm vào đó, Báo cáo Đánh giá Chi tiêu và Đầu tư Khí hậu Tư nhân của Việt Nam (PCEIR) chỉ ra rằng ngành thép, xi măng, bột giấy và mía đường đều đã nhận được khoản đầu tư tổng cộng 643 triệu USD vào các dự án sử dụng năng lượng hiệu quả. Xi măng và thép đều nhận được khoản đầu tư tổng cộng 170 triệu USD; xi măng và bột giấy và giấy mỗi loại nhận được 117 triệu đô la; và mía đường đã nhận được 127 triệu đô la [28].

Bán Chứng chỉ Giảm phát thải từ các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM) là một nguồn thu khác cho các chương trình giảm phát thải. Tuy nhiên, không

có dự án CDM mới nào được thực hiện mặc dù có số lượng lớn các dự án đăng ký..

### *3.1.2.2. Cơ hội tiếp cận các công nghệ các-bon thấp và định hướng thích ứng của khu vực tư nhân*

#### *a) Cơ hội chuyển giao công nghệ thông qua các cơ chế hợp tác quốc tế*

Thỏa thuận Paris quy định các cơ chế hợp tác song phương và đa phương về giảm thiểu khí nhà kính, tạo thêm cơ hội chuyển giao các công nghệ giảm phát thải từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển hoặc kém phát triển nhất thông qua việc thực hiện các dự án. Cơ chế hoạt động của các phương thức này vẫn đang trong quá trình đàm phán, phương thức và tiềm năng chuyển giao vẫn chưa được làm rõ.

Tuy nhiên, các hoạt động chuyển giao công nghệ giảm phát thải ở Việt Nam đã được thực hiện thông qua các cơ chế trao đổi theo Nghị định thư Kyoto, chẳng hạn như Cơ chế phát triển sạch (CDM) hoặc Cơ chế tín dụng chung (JCM). JCM là một cơ chế hợp tác song phương giữa Nhật Bản và một quốc gia đối tác nhằm đạt được các mục tiêu giảm phát thải thông qua việc khuếch tán các công nghệ carbon thấp tiên tiến ở các nước đối tác. Thông qua JCM, các công nghệ carbon thấp tiên tiến có thể được giới thiệu, thử nghiệm và vận hành tại các nước đối tác, từ đó hỗ trợ chuyển đổi công nghệ của họ. Một trong những tiêu chí đánh giá cho việc lựa chọn dự án của JCM là công nghệ, theo đó công nghệ được chuyển giao là công nghệ quốc tế được sử dụng thực tế nhưng không được sử dụng đầy đủ ở quốc gia đối tác trong khi có hiệu suất cao. Các dự án được lựa chọn sẽ nhận được hỗ trợ tài chính lên đến 50% dự án và giá trị tối đa 2 tỷ Yên cho phiên hợp năm 2020. Chi phí được hỗ trợ bao gồm cơ sở vật chất/ thiết bị (bao gồm thiết bị quan trắc), công trình xây dựng chính, công trình phụ trợ, máy móc thiết bị, khảo sát và thí nghiệm, công tác hành chính và các chi phí cần thiết khác.

Trong thời gian gần đây, một số doanh nghiệp Việt Nam đã được chuyển giao công nghệ thông qua cơ chế này. Các dự án cải tiến công nghệ cho các doanh nghiệp trong danh sách JCM tại Việt Nam [28].:

- Lắp đặt máy điều hòa không khí tiết kiệm năng lượng tại Công ty TNHH Sản phẩm RICOH Imaging Việt Nam;
- Lắp ráp vỏ bình ắc quy tại nhà máy sản xuất ắc quy axit chì của Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Hóa chất Hitachi Việt Nam;
- Lắp đặt các thiết bị tiết kiệm năng lượng tại nhà máy Lens và lắp đặt máy bện cáp tiết kiệm năng lượng tại nhà máy Công ty TNHH YAZAKI EDS Việt Nam.

Nhờ cơ chế hợp tác quốc tế trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris, các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay có khả năng tiếp nhận và sử dụng công nghệ, hàng hóa, hệ thống và dịch vụ tiên tiến. Đây là một nền tảng quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ các công nghệ phát thải KNK cao sang các công nghệ phát thải KNK thấp.

*b) Cơ hội tiếp cận công nghệ thông qua thương mại quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Một kênh mà thông qua đó các doanh nghiệp Việt Nam có thể chuyển giao các công nghệ theo định hướng thích ứng và các-bon thấp là thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài (FDI). Kênh này có thể đưa các sản phẩm tích hợp công nghệ phát thải thấp đến các thị trường chưa có sản phẩm đó, từ đó tạo ra hiệu ứng lan tỏa về thực hành môi trường tốt cho các doanh nghiệp trong nước và trong một số trường hợp, thậm chí dẫn đến nâng cấp lớn về công nghệ trong nước.

Năm 2016, Việt Nam nhập khẩu 9,3 tỷ USD và xuất khẩu 4,8 tỷ USD sản phẩm có công nghệ phát thải thấp, phù hợp với xu hướng chung trong thương mại quốc tế trong khu vực này. 8/10 nước đang phát triển nhập khẩu

một lượng lớn các sản phẩm ít phát thải cũng nằm trong số 10 nước xuất khẩu các sản phẩm này. Điều này cho thấy Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác, không chỉ có nhu cầu về các sản phẩm này mà còn có khả năng tiếp thu công nghệ và sản xuất cho các thị trường khác. Trên thực tế, Việt Nam đã xuất khẩu tháp gió, sản xuất và lắp ráp thiết bị năng lượng mặt trời. Trường hợp của SolarBK, một công ty trong nước sản xuất pin và tấm pin tại Thành phố Hồ Chí Minh, là nhà cung cấp hệ thống năng lượng mặt trời lớn nhất cho thị trường Việt Nam và xuất khẩu thiết bị là một ví dụ điển hình cho điểm này.

Ngoài ra, dòng vốn FDI cũng góp phần chuyển giao công nghệ giảm phát thải thông qua việc thành lập các nhà máy sản xuất sản phẩm tại Việt Nam. Ví dụ, CS Wind Việt Nam (thuộc sở hữu của một công ty Hàn Quốc) xuất khẩu hàng trăm tháp tuabin gió mỗi năm. Trong lĩnh vực sản xuất và lắp ráp pin mặt trời, các công ty FDI bao gồm Canadian Solar, Boviet Solar Technology Company, JA Solar và First Solar. Một số công ty quốc tế lớn tại Việt Nam cung cấp linh kiện hệ thống cho thị trường Việt Nam, bao gồm các bộ phận nhỏ như biến tần (ABB) và các thành phần lớn như tuabin gió (GE và Siemens).

Khả năng tiếp cận công nghệ thông qua kênh này có thể được nâng cao hơn nữa nhờ tự do hóa. Điều này sẽ đặc biệt thuận lợi cho Việt Nam do hội nhập quốc tế mạnh mẽ trong những năm gần đây, đạt được thông qua việc giảm thuế lên tới gần 100%, các cam kết bảo vệ môi trường cao trong các FTA toàn cầu và các hệ thống mới như CPTPP và EVFTA.

### *c) Cơ hội đổi mới trong công nghệ giảm phát thải và thích ứng*

Ngoài khả năng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam còn có thể thực hiện đổi mới công nghệ. Điều này xuất phát từ thực tế là một số công nghệ có chi phí tốn kém để triển khai tại Việt Nam hoặc không phù hợp để các công ty hình thành dây chuyền sản xuất. Chẳng hạn, Vinfast đã đầu tư nghiên cứu dự án sản xuất pin xe điện, theo đó thay thế điện cực âm của

cacbon graphit bằng SiO<sub>2</sub> từ trấu. Dự án này ngoài việc giải quyết vấn đề ô nhiễm còn giúp các công ty tận dụng nguồn nguyên liệu giá rẻ sẵn có ở Việt Nam để sản xuất pin.

Việc thiếu chuyên môn kỹ thuật là một trở ngại lớn đối với sự phổ biến của các công nghệ phát thải thấp. Vẫn còn một chặng đường dài phía trước để các công ty Việt Nam bắt kịp mức trung bình toàn cầu về công nghệ và nguồn lực. Theo một nghiên cứu gần đây, 62,7% công ty vẫn đang sử dụng công nghệ ít nhất sáu năm tuổi. Hơn một phần tư trong số các công ty này vẫn đang sử dụng công nghệ có tuổi đời hơn một thập kỷ. Chỉ 7% công ty sử dụng công nghệ dưới hai năm tuổi, trong khi 30% sử dụng công nghệ từ hai đến năm năm (Bảng 3.3).

**Bảng 3.3: Nguồn gốc công nghệ được sử dụng trong doanh nghiệp**

Loại công nghệ	Tỷ lệ doanh nghiệp (%)
Của các nước đang phát triển, công nghệ cũ (trước năm 2005)	8.8
Của các nước đang phát triển, công nghệ mới (sau năm 2005)	29.8
Trung Quốc (thuộc công nghệ cũ trước năm 2005)	4.5
Từ Trung Quốc (thuộc công nghệ cũ sau năm 2005 đến nay)	22.1
Của các nước phát triển có công nghệ hàng đầu thế giới: Mỹ, Nhật Bản, châu Âu... Công nghệ cũ (trước năm 2005)	18.1
Của các nước phát triển có công nghệ hàng đầu thế giới: Mỹ, Nhật Bản, châu Âu... Công nghệ mới (sau năm 2005)	13.8
Khác	2.9

Nguồn: [100]

Tuy nhiên, đây cũng có thể là một yếu tố thúc đẩy việc chuyển giao các công nghệ phát thải thấp và định hướng thích ứng trong tương lai gần tại Việt Nam. Một lý do cho sự năng động này là các công ty nhìn thấy cơ hội phát triển thị trường mới cho các sản phẩm hiện có và tăng lợi nhuận ròng của họ. Việc chuyển đổi sang công nghệ sạch và định hướng thích ứng là chìa khóa để giúp các công ty tham gia vào thị trường vào chuỗi cung ứng toàn cầu cũng như hạn chế được các tác động của BĐKH mà có thể làm ảnh hưởng hoặc ngắt quãng quá trình sản xuất và cung ứng sản phẩm.

### **3.2. Các yếu tố quan trọng có tác động đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam**

Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp tư nhân vào ứng phó với BĐKH ở Việt Nam được xác định dựa trên phân tích các kết quả thu được từ khảo sát ý kiến doanh nghiệp thông qua phiếu điều tra (mục 1.1.1 và Phụ lục I). Sau khi tiến hành khảo sát ở 150 doanh nghiệp đã được xác định, tổng số phiếu trả lời nhận về là 150/150 phiếu. Các số liệu khảo sát được nhập vào phần mềm để tiến hành phân tích các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam theo các phương pháp được xác định ở mục 2.3.2.

#### **3.2.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo**

Với kích thước mẫu nghiên cứu là đủ lớn để đảm bảo đánh giá độ tin cậy của thang đo. Kết quả tổng hợp giá trị Cronbach's alpha cho từng nhân tố cụ thể như sau (Bảng 3.4):

Ý định đầu tư: giá trị của Cronbach's alpha là 0.874, hệ số tương quan các biến YD1, YD2, YD3 đều lớn hơn 0.3. Như vậy, thang đo cho ý định đầu tư của khu vực tư nhân đảm bảo độ tin cậy với 03 biến quan sát.

Thái độ của khu vực tư nhân: Sau khi loại TD3, Cronbach's alpha là 0.793 và hệ số tương quan với biến tổng của các biến còn lại đảm bảo lớn hơn 0.3. Như vậy thang đo cho thái độ của khu vực tư nhân đảm bảo độ tin cậy với 02 biến quan sát.

Hỗ trợ của khu vực Nhà nước: Sau khi loại NN9, Cronbach's alpha là 0.719 và hệ số tương quan với biến tổng của các biến còn lại đảm bảo lớn hơn 0.3. Như vậy thang đo cho hỗ trợ của khu vực Nhà nước đảm bảo độ tin cậy với 10 biến quan sát.

**Bảng 3.4. Kết quả kiểm định thang đo các nhân tố**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng
YD1	7.87	1.671	.749
YD2	7.93	1.597	.810
YD3	7.90	1.584	.722
TD1	4.25	.357	.657
TD2	4.30	.352	.657
NN1	36.74	16.425	.318
NN2	36.77	16.251	.396
NN3	36.73	15.989	.312
NN4	37.01	14.648	.413
NN5	36.67	16.564	.306
NN6	36.98	14.999	.319
NN7	37.40	14.352	.347
NN8	37.07	13.940	.545
NN10	36.84	14.963	.450
NN11	36.60	15.277	.457
BV1	8.20	1.263	.492
BV2	8.30	1.264	.590
BV3	8.17	1.177	.600
SD1	4.27	.407	.590
SD2	4.39	.400	.590

KN1	12.84	2.172	.647
KN2	12.80	2.412	.553
KN3	12.84	2.246	.638
KN5	13.19	2.114	.342
MT1	26.22	6.376	.735
MT2	26.27	6.246	.735
MT3	26.35	6.420	.710
MT4	26.44	6.097	.677
MT5	26.16	6.668	.443
MT6	26.20	7.216	.342
MT7	26.47	7.074	.417
DA2	4.45	.279	.724
DA3	4.44	.318	.724

Hỗ trợ của bên cho vay: Sau khi loại BV4, Cronbach's alpha là 0.735 và hệ số tương quan với biến tổng của các biến còn lại đảm bảo lớn hơn 0.3. Như vậy thang đo cho hỗ trợ của bên cho vay đảm bảo độ tin cậy với 03 biến quan sát.

Hỗ trợ của người sử dụng dịch vụ: giá trị của Cronbach's alpha là 0.742, tương quan với biến tổng của các biến còn lại đều lớn hơn 0.3. Như vậy thang đo cho hỗ trợ của người sử dụng dịch vụ đảm bảo độ tin cậy với 02 biến quan sát.

Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân: Sau khi loại KN4, Cronbach's alpha là 0.726 và hệ số tương quan với biến tổng của các biến còn lại đảm bảo lớn hơn 0.3. Như vậy thang đo năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân đảm bảo độ tin cậy với 04 biến quan sát.

Môi trường đầu tư: giá trị của Cronbach's alpha là 0.825, tương quan với biến tổng của các biến còn lại đều lớn hơn 0.3. Như vậy thang đo môi trường đầu tư đảm bảo độ tin cậy với 07 biến quan sát.

Đặc điểm dự án: Sau khi loại DA1, Cronbach's alpha là 0.839 và hệ số tương quan với biến tổng của các biến còn lại đảm bảo lớn hơn 0.3. Như vậy thang đo cho đặc điểm dự án đảm bảo độ tin cậy với 02 biến quan sát.

Như vậy, sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo thì mô hình bao gồm 07 nhân tố là: Sự hỗ trợ của Nhà nước, môi trường đầu tư, hỗ trợ của bên cho vay, đặc điểm của dự án, thái độ của khu vực tư nhân, năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân, sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ, ý định đầu tư của khu vực tư nhân đối với dự án ứng phó với BĐKH. Các nhân tố này sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

### ***3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)***

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo, phân tích nhân tố khám phá được tiến hành. Phương pháp rút trích nhân tố được lựa chọn là phương pháp Principal components với phép quay Varimax.

Thang đo trong nghiên cứu có 08 thang đo với 30 biến quan sát của 7 nhân tố độc lập và 3 biến quan sát của nhân tố phụ thuộc đạt yêu cầu về mức độ tin cậy để đưa vào phân tích nhân tố khám phá.

Trong phân tích EFA, các biến có hệ số tải nhân trên 0.5 sẽ được giữ lại và tổng phương sai trích phải lớn hơn 50%. Chỉ số KMO (Kaiser - Meyer - Olkin Measure of Sampling Adequacy) phải thỏa mãn điều kiện  $0.5 \leq KMO \leq 1$  và kiểm định Barlett có ý nghĩa sig  $< 0.05$ .

#### ***3.2.2.1. Kết quả phân tích nhân tố cho biến độc lập***

Các biến quan sát đại diện cho 07 nhân tố độc lập ảnh hưởng đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân đối với dự án ứng phó với BĐKH đủ độ tin cậy để tiến hành phân tích nhân tố. Kết quả, các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện

hệ số Factor loading  $>0.5$ , được xem là biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn mô hình có khả năng giải thích, phân tích tốt nhất.

- **Kiểm định thích hợp** của mô hình phân tích nhân tố EFA (KMO) và **kiểm định tương quan** giữa các biến quan sát (Kiểm định Barlett) (Bảng 3.5).

**Bảng 3.5. Hệ số KMO và kiểm định Barlett**

Kaiser-Meyer-Olkin đo lường mức độ thích hợp của mẫu		0.824
Kiểm định Bartlett	Giá trị $\chi^2$ (Approx. Chi-Square)	3657.636
	Bậc tự do (df)	465
	Mức ý nghĩa (Sig.)	0.000

Thước đo KMO (Kaiser - Meyer-Olkin) có giá trị = 0.824 thỏa mãn  $0.5 \leq KMO \leq 1$ , đảm bảo sự phù hợp của phân tích nhân tố.

Kiểm định Barlett có giá trị sig = 0.000  $< 0.05$ , chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố.

Trong kết quả phân tích cho thấy, tổng phương sai trích component và cumulative có giá trị phương sai cộng dồn của các yếu tố là 70%  $> 50\%$  đáp ứng tiêu chuẩn. Kết luận: 70% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

### 3.2.2.2. Kết quả phân tích nhân tố phụ thuộc

Kiểm định thích hợp của mô hình phân tích nhân tố EFA (KMO) và kiểm định tính tương quan giữa các biến quan sát (Barlett's Test) được thể hiện trong Bảng 3.6.

**Bảng 3.6 Hệ số KMO và kiểm định Barlett**

Kaiser-Meyer-Olkin đo lường mức độ thích hợp của mẫu		0.713
Kiểm định Bartlett	Giá trị $\chi^2$ (Approx. Chi-Square)	215.218
	Bậc tự do (df)	3
	Mức ý nghĩa (Sig.)	0.000

Thước đo KMO (Kaiser - Meyer-Olkin) có giá trị = 0.713 thỏa mãn  $0.5 \leq KMO \leq 1$ , đảm bảo sự phù hợp của phân tích nhân tố.

Kiểm định Barlett có giá trị sig = 0.0000 < 0.05, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhóm nhân tố.

- *Kiểm định phương sai trích của các yếu tố*

**Bảng 3.7 Hệ số Eigenvalues**

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo (Initial Eigenvalues)			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố được trích (Extraction Sums of Squared Loadings)		
	Tổng	% của phương sai	% tích lũy	Tổng	% của phương sai	% tích lũy
1	2.215	73.831	73.831	2.215	73.831	73.831
2	.443	14.756	88.590			
3	.342	11.410	100.000			

Trong Bảng 3.7 kết quả phân tích trên cho thấy, tổng phương sai trích ở dòng Nhân tố số 1 và cột % tích lũy có giá trị phương sai cộng dồn của yếu tố là 73.831% > 50% đáp ứng tiêu chuẩn.

Kết luận: 73.831% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát

Như vậy, mô hình nghiên cứu và các thang đo sau khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA bao gồm: 7 nhân tố độc lập ảnh hưởng đến mô hình ý định đầu tư của khu vực tư nhân với dự án ứng phó với BĐKH.

### **3.2.3. Kết quả phân tích hồi quy**

#### **3.2.3.1. Kết quả phân tích tương quan r**

Sau khi kiểm định độ tin cậy và giá trị của thang đo, các nhân tố được đưa vào kiểm định mô hình. Giá trị nhân tố được kiểm định là trung bình của các biến quan sát thành phần thuộc nhân tố đó.

Kết quả phân tích tương quan (Bảng 3.7.) có mức ý nghĩa Sig < 0.01 và các hệ số tương quan dao động trong khoảng từ 0.221 đến 0.424 (thỏa mãn điều kiện  $-1 \leq r \leq +1$ ) cho thấy 07 biến độc lập có mối tương quan tuyến tính khá chặt chẽ với biến phụ thuộc là ý định đầu tư.

**Bảng 8.8: Kết quả kiểm định hệ số tương quan r**

		<b>YD</b>	<b>TD</b>	<b>NN</b>	<b>BV</b>	<b>SD</b>	<b>KN</b>	<b>MT</b>	<b>DA</b>
<b>YD</b>	Hệ số tương quan Pearson	1							
	Sig. (2-tailed)								
<b>TD</b>	Hệ số tương quan Pearson	.354**	1						
	Sig. (2-tailed)	.000							
<b>NN</b>	Hệ số tương quan Pearson	.350**	.424**	1					
	Sig. (2-tailed)	.000	.000						
<b>BV</b>	Hệ số tương quan Pearson	.311**	.240**	.334**	1				
	Sig. (2-tailed)	.000	.001	.000					
<b>SD</b>	Hệ số tương quan Pearson	.375**	.485**	.321**	.427**	1			
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000				
<b>KN</b>	Hệ số tương quan Pearson	.369**	.386**	.256**	.218**	.425**	1		
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.002	.000			
<b>MT</b>	Hệ số tương quan Pearson	.221**	.355**	.340**	.122	.280**	.315**	1	
	Sig. (2-tailed)	.002	.000	.000	.084	.000	.000		
<b>DA</b>	Hệ số tương quan Pearson	.424**	.425**	.463**	.411**	.517**	.546**	.380**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	

\*\* . Hệ số tương quan có ý nghĩa ở mức 0.01 (2-tailed).

### 3.2.3.2. Ước lượng mô hình hồi quy mẫu

Các biến độc lập có tương quan đến biến phụ thuộc, phù hợp để đưa vào mô hình giải thích cho biến phụ thuộc. Dự đoán mô hình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng như sau:

$$YD = \alpha + \beta_1 MT + \beta_2 TD + \beta_3 SD + \beta_4 DA + \beta_5 KN + \beta_6 BV + \beta_3 NN \quad (3)$$

Trong đó:

YD: Ý định đầu tư

MT: Môi trường đầu tư

TD: Thái độ của khu vực tư nhân

SD: Hỗ trợ của người sử dụng

DA: Đặc điểm dự án

KN: Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân

BV: Hỗ trợ của bên cho vay

NN: Hỗ trợ của Nhà nước

Các biến được hình thành bằng phương pháp trung bình cộng nhân tố.

Kết quả tóm tắt mô hình được thể hiện tại (Bảng 9.) cho thấy mô hình với các biến độc lập: (MT) Môi trường đầu tư; (TD) Thái độ của khu vực tư nhân; (SD): Người sử dụng dịch vụ; (DA): Đặc điểm dự án; (KN): Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân; (BV): Hỗ trợ của bên cho vay; (NN): Hỗ trợ của Nhà nước có mức ý nghĩa sig  $\leq 0.05$  với biến phụ thuộc nên 07 biến độc lập tương quan và có ý nghĩa với biến phụ thuộc **ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD)** đối với dự án ứng phó với BĐKH với độ tin cậy trên 95%.

**Bảng 9.9. Mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng tới ý định đầu tư**

STT	Biến độc lập	Giá trị trong mô hình
1	Môi trường đầu tư	.295*
2	Thái độ của khu vực tư nhân	.194*
3	Người sử dụng dịch vụ	.166*
4	Đặc điểm dự án	.195*
5	Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân	.229*

6	Hỗ trợ của bên cho vay	.227*
7	Hỗ trợ của Nhà nước	.332*
	R <sup>2</sup> điều chỉnh	0.252
	F của mô hình	16.434***

\*p < 0.05; \*\*p < 0.01; \*\*\*p < 0.001

### 3.1.3.3. Biện luận hệ số hồi quy Beta chưa chuẩn hóa

Kết quả hệ số hồi quy, phương trình hồi quy thể hiện mối liên hệ giữa các nhân hình thành nên **ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD)** đối với dự án ứng phó với BĐKH như sau (với hệ số  $\beta$  chưa chuẩn hóa):

$$\mathbf{YD = 0.245 + 0.295 MT + 0.194 TD + 0.166 SD + 0.195 DA + 0.229 KN + 0.227 BV + 0.332 NN} \quad (4)$$

Trong đó:

YD: Ý định đầu tư

MT: Môi trường đầu tư

TD: Thái độ của khu vực tư nhân

SD: Hỗ trợ của người sử dụng

DA: Đặc điểm dự án

KN: Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân

BV: Hỗ trợ của bên cho vay

NN: Hỗ trợ của Nhà nước

- NN = 0.332 thể hiện quan hệ cùng chiều. Khi đánh giá về sự hỗ trợ của Nhà nước tăng thêm 1 điểm, ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH sẽ tăng thêm 0.332 điểm.

- MT = 0.295 thể hiện quan hệ cùng chiều. Khi đánh giá về môi trường đầu tư thêm 1 điểm, ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH tăng thêm 0.295 điểm.

- KN = 0.229 thể hiện quan hệ cùng chiều. Khi đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân tăng thêm 1 điểm, ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH sẽ tăng thêm 0.229 điểm.

- BV = 0.227 thể hiện quan hệ cùng chiều. Khi đánh giá về hỗ trợ của bên cho vay tăng thêm 1 điểm, ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH sẽ tăng thêm 0.227 điểm.

- DA = 0.195 thể hiện quan hệ cùng chiều. Khi đánh giá về đặc điểm của dự án tăng thêm 1 điểm, ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH sẽ tăng thêm 0.195 điểm.

- TD = 0.194 thể hiện quan hệ cùng chiều. Khi đánh giá về thái độ của khu vực tư nhân tăng thêm 1 điểm, ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH sẽ tăng thêm 0.194 điểm.

- SD = 0.166 thể hiện quan hệ cùng chiều. Khi đánh giá về sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ tăng thêm 1 điểm, ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH sẽ tăng thêm 0.166 điểm.

#### 3.2.3.4. Kiểm định giả thuyết về ý nghĩa của hệ số hồi quy

Các giá trị thống kê  $t$  và mức ý nghĩa hai phía quan sát được của kiểm định  $t$  đối với giả thuyết về các hệ số hồi quy. Nếu thấy mức ý nghĩa quan sát được đối với hệ số độ dốc của các nhân tố là  $<0.05$  chứng tỏ rằng giả thuyết  $H_0: \beta_i=0$  bị bác bỏ với độ tin cậy 95%. Với nghiên cứu này luận án kiểm định với mức độ tin cậy 95%, nên mức ý nghĩa của mô hình nhỏ hơn 5% đều được chấp nhận.

Từ kết quả bảng cho thấy mức ý nghĩa của MT, TD, SD, DA, KN, BV, NN có mức ý nghĩa sig  $<0.05$  nên được chấp nhận với mức độ tin cậy 95%.

#### 3.2.3.5. Kiểm định giả thiết của mô hình nghiên cứu

Từ kết quả hồi quy có thể kết luận như sau:

### **Bảng 10.10 Kiểm định giả thuyết của mô hình nghiên cứu**

Giả thuyết		Kết quả kiểm định
Giả thuyết H1	Sự hỗ trợ của khu vực Nhà nước có mối tương quan thuận với ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BDKH	Chấp nhận
Giả thuyết H2	Môi trường đầu tư có mối tương quan thuận với ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BDKH	Chấp nhận
Giả thuyết H3	Hỗ trợ của bên cho vay có mối tương quan thuận với ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BDKH	Chấp nhận
Giả thuyết H4	Thái độ của khu vực tư nhân có mối quan hệ thuận với ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BDKH	Chấp nhận
Giả thuyết H5	Đặc điểm của dự án có mối tương quan thuận ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BDKH	Chấp nhận
Giả thuyết H6	Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân có mối quan hệ thuận với ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BDKH	Chấp nhận
Giả thuyết H7	Sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ có mối tương quan thuận với ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BDKH	Chấp nhận

### 3.2.3.6. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Ý nghĩa của  $R^2$  hiệu chỉnh = 0.604 (sig < 0.001) có nghĩa là 60.4% sự thay đổi của biến phụ thuộc hiệu quả mô hình huy động TCTN có thể được giải thích bởi mô hình hồi quy với 7 biến độc lập (Bảng 11.).

**Bảng 11.11. Chỉ tiêu đánh giá sự phù hợp mô hình hồi quy**

R	$R^2$	$R^2$ điều chỉnh	Độ lệch chuẩn của ước lượng	Hệ số Durbin - Watson
.786 <sup>a</sup>	.618	.604	0.68432	1.780

Kết quả phân tích ANOVA (Bảng 12.) cho thấy kiểm định F của mô hình được lựa chọn là 44.391 có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99% (sig ≤ 0.001). Chứng tỏ mô hình lý thuyết phù hợp với thực tế. Các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc trong mô hình.

**Bảng 12.12 Phân tích phương sai ANOVA**

Mô hình	Giá trị R <sup>2</sup>	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương	F	Sig.
Hồi quy	145.517	7	20.788	44.391	.000 <sup>b</sup>
Phần dư	89.914	192	.468		
Tổng	235.431	199			

### 3.2.3.7 Kiểm định sự vi phạm các giả định hồi quy

- *Hiện tượng đa cộng tuyến*: Hệ số phóng đại phương sai (Variance inflation factor - VIF), có liên hệ nghịch đảo với độ chấp nhận. Quy tắc khi VIF vượt quá 10 là có dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến. Từ kết quả của hệ số hồi quy (Bảng 11.) ta thấy  $VIF < 2$ , do đó mô hình không có dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến.

- *Phân phối chuẩn phần dư*: Giá trị trung bình Mean gần bằng 0, độ lệch chuẩn là 0.982 gần bằng 1, như vậy có thể nói, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Do đó, có thể kết luận rằng, giả thiết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

- *Tự tương quan phần dư*: Ở bảng giá trị kiểm định Durbin-Watson (d) = 1.780, nằm trong khoảng từ 1-3 > không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư trong mô hình, mô hình có ý nghĩa.

- *Phương sai phần dư thay đổi*: Phần dư chuẩn hóa phân bố tập trung xung quanh đường hoành độ 0, do vậy giả định quan hệ tuyến tính không bị vi phạm.

Tóm lại, các kết quả kiểm định trên cho thấy, các giá trị trong mô hình hồi quy tuyến tính không bị vi phạm. Vì thế, cho phép khẳng định mô hình hồi quy và các giả thuyết đã được kiểm định trong nghiên cứu này được chấp nhận.

### 3.2.4. Mức độ tác động của các yếu tố đến ý định đầu tư của doanh nghiệp

Hệ số hồi quy chuẩn hóa và mức độ đóng góp trong mô hình được thể hiện ở Bảng 3.13.

**Bảng 13.13. Mức độ tác động của các yếu tố đến ý định đầu tư của DN**

Ký hiệu	Biến	Hệ số Beta chuẩn hoá	%	Thứ tự ảnh hưởng
NN	Hỗ trợ của Nhà nước	0.332	24.94	1
MT	Môi trường đầu tư	0.295	16.46	2
KN	Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân	0.229	15.91	3
BV	Hỗ trợ của bên cho vay	0.227	12.52	4
DA	Đặc điểm dự án	0.195	11.79	5
TD	Thái độ của khu vực tư nhân	0.194	10.80	6
SD	Người sử dụng dịch vụ	0.166	7.57	7

Kết quả nghiên cứu khẳng định có 07 nhân tố được đo lường bởi 30 thang đo tác động đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. Cụ thể là các nhân tố: môi trường đầu tư; thái độ của khu vực tư nhân; sự hài lòng của người sử dụng; đặc điểm dự án; năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân; hỗ trợ của bên cho vay; sự hỗ trợ của Nhà nước đều có tác động tích cực có ý nghĩa thống kê và thuận chiều đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam đúng như giả thiết đã đề xuất trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 13. cũng cho thấy mức độ tác động của từng nhân tố đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH. Trong đó, 03 nhân tố có tác động ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay đó là: (1) Sự hỗ trợ của khu vực nhà nước; (2) Môi trường đầu tư; và (3) Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân. Thứ tự mức độ tác động của yếu tố còn lại như sau: (4) Hỗ trợ của bên cho vay; (5) Đặc điểm dự án; (6) Thái độ của khu vực tư nhân; (7) Người sử dụng dịch vụ.

### **3.3. Thành quả và hạn chế trong thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân vào ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam**

Những đóng góp hiện tại được xác định ở các quốc gia không đủ để ngăn chặn phát thải KNK toàn cầu và hạn chế sự nóng lên của trái đất. Vì vậy, tăng cường đầu tư vào giảm nhẹ KNK là rất quan trọng để thu hẹp khoảng cách giữa thực tế và bắt buộc mức đầu tư toàn cầu. Việt Nam đã xây dựng và trình Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật 2020 lên Ban thư ký của UNFCCC với hai hợp phần chính bao gồm giảm nhẹ KNK và thích ứng với BĐKH vào tháng 9 năm 2020 [6]. Trong NDC cập nhật 2020, Việt Nam cam kết đến năm 2030 sẽ giảm 9% lượng phát thải KNK so với kịch bản phát triển thông thường (tương đương với 83,9 triệu tấn CO<sub>2</sub><sub>td</sub>) và có thể giảm đến 27% (tương đương với 250,8 triệu tấn CO<sub>2</sub><sub>td</sub>) nếu nhận được hỗ trợ quốc tế. Như đã đề cập ở trên, cũng như các quốc gia đang phát triển khác, lượng phát thải KNK dự kiến sẽ tăng ở Việt Nam và tài chính công không đủ để đáp ứng các mục tiêu giảm nhẹ đặc biệt trong bối cảnh ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Khu vực tư nhân cùng với sự hỗ trợ của khu vực công cần tăng cường đóng góp vào các sáng kiến giảm nhẹ BĐKH.

Mối quan hệ giữa cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH và hệ thống chính sách công, đã làm phức tạp hơn quá trình hoạch định và triển khai hoạt động huy động, sử dụng các nguồn lực tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân cho ứng phó với BĐKH. Việc huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho các dự án phát thải thấp và thích ứng với BĐKH thường là kết quả của các tác động tổng hợp của một loạt các can thiệp công và từ các điều kiện đảm bảo rộng lớn hơn. Ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đối với huy động tài chính từ khu vực tư nhân có thể ít nhiều trực tiếp. Trong khi một số chính sách hướng đến cải thiện mức độ sẵn sàng tổng thể của các bên trong khu vực tư nhân trong đầu tư vào

ứng phó với BĐKH bao gồm các lĩnh vực hoặc công nghệ liên quan đến khí hậu, một số khác lại huy động tài chính từ khu vực tư nhân cho hành động khí hậu trực tiếp hơn bằng cách cải thiện hồ sơ hoàn rủi ro của các dự án cụ thể về giảm phát thải KNK và thích ứng với khí hậu. Hỗ trợ tài chính từ các chính sách liên quan đến khí hậu (ví dụ như giảm thuế, thuế nhập khẩu) cung cấp các khuyến khích rõ ràng. Nâng cao năng lực và các chính sách khác có thể được coi là có nhiều tác động gián tiếp hơn đến đầu tư tư nhân, trong khi các chính sách đảm bảo môi trường cho phép đầu tư rộng lớn hơn cung cấp chất xúc tác ban đầu cho các hành động khí hậu.

Honkaniemi phân tích các công cụ tài chính chủ yếu sử dụng cho ứng phó với BĐKH bao gồm: khoản vay, tài trợ, quyền lợi. Các công cụ này được sử dụng cho các dự án, chương trình, hỗ trợ kỹ thuật. Ngoài ra, tài chính carbon cũng được coi là một công cụ tài chính cho ứng phó với BĐKH. Cơ chế tài chính được áp dụng tùy thuộc vào loại dự án. Nếu là dự án giảm nhẹ BĐKH thì ban đầu nguồn tài chính được phân bổ dưới dạng khoản vay ưu đãi hay tài trợ, cho đến khi dự án hoạt động tốt thì các ưu đãi sẽ giảm dần và tiến tới dỡ bỏ hoàn toàn. Còn đối với dự án thích ứng BĐKH thì chủ yếu được tài trợ dưới dạng không hoàn lại hoặc khoản vay ưu đãi, từ các nước giàu với lý do là phần lớn phát thải là do các nước này gây nên.

Qua phân tích tác động của các nhân tố đến mức độ sẵn lòng đầu tư của khu vực tư nhân vào dự án ứng phó với BĐKH (*mục 3.2.4*) kết hợp với các phân tích về thực trạng cơ chế, chính sách ở Việt Nam theo các nhóm tác động tương ứng (*mục 3.3*) là cơ sở để Luận án đề xuất những giải pháp nhằm thu hút khu vực tư nhân góp sức xây dựng và phát triển dự án ứng phó với BĐKH (*mục 3.4*). Giải pháp chính sách cho một số yếu tố tác động có quan hệ chặt chẽ với nhau được nhóm lại trong quá trình phân tích và đề xuất (Bảng 14.)

**Bảng 14.14. Mối liên hệ giữa các giải pháp chính sách với các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của khu vực tư nhân**

Thứ tự ảnh hưởng	Yếu tố ảnh hưởng	Thành quả, hạn chế	Đề xuất chính sách
1	Hỗ trợ của Nhà nước	3.3.1. Vai trò hỗ trợ của nhà nước đối với các dự án ứng phó với BĐKH - Các chính sách thúc đẩy đầu tư thông qua ưu đãi về thuế và trợ giá - Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	3.4.1. Tăng cường cam kết hỗ trợ từ phía nhà nước: - Áp dụng các chính sách ưu đãi thuế và trợ giá phù hợp cả về mức và khung thời gian áp dụng; - Áp dụng các chính sách về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thúc đẩy hợp tác công tư trong ứng phó với BĐKH.
2	Môi trường đầu tư	3.3.2. Môi trường đầu tư đối với các dự án ứng phó với BĐKH	3.4.2. Củng cố môi trường đầu tư cho doanh nghiệp tư nhân: - Xây dựng và vận hành thị trường carbon; - Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá cho tài chính khí hậu.
3	Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân	3.3.3. Năng lực, hiểu biết của khu vực tư nhân và người sử dụng dịch vụ về ứng phó với BĐKH	3.4.3. Nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp trong thực hiện các dự án ứng phó với BĐKH: - Tăng cường cam kết hỗ trợ từ phía nhà nước, đa dạng hoá và tăng cường nguồn vốn vay; - Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và kiến thức, tăng cường năng lực về phòng tránh thiên

			tai, sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu và giảm nhẹ khí nhà kính
7	Người sử dụng dịch vụ		- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân lựa chọn các sản phẩm có nhãn sinh thái.
4	Hỗ trợ của bên cho vay	3.3.4. Các vấn đề liên quan đến hỗ trợ của bên cho vay	3.4.4. Đa dạng hoá và tăng cường nguồn vốn vay: - Mở rộng hoạt động cấp tín dụng xanh; - Thị trường trái phiếu (đặc biệt là trái phiếu xanh)
5	Đặc điểm dự án		Theo đó, tăng cường tính khả thi của dự án
6	Thái độ của khu vực tư nhân	3.3.5. Các vấn đề liên quan đến thái độ của doanh nghiệp đối với các dự án ứng phó với BĐKH	3.4.5. Tăng cường thái độ tích cực của doanh nghiệp đối với các dự án ứng phó với BĐKH thông qua xây dựng một môi trường đầu tư ổn định, giảm thiểu rủi ro, đem lại lợi ích, thông tin cho khu vực tư nhân hiểu được lợi ích, vai trò của mình và chủ động thực hiện các hành động thích ứng với BĐKH

### ***3.3.1. Vai trò hỗ trợ của nhà nước đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu***

Kết quả của luận án cho thấy cam kết của khu vực Nhà nước tác động tích cực, ảnh hưởng mạnh nhất trong mô hình nghiên cứu và có ý nghĩa thống kê ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. Sự hỗ trợ của Nhà nước đối với dự án ứng phó với BĐKH góp

phần nâng cao tính hấp dẫn của dự án và tạo điều kiện khuyến khích khu vực tư nhân tham gia. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và quản lý dự án ứng phó với BĐKH. Các chính sách hỗ trợ và sự tham gia thích hợp của Nhà nước có thể tăng cường thu hút được các nhà đầu tư.

Thông qua nhiều chính sách tài chính thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng thân thiện với môi trường, Việt Nam đang nỗ lực tham gia vào cuộc chiến chống lại nóng lên toàn cầu. Do vậy, nhà nước đang tập trung vào việc giúp các nhà sản xuất chuyển từ công nghệ nâu sang xanh và phát triển các công nghệ thân thiện với môi trường như các dự án CDM và CDI. Khuyến khích bảo vệ môi trường (BVMT) có thể được thực hiện thông qua nhiều chính sách khác nhau bao gồm các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và giá cả. Các chính sách này cần phù hợp với các nguyên tắc của kinh tế thị trường, nhiệm vụ hội nhập quốc tế của Chính phủ và các thông lệ quốc tế tốt nhất về ứng phó với BĐKH. Theo Nghị quyết 06/NQ-CP năm 2021 do Chính phủ ban hành về Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW, để thúc đẩy huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, “nhà nước tăng cường phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ môi trường, thị trường các-bon, các hình thức đối tác công tư (PPP), tín dụng xanh, trái phiếu xanh; tiếp tục triển khai thực hiện xã hội hóa để huy động đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách”, “Hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai thực hiện các quy định về tài nguyên và môi trường trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia” và “Tiếp tục thực hiện việc hợp tác với các đối tác phát triển, các quỹ tài chính quốc tế để huy động nguồn lực, tiếp nhận công nghệ tiên tiến về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường” [7].

Theo đó, một số chính sách liên quan đến cam kết hỗ trợ từ phía nhà nước cho khu vực tư nhân khi đầu tư vào dự án ứng phó với BĐKH ở Việt Nam bao gồm:

### 3.2.1.1. Các chính sách thúc đẩy đầu tư thông qua ưu đãi về thuế và trợ giá

#### 1) Chính sách ưu đãi thuế

Tính đến này, miễn thuế nhập khẩu cho các sản phẩm dùng trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ xanh, cũng như các nhóm dự án bảo vệ môi trường đã được đưa ra. Bên cạnh đó, một loạt các dự án phát triển kinh tế xanh (KTX) đã được khởi động, bao gồm các hợp phần liên quan đến:

- Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu (XK), thuế NK, đã quy định: "ưu đãi thuế NK đối với các dự án nằm trong Danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư, như: (i) Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều; (ii) Trồng, chăm sóc rừng; (iii) Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác; (iv) Xử lý ô nhiễm và BVMT, sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; (v) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải."

- Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định các chính sách ưu đãi thuế NK đối với DN hoạt động và đầu tư dự án trong lĩnh vực năng lượng như sau: "phương tiện, thiết bị, phụ tùng, vật tư phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ tiết kiệm năng lượng; sản phẩm tiết kiệm năng lượng, các loại phương tiện giao thông tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng khí hoá lỏng, khí thiên nhiên, điện, nhiên liệu hỗn hợp, sinh học mà trong nước chưa sản xuất được và thuộc danh mục do Chính phủ quy định được miễn, giảm thuế NK theo quy định của pháp luật về thuế" (khoản 3, Điều 41): và "các ưu đãi về thuế XK, thuế NK, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (đối với sản phẩm và DN có dự án sản xuất sản phẩm tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng) được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế"(Khoản 2a, Điều 41)

- Nghị định 149/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế XK, thuế NK và Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg về một số cơ chế tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch, đã quy định chính sách ưu đãi thuế NK đối với DN đầu tư dự án Cơ chế phát triển sạch (CDM) như sau: “Dự án CDM được miễn thuế NK đối với hàng hoá NK để tạo tài sản cố định của dự án, hàng hoá NK là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được để phục vụ sản xuất của dự án” (Điều 13).

- Nghị định số 04/2009/NĐ-CP của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT đã đưa ra các chính sách ưu đãi thuế NK, thuế XK đối với đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực BVMT, bao gồm: “(i) NK máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo: được miễn thuế NK và áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ; (ii) NK máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu, xử lý chất thải, dự án chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải: được ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế XK, thuế NK; (iii) Miễn thuế XK đối với một số sản phẩm quy định tại Danh mục các sản phẩm được ưu đãi, hỗ trợ của Nghị định này.”

- Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam, đã quy định: “Dự án điện sinh khối được miễn thuế NK đối với hàng hoá NK để tạo tài sản cố định cho dự án, hàng hoá NK là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được NK để phục vụ sản xuất của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế XK, thuế NK.”.

Các Điều 10, 13 và 14 của Luật Thuế TNDN năm 2008 và các bản cập nhật tiếp theo quy định một loạt các biện pháp có lợi cho doanh nghiệp nhằm khuyến khích đầu tư, sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế xanh và bảo vệ môi trường. Những thay đổi sau đây đã được thực hiện từ năm 2013 đến năm 2014: Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải của DN được cấp chứng chỉ giảm phát thải. Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của DN từ thực hiện hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường; thu nhập của DN từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi. Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới; ứng dụng công nghệ cao; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; BVMT. Đồng thời, DN được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo. Áp dụng thuế suất 20% (so với mức thuế suất phổ thông là 22%) trong 15 năm (kể từ 01/01/2016 là 17%) đối với thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; đồng thời, doanh nghiệp được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo.”

Các chính sách ưu đãi khác liên quan đến TNDN bao gồm: “miễn giảm thuế TNDN đối với dự án điện sinh khối được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế” (Điều 12, Quyết định 24/2014/QĐ-TTg); “ưu đãi thuế TNDN đối với DN, hợp tác xã hoạt động BVMT trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất kinh doanh (SXKD)” (Điều 13, Nghị định số 04/2009/NĐ-CP); và ưu đãi thuế suất, miễn, giảm thuế TNDN đối với dự án Cơ chế phát triển sạch (CDM) được thực hiện đối với: "(i) Dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; (ii) Dự án CDM là dự án đầu tư mở rộng, dự án đầu tư chiều sâu hoặc dự án đầu tư bổ sung thiết bị của cơ sở SXKD đang hoạt động đối với phần thu

nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại; (iii) Dự án CDM lựa chọn phương thức hạch toán toàn bộ thu nhập từ bán lượng phát thải khí nhà kính vào thu nhập khác của năm bán" (Luật thuế TNDN; Quyết định 130/2007/QĐ-TTg).

## 2) Chính sách trợ giá đối với một số sản phẩm xanh, sản phẩm sạch

Để khuyến khích các DN sản xuất các sản phẩm xanh và thân thiện với môi trường, một số chính sách trợ giá đã được đưa ra bao gồm:

- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam được sử dụng để hỗ trợ giá điện đối với các dự án sản xuất điện gió và sinh khối nổi lưới. Điều này sẽ khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng xanh và tái tạo (Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg). Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam đã hỗ trợ 22,06 tỷ đồng cho 02 Dự án điện gió Bạc Liêu và Phong điện 1 Bình Thuận trong khuôn khổ chương trình này. Mức trợ giá cho các dự án điện gió theo phương pháp CDM cũng được áp dụng cho Dự án Phong điện 1 Bình Thuận với tổng số tiền khoảng 238 tỷ đồng.

- Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thực hiện các sáng kiến của họ và sản xuất hàng hóa thân thiện với môi trường bằng cách hỗ trợ tài chính cho chi phí đầu vào của các doanh nghiệp này. Nghị định số 04/2009/NĐ-CP của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT quy định: “Nhà nước hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển chất thải từ nguồn phát thải đến cơ sở xử lý chất thải, hỗ trợ 50% giá điện phục vụ trực tiếp SX, hỗ trợ tiêu thụ và hỗ trợ về giá đối với sản phẩm của các dự án SX sản phẩm thân thiện môi trường trong lĩnh vực BVMT; nguồn kinh phí hỗ trợ được lấy từ Quỹ BVMT Việt Nam.”

Tuy nhiên, các chính sách trợ cấp và thuế hiện nay không đủ để khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư vào ứng phó với BĐKH. Đặc biệt, các ưu đãi như thuế thu nhập doanh nghiệp không đủ sức thu hút các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài tham

gia vào các khu vực ưu tiên. So với xăng khoáng, thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với một số mặt hàng, chẳng hạn như nhiên liệu sinh học, thấp quá mức (thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với E5 là 7% và 8% đối với E10). Do đó đã không làm giảm giá bán nhiên liệu sinh học so với xăng khoáng và không đủ để khuyến khích sử dụng xăng sinh học ...

Đặc biệt, chiến lược ưu đãi cho tăng trưởng điện mặt trời không thực sự hợp lý. Ví dụ như, Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng đã ký Quyết định 13/2020/QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam vào ngày 06 tháng 4 năm 2020, có hiệu lực vào ngày 22 tháng 5 năm 2020 thay thế Quyết định 11/2017/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện mặt trời hết hiệu lực từ ngày 30/6/2019. Theo đó, giá mua điện mặt trời trên mặt đất, điện mặt trời nổi, điện mặt trời mái nhà đều thấp hơn giá ưu đãi trước đây (tại Quyết định 11/2017/QĐ-TTg là 9,35 cent/kWh), nhưng giá mới vẫn có lợi cho các nhà đầu tư. Giá ưu đãi có hiệu lực trong 20 năm kể từ khi bắt đầu vận hành thương mại/sản xuất điện, theo Quyết định 13/2020/QĐ-TTg. Đối với các dự án điện mặt trời nổi lưới được quyết định chủ trương đầu tư trước ngày 23 tháng 11 năm 2019 và có thời điểm vận hành thương mại dự án hoặc một phần dự án từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì áp dụng biểu giá ưu đãi mới phù hợp với Quyết định 13/2020/QĐ-TTg. Để đủ điều kiện nhận các biểu giá ưu đãi nói trên cho các dự án điện mặt trời mái nhà, hệ thống phải được đưa vào vận hành, sản xuất năng lượng và xác nhận chỉ số công tơ trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, như đã chỉ ra trước đây, Quyết định 13/2020/QĐ-TTg chỉ được công bố vào ngày 6 tháng 4 năm 2020 (gần một năm sau khi Quyết định 11/2017/QĐ-TTg hết hiệu lực) và chính thức có hiệu lực vào ngày 22 tháng 5 năm 2020, trong khi dự án phải đi vào hoạt động trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 để đủ điều kiện được chiết khấu định giá. Điều này cho thấy khoảng thời

gian để doanh nghiệp và người dân tham gia đầu tư để hưởng lợi từ giá ưu đãi theo Quyết định 13/2020/QĐ-TTg là quá ngắn, và nhà đầu tư sẽ khó đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Đặc biệt, chính sách ưu đãi phát triển điện mặt trời chưa thực sự hợp lý. Ngày 6/4/2020, Phó thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng đã ký Quyết định 13/2020/QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 22/5/2020. Quyết định mới này thay thế cho Quyết định 11/2017/QĐ-TT ngày 11/4/2017 của Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời đã hết hiệu lực từ ngày 30/6/2019. Theo đó, giá mua điện đối với điện mặt trời mặt đất, điện mặt trời nổi và điện mặt trời áp mái đều thấp hơn so với mức giá ưu đãi cũ (tại Quyết định 11/2017/QĐ-TTg là 9,35 cent/kWh), tuy nhiên, mức giá mới vẫn khá hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Quyết định 13/2020/QĐ-TTg quy định mức giá ưu đãi được áp dụng trong 20 năm, kể từ ngày vận hành thương mại/vận hành phát điện. Đối với dự án điện mặt trời nổi lưới, các dự án có quyết định chủ trương đầu tư trước ngày 23/11/2019 và có ngày vận hành thương mại của dự án hoặc một phần dự án trong giai đoạn từ 1/7/2019 đến hết ngày 31/12/2020, thì dự án hoặc một phần dự án sẽ được áp dụng biểu giá ưu đãi mới theo Quyết định 13/2020/QĐ-TTg. Còn với các dự án điện mặt trời trên mái nhà, để được hưởng giá ưu đãi như nêu trên, thì hệ thống phải có thời điểm đưa vào vận hành phát điện và xác nhận chỉ số công tơ trong giai đoạn từ ngày 1/7/2019 đến ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, Quyết định 13/2020/QĐ-TTg chỉ mới được ban hành vào ngày 6/4/2020 (sau khi Quyết định 11/2017/QĐ-TTg hết hiệu lực cách đó gần một năm) và chính thức có hiệu lực từ ngày 22/5/2020, trong khi để được hưởng giá ưu đãi, dự án phải đưa vào vận hành trước ngày 31/12/2020. Điều này có nghĩa, thời gian dành cho các tổ chức, cá nhân đầu tư để được hưởng giá ưu đãi theo Quyết định 13/2020/QĐ-TTg là quá ngắn, các nhà đầu tư khó có thể đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

### 3.2.1.2. Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

Chính sách đất đai luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư khi cân nhắc quyết định triển khai một dự án có sử dụng hoặc liên quan đến đất đai. Theo kịch bản BDKH, cuối Thế kỷ này nước biển có thể dâng đến 1m, làm ngập 6,3% diện tích đất của nước ta, chủ yếu là ở các khu vực ven biển, ven sông, nơi có đông dân cư sinh sống và là các khu vực trọng điểm về kinh tế của đất nước. Đặc biệt là khu vực ĐBSCL có thể mất tới 39% diện tích đất bị ngập, ảnh hưởng tới gần 35% dân số, nguy cơ mất đi hơn 40% tổng sản lượng lúa của cả vùng. Chính vì vậy, chính sách đất đai cho ứng phó với BDKH là một vấn đề cần được đặc biệt quan tâm.

Một số chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất (SDD), tiền thuê đất đối với doanh nghiệp trong một số trường hợp nhằm hỗ trợ KTX và BVMT bao gồm:

Nghị định số 59/2007/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn, đã quy định chính sách ưu đãi: “Nhà nước miễn tiền SDD, hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để khuyến khích và hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn, các công trình phụ trợ.”

Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam, đã quy định: “các dự án điện gió và công trình đường dây và trạm biến áp để đấu nối với lưới điện quốc gia được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định hiện hành áp dụng đối với các dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.”

Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam, đã quy định: “các dự án điện sinh khối và công trình đường dây và trạm biến áp để đấu nối với lưới điện quốc gia được miễn, giảm tiền SDD, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với các dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư.”

Quyết định số 77/2007/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025”, đã quy định: “các DN sản xuất nhiên liệu sinh học được hưởng các ưu đãi tối đa về thuê đất, SDD thời gian 20 năm.”

Theo các phân tích ở trên cho thấy một trong những nguyên nhân khiến tư nhân chưa quan tâm đến các dự án đầu tư thích ứng với BĐKH chính là vì lợi nhuận thấp, thời gian hoàn vốn kéo dài và không chắc chắn có thể thu hồi hết vốn đã bỏ ra được hay không? Do đó, các công trình phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH chủ yếu vẫn do Nhà nước đầu tư từ ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương. Luật Đất đai sửa đổi cần đưa ra những chính sách mới để đất đai thực sự trở thành nguồn lực kích thích, làm đòn bẩy cho đầu tư từ khối tư nhân vào các hoạt động thích ứng với BĐKH.

### ***3.3.2. Môi trường đầu tư đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu***

Kết quả của nghiên cứu cho thấy môi trường đầu tư tác động tích cực, ảnh hưởng thứ hai trong mô hình nghiên cứu và có ý nghĩa thống kê đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. Môi trường đầu tư thuận lợi từ lâu đã được coi là một nhu cầu để tăng hiệu quả đầu tư và góp phần phát triển kinh tế. Hiệu quả của các sáng kiến ứng phó với BĐKH được xác định bởi mức độ sẵn sàng tham gia của các nhà đầu tư tư nhân vào các dự án tùy thuộc vào sự ổn định của môi trường đầu tư. Do đó, một yếu tố điều quan trọng là phải đảm bảo rằng môi trường đầu tư thuận lợi cho việc thu hút các quỹ của khu vực tư nhân. Khi lợi ích của các nhà đầu tư và sự phát triển của nền kinh tế có mối quan hệ cùng có lợi, họ sẽ luôn quan tâm đến việc đầu tư vào đó.

Từ quan điểm kinh tế, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của Việt Nam thuộc hàng ổn định trong khu vực và thế giới. Về các dự án CDM, Việt Nam là một quốc gia có nhiều kinh nghiệm thực hiện. Các ngành kinh tế ở Việt

Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào công nghệ đi sau hàng chục năm so với các nước khác, do đó năng lực nâng cao công nghệ để cắt giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam là vô cùng mạnh mẽ. Thị trường các-bon được hưởng lợi từ đặc điểm này và có khả năng cao thu hút được đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, chính phủ đang thúc đẩy tái tổ chức nền kinh tế trong dài hạn, nhấn mạnh đến sự tăng trưởng của các ngành kinh tế các-bon thấp, một động thái sẽ giúp Việt Nam tham gia thị trường các-bon trong tương lai. Với sự phát triển của thị trường các-bon tại Việt Nam, rõ ràng các doanh nghiệp và nhà đầu tư tư nhân trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế có thể đóng góp vào cuộc chiến chống lại sự nóng lên toàn cầu và giảm phát thải khí nhà kính. Bên cạnh đa dạng hoá thị trường thông qua thị trường các-bon, tăng cường tính minh bạch của tài chính khí hậu cũng là một trong những điều kiện mang tính nền tảng để đảm bảo xây dựng được môi trường đầu tư tin cậy, thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với BĐKH.

### ***3.3.3. Năng lực, hiểu biết của khu vực tư nhân và người sử dụng dịch vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu***

Yếu tố có mức tác động đứng thứ ba đối với ý định đầu tư của khu vực tư nhân đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam là năng lực và kinh nghiệm của doanh nghiệp. Nguyên nhân có thể giải thích cho kết quả trên là do khu vực tư nhân Việt Nam đa phần còn chưa mạnh về khả năng tài chính, năng lực công nghệ, năng lực, trình độ và kinh nghiệm quản lý. Bồi dưỡng và phát triển một khu vực tư nhân đủ lớn mạnh là một trong những yêu cầu quan trọng có ý nghĩa rất lớn đến huy động nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân đầu tư vào dự án ứng phó với BĐKH.

Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu cho thấy hỗ trợ của người sử dụng dịch vụ tác động tích cực đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân. Với vai trò chính đảm bảo tài chính cho dự án, mang lại lợi nhuận cho khu vực tư nhân, sự

tham gia của người sử dụng dịch vụ giúp nâng cao hiệu quả dự án, tạo tính minh bạch tổng thể, cải thiện mối quan hệ tổ chức giữa người sử dụng với khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân. Nếu không có được sự đồng tình, ủng hộ và sẵn lòng trả phí dịch vụ sử dụng của người sử dụng sẽ ngăn cản, trì hoãn thực hiện dự án ứng phó với BĐKH cũng như ý định muốn đầu tư vào các dự án này của khu vực tư nhân.

Bộ TN&MT thành lập Chương trình Nhãn Xanh Việt Nam (VGLP) vào năm 2009. Các tiêu chí và chương trình thực hiện của nhãn được hệ thống hóa tốt trong luật và liên quan đến việc đánh giá toàn diện tác động môi trường LCA cho 14 nhóm sản phẩm. Tuy nhiên, trên thực tế, VGLP cho thấy sự chấp nhận của khu vực kinh doanh sau 12 năm (chỉ có 4 công ty đã đăng ký sản phẩm của họ, 3 trong số đó là các tập đoàn đa quốc gia). Một lý do có thể là không giống như Nhãn Năng lượng Việt Nam (VNEEP) do Bộ TN&MT quy định, VGLP không bắt buộc và hầu như vẫn chưa được người tiêu dùng và doanh nghiệp vừa và nhỏ biết đến. Mặt khác, tiêu dùng có ý thức về khí hậu vẫn chưa phổ biến ở Việt Nam cần phải huy động thêm. Mối quan tâm về môi trường/khí hậu thường là yếu tố ảnh hưởng ít nhất đến việc quyết định lựa chọn sản phẩm của người tiêu dùng Việt Nam, với chỉ 3% người tiêu dùng nói chung cho biết yếu tố này quyết định lựa chọn quần áo/giày dép của họ (loại sản phẩm thấp nhất).

#### ***3.3.4. Các vấn đề liên quan đến hỗ trợ của bên cho vay***

Kết quả của nghiên cứu cho thấy hỗ trợ của bên cho vay tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. Dự án ứng phó với BĐKH thường được mô tả là lớn, phức tạp và đòi hỏi nhiều vốn. Một kế hoạch tài chính thuận lợi là yếu tố quan trọng cho sự thành công của một dự án. Với sự hỗ trợ từ phía bên cho vay giúp tăng cường năng lực và khả năng của khu vực tư nhân trong việc

thực hiện các dự án ứng phó với BĐKH. Thiếu đi nguồn lực tài chính từ phía bên cho vay có thể khiến khu vực tư nhân không tham gia đầu tư vào các dự án. Chính vì vậy, dự án ứng phó với BĐKH muốn đem lại hiệu quả cần có tổ chức tài chính tham gia sớm trong quá trình triển khai. Điều này giúp dự án tăng khả năng thành công và hạn chế thất bại của dự án do các vấn đề về tài chính.

Có thể thấy rằng Chính phủ Việt Nam đã xây dựng một khung toàn diện cho hệ thống chính sách về BĐKH của đất nước, trong đó bao gồm chính sách tài chính xanh làm nền tảng để xác định vai trò của các cơ chế và chính sách nhằm huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân. Nhà nước đã điều chỉnh và bổ sung các chính sách của mình về phân bổ và sử dụng năng lượng tái tạo để ứng phó với BĐKH, với mục tiêu tăng cường các công cụ kinh tế. Trong đó, các quỹ tài chính như: quỹ BVMT, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ phát triển rừng ... và các nỗ lực tương tự khác chỉ là một vài ví dụ trong số rất nhiều nguồn lực sẵn có cho những hoạt động trong các lĩnh vực này.

Chính phủ giao “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện một số hoạt động nhằm hoàn thiện thể chế và tăng cường năng lực hoạt động tài chính - tín dụng của các ngân hàng thương mại phục vụ tăng trưởng xanh và BĐKH trong Kế hoạch hành động Quốc gia về Tăng trưởng xanh” (Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2014). Bao gồm các nhiệm vụ: “Tổ chức đào tạo, tập huấn nhằm tăng cường năng lực cho các NHTM và TCTC trong hoạt động tài chính - tín dụng xanh; xây dựng và phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng hỗ trợ các DN thực hiện TTX, huy động nguồn lực của DN cho TTX.”

Chương trình Tín dụng Xanh đang được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng nhằm khuyến khích các ngân hàng thương mại cho vay nhiều hơn để giúp các doanh nghiệp đạt được mục tiêu phát triển xanh. Các doanh nghiệp có

thể nhận được nhiều loại hỗ trợ cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Ví dụ, Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh sử dụng phương thức hỗ trợ dựa trên kết quả hoạt động để khuyến khích đầu tư tư nhân vào các hệ thống sản xuất sạch hơn và công nghệ tiết kiệm năng lượng. Ngoài ra, Quỹ đầu tư xanh cung cấp bảo lãnh ngân hàng cho các khoản đầu tư tiết kiệm năng lượng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đồng thời Quỹ cũng thực hiện sáng kiến về giải thưởng tiết kiệm năng lượng. Những khách hàng muốn mua hoặc đầu tư vào các ngôi nhà và tòa nhà tiết kiệm năng lượng có thể vay các ngân hàng địa phương dưới hỗ trợ của Chương trình Tín dụng Tiết kiệm và Sử dụng hiệu quả Năng lượng. Một số quỹ khác có thể kể đến như Chương trình tiết kiệm năng lượng cho các dự án của các DN công nghiệp cũng đã dành những ưu đãi nhất định cho các DN, Quỹ Hợp tác khí hậu toàn cầu (KFW), và Trung tâm Đổi mới sáng tạo ứng phó với BĐKH.

BIDV cung cấp các khoản cho vay để phát triển năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, tài trợ cho điện gió và điện mặt trời. Bên cạnh đó cũng có các khoản vay Hỗ trợ Đầu tư Xanh từ Vietcombank và các chương trình tín dụng nông nghiệp xanh, lâm nghiệp bền vững từ Agribank, Ngân hàng Chính sách Xã hội. Đã có khoảng 25 dự án trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, quản lý chất thải (bao gồm cả tái chế) và nông nghiệp hữu cơ nhận được hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng. Lãi suất cho các khoản vay kinh doanh có thể thấp từ 1-3%. 270 tỷ đồng là dự toán ngân sách hỗ trợ lãi suất cao nhất trong 3 năm. Các dự án xanh có chi phí đầu tư cao, giá thành sản phẩm cao và thời gian thu hồi vốn kéo dài sẽ có nhiều cơ hội được cấp vốn hơn khi sử dụng cơ chế cho vay dài hạn, ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Quỹ phòng chống thiên tai và sự tham gia của khu vực tư nhân. Như đã đề cập ở trên, kinh phí thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai ở Việt Nam chủ yếu từ ngân sách nhà nước và viện trợ nước ngoài. Việc huy động các

thành phần khác liên quan đến phòng chống thiên tai còn khó khăn. Trong khi đó, nguồn tài chính cho thích ứng với BĐKH và thiên tai được dự báo sẽ ngày càng tăng, tỉ lệ thuận với cường độ và tần suất xảy ra thiên tai cũng như mức độ tác động của BĐKH và thiên tai. Điều này dẫn đến tình trạng cạnh tranh giữa các nguồn lực dành cho thích ứng BĐKH và nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội.

Hiện tại, Việt Nam có 3 quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có các hoạt động liên quan đến công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả của thiên tai bao gồm Quỹ phòng chống thiên tai (NDPF), Quỹ bảo vệ môi trường (EPF) và Quỹ bảo trì đường bộ (RMF). Quỹ phòng chống thiên tai được quy định tại Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013. Theo đó, Quỹ phòng chống thiên tai dành để chi cho hoạt động ứng phó thiên tai, phòng ngừa thiên tai, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai. Việc đóng góp cho quỹ phòng chống thiên tai là bắt buộc cho tất cả các tổ chức và cá nhân trên toàn quốc. Đối với doanh nghiệp, mức đóng góp bắt buộc từ 0,5 triệu - 1 triệu đồng mỗi năm, tùy theo quy mô của doanh nghiệp. Quỹ bảo vệ môi trường hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH và dành cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với các dự án bảo vệ môi trường. Quỹ bảo trì đường bộ chia hai cấp: (i) Quỹ trung ương được sử dụng cho công tác bảo trì, quản lý hệ thống quốc lộ; (ii) Quỹ địa phương được sử dụng cho công tác bảo trì, quản lý hệ thống đường bộ địa phương, do địa phương chịu trách nhiệm bảo trì, quản lý theo phân cấp của hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Quỹ phòng chống thiên tai do Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh là đầu mối quản lý, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để đánh giá thiệt hại và triển khai hỗ trợ người dân địa phương. Địa phương sẽ được chủ động sử dụng quỹ khi có thiên tai xảy ra mà không phải mất thời gian và thủ tục để xin hỗ trợ từ trung ương như trước đây. Trong trường hợp có thiệt hại lớn thì

vẫn cần sự hỗ trợ từ trung ương. Quỹ NDPF có tiềm năng lớn cho việc hỗ trợ liên tục của nền kinh tế của Việt Nam nhằm giảm thiểu thiệt hại và ứng phó với thảm họa.

Thực tế cho thấy các ngân hàng và tổ chức tài chính Việt Nam trong giai đoạn vừa qua có vai trò rất lớn trong việc hỗ trợ các nhà đầu tư nhân trong việc triển khai thực hiện các dự án ứng phó với BĐKH. Do đặc thù là khu vực tư nhân Việt Nam còn thiếu về năng lực tài chính nên sự tài trợ, đồng hành của các ngân hàng thương mại là rất quan trọng để dự án thành công, đem lại hiệu quả cho các nhà đầu tư và cho bản thân các ngân hàng. Tuy nhiên, đây là một trong những nhân tố cần được được cân nhắc, kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo tính hiệu quả của dự án. Đã có hiện tượng nhiều dự án ứng phó với BĐKH được thực hiện với nguồn vốn chủ yếu huy động từ các ngân hàng. Tỷ trọng nguồn vốn của một số nhà đầu tư trong tổng số vốn đầu tư của dự án rất thấp. Bên cạnh đó, lĩnh vực hoạt động và đối tượng cho vay còn nhỏ hẹp, mức trợ giá chưa đủ sức kích thích các DN đầu tư vào các dự án liên quan đến ứng phó với BĐKH. Điều này dẫn đến những rủi ro cao và tính hiệu quả trong thực hiện dự án thấp. Mặc dù vậy, trong giai đoạn tới xét tổng thể, sự hỗ trợ, hợp tác và huy động tài chính từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính vẫn sẽ là nhân tố tiềm năng tác động ngày càng hiệu quả đến dự án. Xây dựng một cơ chế, chính sách đảm bảo sự hợp tác chặt chẽ tích cực hơn giữa các nhà đầu tư tư nhân với các ngân hàng thương mại dưới sự giám sát chặt chẽ của Nhà nước là định hướng quan trọng trong nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân ứng phó với BĐKH tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu cho thấy đặc điểm dự án thể hiện qua tính khả thi về kỹ thuật và có tiềm năng lợi nhuận có sức hút lớn sự tham gia của khu vực tư nhân qua đó tác động tích cực đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. Kết quả này hoàn

toàn hợp logic vì mục tiêu quan trọng của các nhà đầu tư tư nhân chính lợi nhuận mang lại từ việc đầu tư thực hiện dự án. Khi tham gia các hình thức đầu tư, điều đầu tiên các nhà đầu tư luôn quan tâm đến là tính hiện thực, khả năng thực hiện dự án trong thực tế cả về mặt kỹ thuật và tài chính. Trong bối cảnh Việt Nam những yếu tố này lại càng quan trọng bởi những hạn chế về năng lực của khu vực tư nhân nước ta. Do vậy, thực hiện được các chính sách đa dạng hoá và tăng cường nguồn vốn vay cũng góp phần nâng cao động lực đầu tư của khu vực tư nhân.

### ***3.3.5. Các vấn đề liên quan đến thái độ của doanh nghiệp đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu***

Kết quả thực tế cho thấy là ý định đầu tư của khu vực tư nhân đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam được tác động tích cực bởi nhân tố thái độ của khu vực tư nhân. Nếu thái độ đó là tích cực sẽ tỷ lệ thuận với khả năng đem lại hiệu quả của dự án. Tuy nhiên hầu hết các chuyên gia được hỏi trong nghiên cứu này đều cho rằng thái độ của khu vực tư nhân phụ thuộc rất lớn vào kỳ vọng dựa trên kết quả của các dự án thành công trước đây hoặc niềm tin vào một thể chế rõ ràng, minh bạch và có đầy đủ sự cam kết, tham gia trách nhiệm của khu vực nhà nước, cũng như yếu tố môi trường đầu tư thuận lợi. Một trong những đặc thù của các dự án ứng phó với BĐKH là tính phức tạp và độ rủi ro cao nên các nhà đầu tư tư nhân rất quan tâm đến hiệu quả của đồng vốn bỏ ra và khả năng thu hồi vốn.

Thái độ tích cực tham gia hay không phụ thuộc vào kỳ vọng dòng tiền thu được đúng như khi lập dự án, tính minh bạch của hệ thống chính sách của Nhà nước, sự đảm bảo lợi ích chính đáng của họ khi bỏ vốn đầu tư. Nền kinh tế Việt nam đang trong quá trình hội nhập, phát triển nhanh, hệ thống luật pháp chính sách chưa hoàn chỉnh đang tiếp tục hoàn thiện. Cộng với những biến

động phức tạp khó dự đoán của nền kinh tế thế giới dẫn đến những biến động làm cho môi trường đầu tư tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn.

Một trong những biện pháp để thúc đẩy Thái độ tích cực của Doanh nghiệp đối với các hoạt động ứng phó với BĐKH đó là các Doanh nghiệp được hiểu rõ, tường tận và chính xác về bản chất của vấn đề, ảnh hưởng cũng như các tác động của BĐKH đến hoạt động sản xuất kinh doanh của chính họ. Do đó, vấn đề thông tin, truyền thông tốt và chính xác sẽ tác động đến Thái độ tích cực của Doanh nghiệp.

### **3.4. Đề xuất giải pháp nhằm tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam**

Qua phân tích tác động của các nhân tố đến mức độ sẵn lòng đầu tư của khu vực tư nhân vào dự án ứng phó với BĐKH (mục 3.2.4) kết hợp với các phân tích về thực trạng cơ chế, chính sách ở Việt Nam (mục 3.3) là cơ sở để Luận án đề xuất những giải pháp nhằm thu hút khu vực tư nhân góp sức xây dựng và phát triển dự án ứng phó với BĐKH ở phần tiếp theo.

#### ***3.4.1. Giải pháp đảm bảo vai trò hỗ trợ của nhà nước đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu***

Một số chính sách trọng điểm thúc đẩy tăng cường cam kết hỗ trợ từ phía nhà nước cho khu vực tư nhân khi đầu tư vào dự án ứng phó với BĐKH cần được áp dụng và điều chỉnh bao gồm:

##### ***3.4.1.1. Các chính sách thúc đẩy đầu tư thông qua ưu đãi về thuế và trợ giá***

###### ***1) Chính sách ưu đãi thuế và trợ giá***

Trong thời gian tới để đạt được các mục tiêu ứng phó với BĐKH, Việt Nam cần tăng cường áp dụng các chính sách ưu đãi phù hợp hơn bao gồm cả mức và khung thời gian ưu đãi để khuyến khích, thúc đẩy phát triển các nguồn năng lượng sạch, quản lý chặt chẽ việc khai thác và sử dụng các tài nguyên

thiên nhiên. Bên cạnh đó, thu hút vốn từ các nhà đầu tư tư nhân đòi hỏi phải xác định và mở rộng các phương pháp tiếp cận mới để cấu trúc dự án và giảm thiểu rủi ro. Để khuyến khích đầu tư nhiều hơn vào tài chính khí hậu, khu vực công cần cung cấp các công cụ tài chính và chính sách trên quy mô lớn. Một bên cần áp dụng các công cụ nâng cao lợi tức (ví dụ, thuế nhập khẩu, ưu đãi dựa trên thể hệ, ưu đãi thuế), thường là các chính sách tài chính. Một bên áp dụng các công cụ giảm thiểu rủi ro (ví dụ: chính sách đầu tư minh bạch, cơ chế tăng cường tín dụng và bảo lãnh), giúp giảm rủi ro đầu tư của các dự án bằng cách đền bù cho các nhà đầu tư bằng các hỗ trợ tài chính và/hoặc phi tài chính bổ sung (mục 3.4.2 & mục 3.4.4).

Ngoài ra, các chính sách đầu tư thân thiện với môi trường có vai trò sống còn với các dòng tài chính bền vững khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển. Cần tập trung hoàn thiện các chính sách ưu tiên danh mục vốn đầu tư cho năng lượng tái tạo, giảm thuế đối với công nghệ năng lượng sạch (feed-in tariffs), các tiêu chuẩn hiệu quả năng lượng và các tiêu chuẩn thiết bị tiết kiệm năng lượng. Những yếu tố này cần được tiếp tục thực hiện và hoàn thiện trong chính sách nhằm tạo cho các hoạt động kinh doanh dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, các chính sách định giá năng lượng cũng thường được áp dụng như các mức trợ cấp năng lượng cần được xem là giữ vai trò chính trong việc khuyến khích các đầu tư các-bon thấp, giảm dần trợ cấp cho nhiên liệu hóa thạch, năng lượng sản xuất từ nhiên liệu hóa thạch.

## 2) *Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất*

Luật Đất đai sửa đổi cần đưa ra những chính sách mới để đất đai thực sự trở thành nguồn lực kích thích, làm đòn bẩy cho đầu tư từ khối tư nhân vào các hoạt động thích ứng với BĐKH. Các chính sách nên hướng đến việc khuyến khích đầu tư vào trồng rừng phòng hộ, kết hợp các công trình chống sạt lở bờ sông, bờ biển để được quyền khai thác, sử dụng diện tích đất giữ được và rừng

trông được vào hoạt động kinh tế, sinh lợi nhuận cho chính nhà đầu tư đã đầu tư vào công trình. Như vậy dự án sẽ thu hút đầu tư của khu vực tư nhân, giảm gánh nặng chi tiêu công cho ngân sách Nhà nước, đồng thời tạo ra sinh kế cho người dân địa phương vốn đã chịu tác động của nước biển dâng, sạt lở bờ sông, bờ biển do BĐKH gây ra.

Các chính sách đất đai cũng cần hướng đến tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận và tập trung đất đai khi tham gia đầu tư vào các dự án nông nghiệp thông minh, công nghệ cao, ít phát thải KNK hay các dự án sản xuất xe ô tô điện dần thay thế các xe chạy bằng nhiên liệu hóa thạch như hiện nay bằng các hình thức ưu đãi về đất đai cho mặt bằng sản xuất cũng như mặt bằng cho hệ thống sạc điện cho xe trên khắp đất nước. Để tiếp tục kích thích đầu tư tư nhân, các chính sách thuế ưu đãi về thu tiền sử dụng đất, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp phải được duy trì. Các chính sách này cần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ chế biến thực phẩm sau thu hoạch và các khu vực bị ảnh hưởng bởi BĐKH. Tại khu vực nông thôn, nhân rộng, phổ biến các mô hình xã hội hóa đầu tư thành công, mô hình quản lý cơ sở hạ tầng hiệu quả ...3.4.1.2. Thúc đẩy hợp tác công tư trong ứng phó với BĐKH

Hợp tác công tư (PPP) được coi là một sáng kiến hiệu quả để tăng nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH, với ba mục tiêu chính: (1) thu hút vốn đầu tư tư nhân (thường là bổ sung nguồn tài chính cho ứng phó với BĐKH); (2) nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng nguồn lực và chất lượng dịch vụ; (3) tái cấu trúc ngành bằng cách phân bổ lại trách nhiệm, các biện pháp khuyến khích và trách nhiệm. Có bốn vai trò chính mà nhà nước phải thực hiện để thực hiện thành công mô hình đối tác công tư [25]: (i) Khởi xướng hợp tác công tư; (ii) Đối tác trong hợp đồng PPP; (iii) Hỗ trợ các nhà đầu tư tư nhân và (iv) Quản lý sự phát triển của PPP”. Về mô hình này đã có nghiên cứu của Hà Thị Thuận

[25] nghiên cứu cơ sở khoa học về hợp tác công tư trong ứng phó với BĐKH ở Việt Nam.

### ***3.4.2. Giải pháp củng cố môi trường đầu tư đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu***

#### ***3.4.2.1 Xây dựng và vận hành thị trường các-bon***

Thị trường các-bon hay thương mại khí thải (ETS) bao gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế [19]. Vào cuối năm 2020, đã có 31 sáng kiến khu vực, quốc gia hoặc địa phương liên quan đến giao dịch các-bon trên khắp thế giới. Cơ chế này này được coi là một trong những công cụ hiệu quả nhất để chống lại nóng lên toàn cầu. Với thị trường các-bon, các nước đang phát triển như Việt Nam không chỉ tham gia nỗ lực toàn cầu nhằm giảm phát thải KNK mà còn tạo ra doanh thu và đồng thời có cơ hội tiếp cận được các công nghệ tiên tiến hơn để đạt được các Mục tiêu Phát triển bền vững và giảm phát thải khí các-bon. Trong cơ chế này, hệ thống MRV và tín chỉ carbon là hai trong số những thành phần quan trọng nhất. Kinh nghiệm cho thấy nếu được thiết kế tốt thị trường các-bon sẽ trở thành một công cụ hiệu quả, đáng tin cậy và minh bạch để giúp đạt được mức giảm phát thải chi phí thấp theo cách huy động khu vực tư nhân, thu hút đầu tư và khuyến khích hợp tác quốc tế. Trong thời gian qua, hệ thống cơ sở pháp lý của Việt Nam cũng đã chỉ ra sự cần thiết để thực hiện các hành động giảm nhẹ phát thải KNK Việt Nam nói chung và phát triển thị trường các-bon nói riêng tại Việt Nam. Thêm vào đó, phát triển kinh tế - xã hội theo hướng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và kinh tế các-bon thấp, nâng cao khả năng chống chịu với BĐKH nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia đã được thể chế hoá trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020 [19]. Trong đó, Luật đưa ra yêu cầu về tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước cùng

với các nghĩa vụ về kiểm kê phát thải KNK (Điều 91), và “phân bổ hạn ngạch phát thải KNK và quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước của các cơ sở được phân bổ hạn ngạch, các cơ sở tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên” (Điều 139).

Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang xây dựng Dự thảo Nghị định về giảm phát thải KNK và bảo vệ tầng Ozôn với các điều khoản hướng dẫn kiểm kê và hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định phát thải khí nhà kính. Theo dự kiến đến năm 2028, thị trường các-bon sẽ được chính thức hoạt động. Thị trường này được kỳ vọng sẽ thu hút số lượng lớn các doanh nghiệp liên quan tham gia.

Bài học kinh nghiệm từ một số hệ thống ETS hiện có trên thế giới chỉ ra một số điểm cần lưu ý trong quá trình xây dựng thị trường các-bon và các văn bản hướng dẫn như sau:

- Bất kỳ hệ thống thương mại các-bon nào cũng phải được xây dựng dựa trên nền tảng pháp lý vững chắc, với sự sắp xếp giám sát và thực thi, để đảm bảo rằng các bên tham gia tuân thủ các nghĩa vụ của họ. Điều này tạo cơ sở cho niềm tin rộng rãi hơn vào thị trường carbon. Để vận hành thành công ETS đòi hỏi một khung pháp lý mạnh mẽ với các cơ chế thực thi và năng lực quản lý mạnh mẽ.

- Triển khai các ETS mới đòi hỏi phải thiết lập các quy tắc và quy trình mới và chặt chẽ liên quan đến giám sát, báo cáo và thẩm tra (MRV) của khí thải.

- Việc áp dụng giá carbon thông qua ETS có thể dẫn đến việc tăng chi phí sản xuất cho ngành công nghiệp, đặc biệt là trong trường hợp hạn ngạch phát thải không miễn phí. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh

của ngành công nghiệp trong ngắn hạn và khi xét đến các yếu tố tác động đến suy thoái kinh tế, có thể có những thách thức trong việc nhận được chấp nhận của ngành công nghiệp đối với một hệ thống mới. Việc cung cấp miễn phí hạn ngạch có thể giúp giảm áp lực cho vấn đề trên, ít nhất là một phần và trong một khoảng thời gian ban đầu. Theo đó, cần phát triển một hệ thống hạn ngạch nhằm giải quyết công bằng các tác động của việc định giá carbon đối với các ngành sử dụng nhiều năng lượng, dựa nhiều vào thương mại.

- Một thị trường hạn ngạch phát thải cho phép hoạt động tốt và mạnh mẽ là cần thiết để tạo nền tảng cho đầu tư dài hạn và đáng kể vào các hoạt động giảm nhẹ KNK. Mức độ minh bạch cao liên quan đến dữ liệu nhạy cảm với thị trường, ví dụ như phân bổ, sử dụng nguồn dự trữ hạn ngạch và phát thải đã được xác minh, sẽ giúp thị trường hoạt động trơn tru. Việc sử dụng hợp đồng tương lai có thể cải thiện tính thanh khoản và hỗ trợ xác định giá carbon dài hạn. Khi thị trường điện được quản lý chặt chẽ, các chính sách trực tiếp nhằm mục đích giảm tiêu thụ điện có thể cần thiết; họ có thể sử dụng các cơ chế dựa trên thị trường.

- Các hành động giảm nhẹ có thể tốn kém vì chúng liên quan đến việc sử dụng công nghệ mới, cơ sở vật chất mới và những thay đổi cơ bản trong quản lý vận hành. Điều kiện tiên quyết của việc thực hiện các hành động giảm nhẹ là các thực thể có thể tài trợ và có được công nghệ giảm nhẹ. Tài trợ cho các hoạt động này và tiếp cận các công nghệ giảm nhẹ với giá cả phù hợp là một thách thức chung đối với các nước đang phát triển. Việt Nam nhấn mạnh rằng sự chênh lệch về khả năng tiếp cận tài chính và điều kiện kinh tế chưa cao của các doanh nghiệp vừa và nhỏ so với các đối thủ cạnh tranh khác khiến cho việc phát triển khó khăn hơn, và điều này mang lại thêm những thách thức trong việc tìm kiếm các dịch vụ tài chính và công nghệ trong bảo tồn năng lượng. Mặc dù các chính sách và luật mới ở Việt Nam nêu rõ sự phát triển và khuyến

khích thành lập các công ty dịch vụ năng lượng, các công ty này mới bắt đầu hoạt động hoạt động ở Việt Nam và còn nhiều khó khăn. Nếu không có tài chính và khả năng tiếp cận công nghệ, các bên tham gia ít có khả năng đạt được các mục tiêu giảm nhẹ.

- Các sáng kiến bổ sung cũng có thể là cần thiết và Chính phủ có thể tham gia thực hiện các sáng kiến này. Các sáng kiến có thể được thực hiện để giúp nâng cao nhận thức về các lựa chọn giảm nhẹ như thông qua mạng lưới tri thức, ấn phẩm, và các sự kiện ... Họ có thể khuyến khích huy động tài chính thông qua các khoản vay và đảm bảo khoản vay hoặc các sáng kiến tạo thuận lợi và nâng cao nhận thức giữa các bên tham gia và cộng đồng đầu tư.

#### *3.4.2.2. Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá cho tài chính khí hậu*

Nâng cao mức độ bao phủ và thể chế hóa việc theo dõi nguồn tài chính tư nhân huy động ở cấp tổ chức và quốc gia cũng như các hệ thống thống kê quốc tế là yêu cầu cấp bách để đảm bảo tăng cường tài chính khí hậu, đặc biệt ở các nước có nền kinh tế mới nổi. Một hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) cho tài chính khí hậu là rất cần thiết [23]. Ngoài ra, hệ thống này cung cấp một cái nhìn tổng thể về dòng tiền, xu hướng, nguồn và mục tiêu của hỗ trợ khí hậu quốc tế và trong nước, nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế và khuyến khích đầu tư tư nhân. Khi kết hợp với hệ thống M&E thích ứng và hệ thống đo lường, báo cáo và đánh giá giảm nhẹ KNK (MRV), hệ thống M&E tài chính khí hậu sẽ là một công cụ hữu ích để đánh giá tác động và hiệu quả tài chính của các sáng kiến thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ KNK. Đây là các hợp phần cấu thành hệ thống công khai và minh bạch được chỉ ra trong Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu [22]. Hệ thống này được kỳ vọng nâng cao được niềm tin từ khu vực tư nhân về tính minh bạch và tăng cường khả năng tính toán kỳ vọng lợi nhuận của các hành động ứng phó. Với định hướng thiết kế hệ thống chính sách huy động đạt được sự sẵn sàng tham gia cao của

khu vực tư nhân thì việc tạo dựng niềm tin này là một yếu tố rất quan trọng đảm bảo tính hiệu quả của chính sách huy động.

Các lựa chọn thiết kế cho hệ thống M&E tài chính dựa trên mức độ minh bạch mong muốn đạt được. Một số gợi ý để lựa chọn thiết kế hệ thống M&E tài chính được chỉ ra như sau [16]:

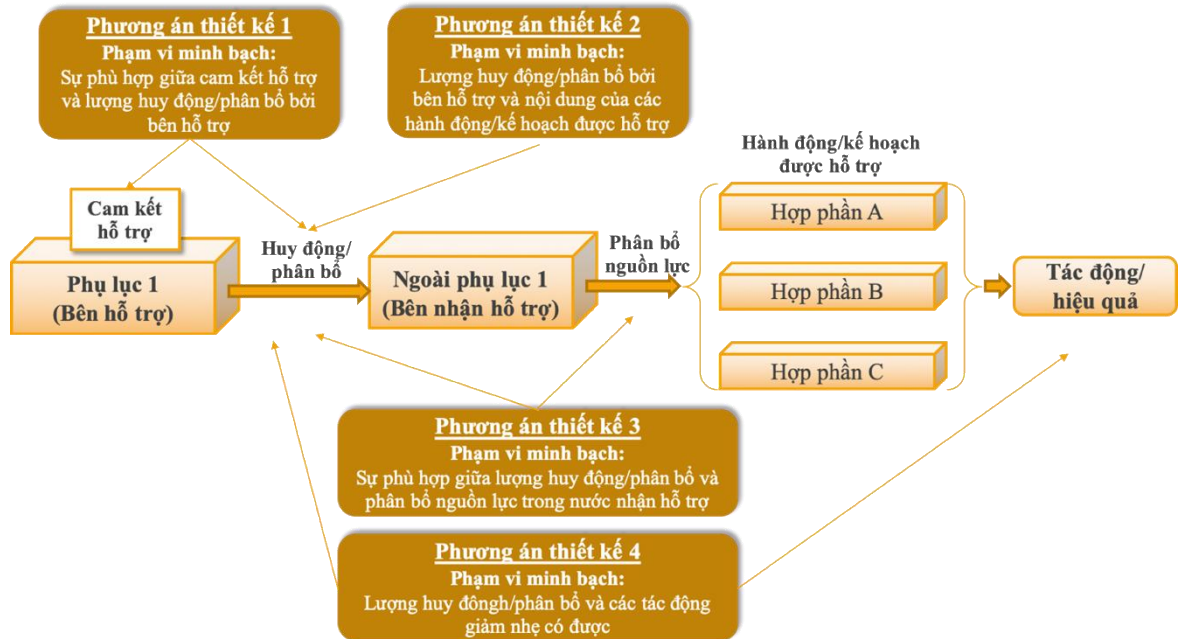
- Do các yêu cầu về kiểm tra và báo cáo của nhà tài trợ có thể thay đổi, hệ thống M&E phải linh hoạt và có tính thích ứng cao;

- Tính minh bạch, đầy đủ, nhất quán, khả năng thu thập dữ liệu, khả năng tương thích chéo và tính đúng đắn là tất cả các yếu tố góp phần vào thành công của hệ thống M&E;

- Có 04 cách xây dựng hệ thống M&E tài chính khác nhau đã được đề xuất. Về bản chất của mỗi lựa chọn thiết kế, khi phạm vi minh bạch mở rộng, nhu cầu về số lượng thông tin được trình bày và mức độ phức tạp của thể chế cần thiết để đảm bảo hoạt động của các lựa chọn thay thế cũng tăng lên (Hình 3.1). Ngoài ra, từ phương án 1 đến phương án 4, các yêu cầu về kiểm tra và báo cáo của bên nhận hỗ trợ cũng tăng dần lên.

- Về bản chất, bất kỳ sự lựa chọn thiết kế nào cho hệ thống M&E tài chính đều mang lại lợi ích và có hạn chế nhất định trong quá trình vận hành. Đồng thời, bất kỳ giải pháp thiết kế M&E tài chính nào cũng phải tính đến số lượng chi tiết và khối lượng dữ liệu hỗ trợ cần thiết để duy trì tính minh bạch. Do đó, đơn giản hóa hoạt động và giảm chi phí vận hành quy trình M&E là những cân nhắc quan trọng trong việc đảm bảo khả năng tồn tại của hệ thống M&E cho tài chính.

Nguồn:[111]



**Hình 3.1. Đặc điểm các phương án thiết kế khác nhau của hệ thống M&E cho tài chính**

### 3.4.3. Giải pháp nâng cao năng lực, hiểu biết của khu vực tư nhân và người sử dụng dịch vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu

#### 3.4.3.1. Nâng cao năng lực tài chính

Năng lực tài chính của doanh nghiệp trong thực hiện các dự án ứng phó với BĐKH có thể được đảm bảo qua các biện pháp được đề xuất chính sách liên quan đến: tăng cường cam kết hỗ trợ từ phía nhà nước (mục 3.4.1), đảm bảo môi trường đầu tư cho doanh nghiệp tư nhân (mục 3.4.2); và đa dạng hoá và tăng cường nguồn vốn vay (mục 3.4.4).

#### 3.4.3.2. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và kiến thức, tăng cường năng lực về phòng tránh thiên tai, sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu và giảm nhẹ khí nhà kính

Thực hiện các chương trình tuyên truyền, nâng cao nhận thức và kiến thức về ảnh hưởng của BĐKH, tăng cường năng lực về phòng tránh thiên tai, sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu và giảm nhẹ KNK là hướng tiếp cận quan trọng để tăng cường nhận diện của khu vực tư nhân đối

với các dự án ứng phó với BĐKH. Kinh nghiệm của khu vực tư nhân cũng dần được tăng lên qua quá trình thực hiện. Đặc biệt, sau đại dịch Covid-19, cần có cách thức mới để doanh nghiệp cũng như người dân thấy được BĐKH cũng là nguyên nhân tác động tới sức khỏe và ảnh hưởng tới hệ sinh thái, con người gắn bó với hệ sinh thái và phải chống chịu, thích ứng.

Tuyên truyền đối với khu vực tư nhân là rất quan trọng để thúc đẩy Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Quyết định 1427/QĐ-TTg) cũng như các quy định khác. Cơ chế khuyến khích sử dụng năng lượng mặt trời ở Việt Nam (Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg), đặc biệt nhấn mạnh vào việc thúc đẩy tuyên truyền thông qua: “Triển khai đồng bộ các hoạt động của Chương trình theo chiều sâu, dỡ bỏ các rào cản, tạo bước chuyển biến đột phá trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng cuối cùng, tập trung vào các lĩnh vực: sản xuất công nghiệp; công trình xây dựng sử dụng nhiều năng lượng; giao thông vận tải; hoạt động dịch vụ, hộ gia đình; phổ biến phương tiện, thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng...”.

Kết quả từ khảo sát của luận án cho thấy, đa phần người được hỏi đều nhận thức được tính chất và mức độ nghiêm trọng của BĐKH đối với sự phát triển của kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, để ứng phó với BĐKH thì rất nhiều trong số những người được hỏi chỉ nắm được các thông tin chung, chưa có nhiều thực tiễn trong công tác ứng phó với BĐKH.

Do đó, nhà nước cần tăng cường thực hiện các hoạt động diễn tập cho các doanh nghiệp và cá nhân như một phần của việc thực hiện kế hoạch hành động ứng phó của địa phương. Đặc biệt, các hoạt động này cần tập trung cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, các vùng trũng ven biển và khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp.

Chính phủ và các bên liên quan phải làm việc cùng nhau để nâng cao hiểu biết của cộng đồng về sự cần thiết của sự tham gia của khu vực tư nhân

trong việc chuẩn bị và ứng phó với thiên tai. Chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan chủ chốt càng nhận ra tầm quan trọng của BĐKH, thì họ càng có nhiều khả năng hỗ trợ và thực hiện các luật và chương trình hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nỗ lực của họ. Các hiệp hội và tổ chức phi chính phủ (NGO) cũng là những tổ chức có vai trò quan trọng hỗ trợ các doanh nghiệp trong giảm nhẹ rủi ro thiên tai và ứng phó với BĐKH.

Cuối cùng, tăng cường thảo luận về chính sách đối thoại và chính thức hóa quan hệ đối tác có thể tạo cơ hội cho khu vực tư nhân đóng góp hơn nữa vào việc giải quyết các vấn đề BĐKH bằng cách khai thác các kỹ năng, chia sẻ kiến thức và các ví dụ về thực hành tốt. Điều này có thể đạt được thông qua các diễn đàn như Diễn đàn Doanh nghiệp bền vững Việt Nam, được tổ chức hàng năm bởi Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững của Việt Nam và tạo cơ hội thúc đẩy vai trò lãnh đạo quốc gia về các vấn đề bền vững và BĐKH cũng như cách giải quyết những lỗ hổng và nhu cầu tham gia của các tổ chức tư nhân. Tương tác công - tư thông qua các sáng kiến như vậy có thể cho phép doanh nghiệp địa phương loại bỏ các rào cản đối với sự tham gia của chính họ vào các chiến lược BĐKH quốc gia.

#### *3.4.3.3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân lựa chọn các sản phẩm có nhãn sinh thái*

Các chính sách cũng cần hướng tới tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức, cá nhân lựa chọn các sản phẩm, dịch vụ có nhãn sinh thái [19] hoặc chứng chỉ tương đương liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí KNK và ô nhiễm môi trường. Đây chính là nền tảng quan trọng hỗ trợ áp dụng thành công điều khoản liên quan đến “trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp” hiện đang được nghiên cứu xây dựng trong dự thảo hướng dẫn một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Các chính sách này cung cấp cơ hội trong việc thúc đẩy việc áp dụng nhãn sinh thái thông qua vận động người tiêu dùng do phụ nữ và thanh thiếu niên lãnh đạo. Phụ nữ và thanh niên có vai trò quan trọng trong việc thay đổi sở thích của người tiêu dùng và do đó đầu tư của các nhà sản xuất vào chuỗi giá trị carbon thấp. Vì vậy, các cơ quan dân nhân nên hợp tác với Hội Liên hiệp Phụ nữ, các tổ chức xã hội dân sự và các nhóm thanh niên để nâng cao nhận thức về các chương trình dán nhãn sinh thái và sự thân thiện với khí hậu nói chung của các doanh nghiệp. Thiết lập các thỏa thuận công nhận lẫn nhau với các chương trình dán nhãn sinh thái ở các quốc gia khác, cập nhật VGLP theo các cam kết và chính sách cập nhật về khí hậu của Việt Nam, bắt buộc dán nhãn sinh thái đối với một số nhóm sản phẩm hoặc cung cấp hỗ trợ nghiên cứu và phát triển cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để áp dụng các thực tiễn bền vững và dán nhãn sinh thái cho các sản phẩm của họ đại diện cho các sáng kiến tiếp theo mà chính phủ có thể xem xét.

#### ***3.4.4. Giải pháp đa dạng hoá nguồn vốn vay thông qua mở rộng hoạt động cấp tín dụng xanh và thị trường trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu xanh***

Trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 [19] đã khẳng định tín dụng xanh và trái phiếu xanh là các nguồn lực quan trọng trong bảo vệ môi trường nói chung và ứng phó với BĐKH nói riêng. Chính phủ khuyến khích xây dựng các cơ chế, quy định quản lý cụ thể và thúc đẩy thực hiện đối với tín dụng xanh và trái phiếu xanh. Cần lưu ý rằng, để huy động tài chính tư nhân, các dự án khí hậu phải thu hút được cả các nhà đầu tư thương mại (như ngân hàng, công ty cổ phần tư nhân ...) và các nhà đầu tư tổ chức (institutional investors). Trong đó, các nhà đầu tư thương mại quan tâm hơn đến các dự án có thời gian đầu tư ngắn hơn và sẵn sàng đầu tư vào các dự án có rủi ro tương đối cao hơn cùng với lợi nhuận cao hơn, đặc biệt là các dự án được ngân hàng bảo lãnh. Ngược lại, các nhà đầu tư tổ chức thường có hồ sơ hoàn vốn rủi ro thấp hơn các nhà

đầu tư thương mại. Họ bị thu hút bởi các dự án có dòng tiền dài hạn đáng tin cậy, phù hợp với các khoản nợ dài hạn của mình.

#### *3.4.4.1. Tín dụng xanh*

Các ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, cung cấp 70% tổng nhu cầu vốn của cả nước. Do đó, sự phát triển của thị trường tài chính xanh quốc gia sẽ cần sự đóng góp đáng kể của khu vực ngân hàng địa phương. Các sáng kiến kinh tế xanh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) ủng hộ rộng rãi [17]. Phát triển tín dụng xanh và các rủi ro về môi trường/xã hội trong cấp tín dụng đã được chỉ ra trong Chỉ thị số 03/CT-NHNN, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2015. Theo đó, một số chương trình thúc đẩy tín dụng xanh đã được thiết lập. Ước tính có 20 tổ chức tín dụng cho vay tín dụng xanh tại Việt Nam vào đầu năm 2019, với tổng dư nợ là 242.000 tỷ đồng, tăng 2% so với năm trước.

Tốc độ tăng trưởng hàng năm của tín dụng xanh vẫn ở mức thấp, mặc dù thực tế đã cho thấy những chỉ số đáng khích lệ trong những năm gần đây. NHNN cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện TDX, trong đó đưa ra các tiêu chuẩn về TDX, danh sách tổng thể các ngành/lĩnh vực xanh mà tất cả các tổ chức tín dụng có thể sử dụng trong việc lựa chọn phát hành thẻ tín dụng, và chính sách lãi suất phù hợp để thực hiện TDX. Một số chiến lược tín dụng và chia sẻ rủi ro có thể được thúc đẩy ở Việt Nam như sau [17]:

- Bảo lãnh tín dụng một/toàn phần (PCG): Các dự án cơ sở hạ tầng có thể được hưởng lợi từ bảo lãnh tín dụng, một loại bảo hiểm giúp loại bỏ một hoặc tất cả rủi ro vỡ nợ. Bất kỳ công cụ tài chính nào (nợ, trái phiếu) do một bên cho vay cụ thể phát hành đều phải tuân theo PCG. Áp dụng hay đưa ra bảo lãnh tín dụng có thể làm tăng giá trị của sản phẩm do chủ thể bảo lãnh ban hành và thậm chí có thể kêu gọi thêm nhiều nhà cho vay;

- Bảo lãnh rủi ro một phần/Bảo lãnh rủi ro nhà nước: Một phần rủi ro liên quan đến việc cho vay đối với một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có thể được giảm nhẹ thông qua chương trình Đảm bảo Rủi ro Một phần (PRG), áp dụng cho cả người cho vay và nhà đầu tư tư nhân. Sự bất ổn định về tiền tệ, chi phí hội hương, thu hồi đất, các sự kiện chính trị bất khả kháng như chiến tranh, các rủi ro về quy định và các khoản thanh toán công (chẳng hạn như Thuế quan) đều là những rủi ro mà PRG có thể quản lý được; Bảo lãnh hoán đổi rủi ro một phần: Nhà đầu tư được bảo vệ khỏi việc hoán đổi tiền tệ trong các giao dịch nước ngoài hoặc dòng tiền để hoàn trả nếu báo cáo tài chính được chuyển đổi sang một hệ thống tiền tệ khác bằng bảo đảm hoán đổi một phần. Bảo vệ chống lại chênh lệch giá tiền tệ quá hạn là điều cần thiết để trấn an các nhà đầu tư rằng các khoản vay của họ có thể được hoàn trả; Điều khoản tổn thất đầu tiên: Nhà đầu tư được bảo vệ khỏi tổn thất vốn ban đầu nếu chứng khoán bị mất do mất giá trị. Các công cụ phái sinh như Tài trợ Cấp 2, tiền mặt hoặc các cơ sở đảm bảo đều là các hình thức tài trợ được chấp nhận. Đối với các tổ chức phát hành chứng khoán nợ, những người chịu trách nhiệm bảo vệ các nhà đầu tư, các điều khoản này có thể coi là bảo hiểm; Khoản vay dự phòng: Các dự án tài chính thường sử dụng các khoản vay dự phòng như một khoản dự phòng cho khoản vay chính, cung cấp kế hoạch thanh toán cho các tình huống cụ thể. Các khoản vay dự phòng có thể được cung cấp cho các nhà đầu tư nếu chính phủ không thể kiểm soát được chất lượng dòng tiền của mình;

- Khoản vay ưu đãi: So với các khoản vay thị trường, các khoản vay ưu đãi có một loạt các điều kiện ít hạn chế hơn. Các khoản vay với lãi suất thấp hoặc thời gian hỗ trợ dài là hình thức phổ biến nhất của loại hình cho vay này; Các công ty dịch vụ năng lượng (ESCO): Công ty dịch vụ năng lượng là doanh nghiệp cung cấp hỗ trợ tài chính cho các khách hàng quan tâm đến việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng. Đối với Chương trình Tiết kiệm

Đảm bảo, các nhà cung cấp dịch vụ năng lượng hứa hẹn sẽ giúp khách hàng tiết kiệm tiền cho các hóa đơn năng lượng của họ. Đối với Mô hình Tiết kiệm Chia sẻ, tiết kiệm nguồn năng lượng càng cao, chi phí dịch vụ năng lượng càng thấp. Các công ty dịch vụ năng lượng hoặc các bên thứ ba khác có thể cung cấp hỗ trợ trong cả hai trường hợp.

- **Bù đắp thiếu hụt về tài chính (VGF):** Khi chi phí khởi động của một dự án cơ sở hạ tầng quá cao, VGF có thể được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt. Việc kiểm tra khả năng thiếu hụt tài chính của một dự án cho thấy những sai sót khiến dự án không thể nhận được nguồn tài trợ quy mô lớn. Các vấn đề liên quan đến tính khả thi có thể được giải quyết bằng cách sử dụng chương trình VGF, bao gồm các khoản tài trợ vốn, các khoản vay thứ cấp và trợ cấp lãi suất. Ngoài ra, việc giảm rủi ro dự án có thể được thực hiện thông qua phương pháp tài chính hỗn hợp.

- **Vay hay trợ cấp có kỳ hạn:** “Vay hay trợ cấp có kỳ hạn là trường hợp Multilateral Development Bank (MDB) cấp đợt “A” của khoản vay đồng thời thu hút các bên cho vay tham gia vào đợt cho vay thứ hai (“B”) của khoản vay.” Trong hợp đồng, MDB sẽ là người cho vay chính và là người điều hành giao dịch. “Khung” của MDB bao gồm cả chủ nợ được ưu tiên và được miễn thuế (được công nhận hợp pháp), giúp giảm rủi ro hoạt động ở một mức độ nào đó.

#### 3.4.4.2. Trái phiếu xanh

Mặc dù phát hành trái phiếu có tầm quan trọng trong việc huy động các nguồn lực tài chính nhưng nó vẫn chưa được phát triển đúng mức ở nước ta. Đầu tư vào các-bon thấp là trọng tâm của trái phiếu xanh. Trái phiếu xanh được định nghĩa như “một loại chứng khoán có thu nhập cố định nhằm thu hút vốn cho các dự án có lợi ích về môi trường” [27]. Trái phiếu xanh thông thường được phân biệt bởi hai đặc điểm: “vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu được phân bổ riêng cho các dự án có lợi ích về môi trường (về bản chất là lợi

ích xã hội), đảm bảo tính minh bạch và công khai rõ ràng về việc quản lý vốn thu được từ phát hành trái phiếu.” (ibid). Trái phiếu xanh tuân theo các quy trình phát hành giống nhau và có các đặc điểm rủi ro/lợi ích tương tự như trái phiếu thông thường, nhưng thay vào đó, số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được sử dụng cho một loạt các sáng kiến về khí hậu và môi trường.

Tăng trưởng thị trường trái phiếu “xanh” được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng đối với tiền mặt từ các tổ chức phát hành và ngày càng có nhiều nhà đầu tư sẵn sàng đóng góp vốn để giải quyết vấn đề BĐKH và các vấn đề liên quan khác. Các nhà đầu tư và tổ chức phát hành đều được hưởng lợi từ lợi thế kép của chiến lược này. Các dự án năng lượng sạch, giảm thiểu tác động và thích ứng với biến đổi khí hậu đều có thể thực hiện được bằng cách phát hành trái phiếu “xanh”, cung cấp cho các chính phủ số tiền họ cần đồng thời cung cấp cho các nhà đầu tư tín dụng chất lượng cao, thu nhập cao và lợi thế về môi trường. BĐKH và các vấn đề môi trường đã khiến các nhà đầu tư lựa chọn các công nghệ “sạch” như một cách để giảm thiểu rủi ro.

Do đó, thị trường trái phiếu cần phải được phát triển trong tương lai gần để cung cấp thêm nguồn tài chính cho các nỗ lực giảm nhẹ BĐKH. Cần hoàn thiện môi trường pháp lý cho cộng đồng và doanh nghiệp để huy động các nguồn lực kinh tế tư nhân nhằm tạo cơ sở ổn định cho thị trường trái phiếu. Nhiều công ty và thành phố quan tâm đến việc phát hành trái phiếu, nhưng không chắc chắn về cách tiến hành do các thủ tục và quy trình pháp lý không rõ ràng. Một số điểm chính cần lưu ý khi phát triển trái phiếu xanh như sau [17] [27]:

*Các nguyên tắc phổ biến nhất cho phát hành trái phiếu xanh:*

(1) Sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu: Thuật ngữ “xanh” không được chỉ rõ trong Nguyên tắc Trái phiếu Xanh. Công ty phát hành có quyền lựa chọn những gì cấu thành một sản phẩm “xanh”. Theo đó,

danh mục dự án xanh có thể bao gồm năng lượng, tòa nhà, giao thông, quản lý nước, quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm, cũng như sử dụng đất, nông nghiệp và lâm nghiệp, công nghiệp và thương mại sử dụng nhiều năng lượng và ICT (công nghệ thông tin và truyền thông);

(2) Quy trình đánh giá và lựa chọn dự án: Các mục tiêu bền vững về môi trường, thủ tục ra quyết định của tổ chức phát hành và các tiêu chí đủ điều kiện cho các dự án xanh phải được các tổ chức phát hành trái phiếu xanh thông báo đúng cách cho các nhà đầu tư; (3) Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu: Tổ chức phát hành phải ghi có số tiền thu được ròng từ việc phát hành trái phiếu xanh, hoặc số tiền tương đương với số tiền thu được ròng này, vào một tài khoản phụ, chuyển sang một hạng mục phụ hoặc theo dõi chúng một cách chính xác. Số tiền này phải được tổ chức phát hành chấp thuận thông qua một thủ tục nội bộ nghiêm ngặt để cấp vốn và đầu tư vào các sáng kiến của tổ chức phát hành; (4) Báo cáo: Cho đến khi hoàn thành việc phân bổ nguồn vốn từ đợt phát hành trái phiếu, tổ chức phát hành phải cung cấp và lưu giữ thông tin cập nhật dễ dàng tiếp cận về việc sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành và nhanh chóng trong trường hợp có các sự kiện lớn. Hiệu quả dự kiến của một dự án có thể được truyền đạt tốt hơn khi nó minh bạch;

#### *Các hình thức phổ biến của trái phiếu xanh*

- Trái phiếu siêu quốc gia và chính phủ xanh: “Số tiền thu được được phân bổ cho các dự án và tài sản được chỉ định. Chứng khoán nợ có xếp hạng tín dụng của quốc gia phát hành.”

- Trái phiếu xanh của chính quyền địa phương: “Số tiền thu được được phân bổ cho các dự án và tài sản được chỉ định trong khu vực tài trợ. Xếp hạng tín dụng dựa trên xếp hạng tín dụng của thành phố phát hành và chất lượng tín dụng của các tài sản liên quan đến chứng khoán.”

- Trái phiếu xanh cho nghĩa vụ chung: “Số tiền thu được được phân bổ cho các dự án và tài sản được chỉ định trong khu vực tài trợ. Do trái phiếu xanh được bảo đảm bằng tài sản trong bảng cân đối kế toán, trái phiếu sẽ có xếp hạng tín dụng của đơn vị phát hành.”

- Trái phiếu doanh thu xanh: “Số tiền thu được được phân bổ cho các dự án và tài sản được chỉ định. Do trái phiếu xanh được đảm bảo ít nhất là một phần bởi dòng doanh thu của đơn vị phát hành, trái phiếu có xếp hạng tín dụng của đơn vị phát hành.”

- Trái phiếu chuyển đổi xanh: “Số tiền thu được được phân bổ cho các dự án và tài sản được chỉ định. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành lượng cổ phiếu phổ thông được xác định từ trước của công ty. Trái phiếu sẽ có xếp hạng tín dụng của đơn vị phát hành.”

- Trái phiếu dự án xanh: “Số tiền thu được được phân bổ cho các dự án và tài sản được chỉ định. Xếp hạng tín dụng dựa trên chất lượng của các tài sản xanh đang bảo đảm và dòng lợi nhuận của dự án liên quan đến chứng khoán.”

- Trái phiếu tác động môi trường/trái phiếu xanh thanh toán theo kết quả hoàn thành dự án và xác minh các kết quả đầu tư định trước: “Số tiền thu được được phân bổ cho các dự án/tài sản xanh được chỉ định. Một phần rủi ro của dự án được chuyển từ đơn vị phát hành sang nhà đầu tư. Các khoản thanh toán cho nhà đầu tư phụ thuộc vào việc dự án đạt được các kết quả theo kỳ vọng sau khi có đánh giá của bên thứ ba.”

- Trái phiếu Phát hành riêng lẻ: “Trái phiếu xanh được phát hành trực tiếp cho (các) nhà đầu tư. Nội dung chi tiết về giao dịch chẳng hạn như giá và thời gian đáo hạn có thể được giữ bí mật, nhưng đơn vị phát hành dự kiến sẽ công bố chi tiết về các dự án và tài sản được chỉ định sẽ được tài trợ.”

***3.4.5. Giải pháp tăng cường thái độ tích cực của doanh nghiệp đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu***

Xây dựng một môi trường đầu tư ổn định, giảm thiểu rủi ro, đem lại lợi ích như dự kiến của các nhà đầu tư (mục 3.4.4) là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân ứng phó với BĐKH của Việt Nam thời gian tới.

Khu vực tư nhân cần hiểu được lợi ích, vai trò của mình và chủ động thực hiện các hành động thích ứng với BĐKH. Thứ nhất, họ nên đầu tư vào thích ứng với BĐKH vì lợi ích của chính bản thân và doanh nghiệp của khối này. BĐKH gây rủi ro cho các doanh nghiệp, cả về mặt vật chất và thông qua những thay đổi khác liên quan đến khí hậu như các dịch chuyển quy định, công nghệ và thị trường. Đồng thời, đây có thể mở ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp, bằng cách kích thích nhu cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ thích ứng. Hơn nữa, việc phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc vào khu vực tư nhân trong các vấn đề liên quan đến việc làm, cơ sở hạ tầng, sản phẩm hoặc dịch vụ. Do đó, các doanh nghiệp nên đầu tư vào khả năng phục hồi của chính họ để đảm bảo sự tồn tại và tăng trưởng của mình và để bảo vệ các bên liên quan. Thứ hai, các tổ chức tài chính tư nhân và các nhà đầu tư - chẳng hạn như ngân hàng, quỹ hưu trí, công ty bảo hiểm hoặc các nhà đầu tư chịu tác động - có thể đầu tư hoặc tài trợ cho doanh nghiệp, công ty khác thực hiện hành động thích ứng, ví dụ thông qua các khoản vay, trái phiếu hoặc đầu tư mạo hiểm. Cuối cùng, các tổ chức tư nhân cũng có thể hỗ trợ tài chính thích ứng và thích ứng của những người khác bằng cách cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cụ thể, ví dụ xếp hạng tín dụng có tính đến rủi ro khí hậu.

### **3.5. Tiểu kết chương 3**

Trong chương này, luận án đã chứng minh được có 07 nhân tố được đo lường bởi 30 thang đo tác động đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. Mức độ tác động của từng nhân tố đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với

BĐKH sắp xếp theo mức tác động từ mạnh nhất đến ít nhất như sau: (1) Sự hỗ trợ của khu vực nhà nước; (2) Môi trường đầu tư; (3) Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân; (4) Hỗ trợ của bên cho vay; (5) Đặc điểm dự án; (6) Thái độ của khu vực tư nhân; (7) Người sử dụng dịch vụ.

Dựa trên các yếu tố tác động này, luận án đã đưa ra 05 nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân ứng phó với BĐKH ở Việt Nam theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Đảm bảo vai trò hỗ trợ của nhà nước đối với các dự án ứng phó với BĐKH; (2) Củng cố môi trường đầu tư đối với các dự án ứng phó với BĐKH; (3) Nâng cao năng lực, hiểu biết của khu vực tư nhân và người sử dụng dịch vụ về ứng phó với BĐKH; (4) Đa dạng hoá nguồn vốn vay thông qua mở rộng hoạt động cấp tín dụng xanh và thị trường trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu xanh; (5) Tăng cường thái độ tích cực của doanh nghiệp đối với các dự án ứng phó với BĐKH.

## CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### Kết luận

Trước các tác động này càng gia tăng của BĐKH, tiến hành đầu tư vào ứng phó với BĐKH là cấp bách và có thể mang lại lợi ích ngắn hạn như tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế, cũng như mang lại lợi ích lâu dài hơn cho con người bao gồm khử các-bon và khả năng phục hồi. Tuy nhiên, trong bối cảnh ngày nay đặc biệt khi cả thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang phải đối mặt với các tác động kinh tế và sức khỏe của COVID-19, nếu chỉ phụ thuộc ngân sách công trong ứng phó với BĐKH sẽ không đủ. Do đó, cần có sự tham gia, đồng hành của khu vực tư nhân trong việc thực hiện các hoạt động ứng phó với BĐKH. Thúc đẩy huy động nguồn lực tài chính tư nhân vào ứng phó với BĐKH đang là một trong những ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước để nâng cao khả năng thực hiện và đảm bảo hiệu quả của các chính sách ứng phó với BĐKH sau năm 2020 của Việt Nam.

Luận án đã tập trung nghiên cứu vấn đề liên quan đến các yếu tố tác động đến hiệu quả huy động tài chính từ khu vực tư nhân vào ứng phó với BĐKH từ góc nhìn của khu vực tư nhân để góp phần tăng cường tính hiệu quả của các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH, góp phần hỗ trợ và thúc đẩy thực hiện các biện pháp ứng phó với BĐKH ở Việt Nam.

Dựa trên cơ sở khoa học về hành vi doanh nghiệp, luận án đã đưa ra được phương pháp đánh giá và xây dựng chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH thông qua nghiên cứu hành vi doanh nghiệp. Theo đó, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả huy động được thực hiện thông qua các nghiên cứu về chính sách và đánh giá yếu tố quyết định đầu tư vào các dự án ứng phó với BĐKH của khu vực tư nhân được thực hiện thông qua khảo sát doanh nghiệp.

Luận án đã chứng minh được có 07 nhân tố được đo lường bởi 33 thang đo tác động đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. Mức độ tác động của từng nhân tố đến ý định đầu tư của khu vực tư nhân (YD) đối với dự án ứng phó với BĐKH sắp xếp theo mức tác động từ mạnh nhất đến ít nhất như sau: (1) Sự hỗ trợ của khu vực nhà nước; (2) Môi trường đầu tư; (3) Năng lực và kinh nghiệm của khu vực tư nhân; (4) Hỗ trợ của bên cho vay; (5) Đặc điểm dự án; (6) Thái độ của khu vực tư nhân; (7) Người sử dụng dịch vụ.

Dựa trên các yếu tố tác động này, Luận án đã đánh giá những thành công và tồn tại trong thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân và đưa ra 05 nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quyết định đầu tư của khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam, được sắp xếp thứ tự ưu tiên theo mức tác động đến ý định đầu tư.

### **Kiến nghị**

Các phương pháp được sử dụng trong luận án là những phương pháp mới, phù hợp và có độ tin cậy cao. Do vậy, các kết quả của luận án có thể trở thành tài liệu tham khảo quan trọng hỗ trợ xây dựng và hoàn thiện các chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc khảo sát được thực hiện mang tính điển hình, do vậy trong quá trình thực tiễn áp dụng những kết quả cho từng ngành, lĩnh vực, địa phương cần có thêm các đánh giá, nghiên cứu cụ thể hơn, chi tiết hơn nhằm đảm bảo tính khách quan trong thúc đẩy đầu tư từ khu vực tư nhân vào ứng phó với BĐKH.

Luận án nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chung cho cả thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nên chưa đưa ra được những đề xuất chính sách khác nhau cho hai nhóm hành động ứng phó này. Hiện nay trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, đầu tư tư nhân vào giảm nhẹ thường

cao hơn nhiều so với thích ứng vì đầu tư liên quan đến giảm nhẹ mang lại lợi ích khí hậu có thể đo lường được (ví dụ như giảm khí nhà kính) và lợi nhuận tài chính lớn hơn cho các nhà đầu tư so với thích ứng. Các lợi ích thích ứng phần lớn là các lợi ích công cộng và được bản địa hóa nhiều hơn. Nói cách khác, nhiều khoản đầu tư thích ứng về bản chất là hàng hóa và dịch vụ công cộng. Với bản chất của khu vực tư nhân là lợi ích kinh doanh, mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận nên trong những điều kiện nhất định thì khu vực tư nhân mới tham gia vào các hoạt động thích ứng. Những điều kiện này liên quan đến các rủi ro và rào cản trong môi trường pháp lý, cũng như các khuyến khích hoặc động lực khác nhau trong việc thích ứng với BĐKH. Do vậy, dựa trên các kết quả của luận án này, có thể các nghiên cứu tiếp theo đi sâu hơn vào các giải pháp riêng để thúc đẩy đầu tư tư nhân cho thích ứng với BĐKH.

Luận án nghiên cứu và đưa ra các giải pháp cho huy động nguồn lực tài chính cho khu vực tư nhân cho thích ứng và giảm nhẹ phát thải KNK. Việc quản lý, sử dụng các nguồn lực này theo đặc trưng riêng có của các hoạt động/dự án ứng phó với BĐKH sẽ có nhiều khác biệt với việc quản lý, sử dụng đối với các hoạt động/dự án sản xuất kinh doanh thông thường. Đây là những nội dung vô cùng quan trọng để hoạt động ứng phó với BĐKH đảm bảo được tính khách quan, minh bạch trong quá trình đầu tư. Trên cơ sở kết quả của Luận án, các nghiên cứu sau này tiếp tục nghiên cứu và đề xuất các giải pháp cho hoạt động quản lý, sử dụng cũng như kiểm tra, giám sát các nguồn lực tài chính tư nhân trong hoạt động ứng phó với BĐKH.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- [1] Ban chấp hành Trung ương, "Dự thảo: Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030," Hà Nội, 2021.
- [2] Bộ Kế hoạch & Đầu tư, "Ngân sách cho Ứng phó với Biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Đầu Tư Thông Minh Vì Tương Lai Bền Vững," Hà Nội, 2015.
- [3] Bộ Tài nguyên và Môi trường, "Báo cáo kỹ thuật: Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam năm 2020," Hà Nội, Việt Nam, 2020.
- [4] Bộ Tài nguyên và Môi trường, "Dự thảo Báo cáo đề xuất Chương trình hỗ trợ thực hiện đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam," Hà Nội, 2021.
- [5] Bộ Tài nguyên và Môi trường, "Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam," Nhà xuất bản tài nguyên môi trường và bản đồ Việt Nam, Hà Nội, 2016.
- [6] Chính Phủ Việt Nam, "Đóng góp do Quốc gia tự quyết định của Việt Nam (cập nhật năm 2020)," Hà Nội, Việt Nam, 2020.
- [7] Chính phủ, "Nghị quyết 06/NQ-CP năm 2021 về Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận 56-KL/TW của Bộ Chính trị," Hà Nội, 2021.
- [8] Cục Biến đổi khí hậu, "Dự thảo Báo cáo kỹ thuật Kế hoạch hành động Ứng phó với Biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030," Hà Nội, 2020.

- [9] Đảng Cộng Sản Việt Nam, "Các Văn kiện Đại hội Đảng," <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-i>. [Accessed: 01-Aug-2021]., 01 Aug 2021.
- [10] Đảng Cộng Sản Việt Nam, "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030," Hà Nội, 2021.
- [11] Đảng Cộng Sản Việt Nam, "Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng," *Ban Tuyên giáo Trung Ương*, 1986.
- [12] Đảng Cộng Sản Việt Nam, "Văn kiện Đại hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng," 2021.
- [13] Đảng Cộng Sản Việt Nam, "Văn kiện Đại hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng," 2016.
- [14] Hải Nguyễn Mạnh and nhóm nghiên cứu CIEM, "Chính sách tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp," Hà Nội, 2015.
- [15] Hồng, Vũ Xuân Nguyệt, "Cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường," Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2008.
- [16] Huân Lương Minh Huân and Dương Nguyễn Thị Thùy, "Đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp: Một số vấn đề cần quan tâm," *Tạp chí KH&CN Việt Nam*, vol. vol. 5, 2019.
- [17] Huy Nguyễn, Tống Thị Mỹ Thi, Vũ Đức Đàm Quang, and Trần Thị Thanh Nga, Sự tham gia của thành phần tư nhân thực hiện Kế hoạch Quốc gia Thích ứng với Biến đổi khí hậu tại Việt Nam, Hà Nội: Cục Biến đổi khí hậu, 2020.

- [18] Long Phạm Thanh, Hương Huỳnh Thị Lan, An Nguyễn Tú, "Xác định phương án xây dựng hệ thống đo đạc - báo cáo - thẩm tra cho tài chính khí hậu tại Việt Nam," *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*, vol. 11, no. 707, pp. 52-60, 2019.
- [19] Ngọc Phạm Thị Bích and Justin Alick, "Tài chính cho biến đổi khí hậu của các tổ chức phi Chính phủ," 2013.
- [20] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, "Luật Bảo vệ môi trường," 2020.
- [21] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, "Luật Bảo vệ môi trường," 2014.
- [22] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, "Luật Doanh nghiệp 2020," 2020.
- [23] Thủ tướng Chính phủ, "Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu (ban hành theo Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016)," Chính phủ Việt Nam, Hà Nội, 2016.
- [24] Thủ tướng Chính phủ, "Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về khí hậu," Hà Nội, Việt Nam, 2016.
- [25] Thuận Lê Quang and nhóm nghiên cứu, "Chính sách tài chính phát triển kinh tế xanh," 2016.
- [26] Thuận, Hà Thị, "Nghiên cứu cơ sở khoa học về hợp tác công tư trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam," Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Hà Nội, 2020.
- [27] Tổ chức Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu, "Phát hành trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững," Tổ chức Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu, 2021.

- [28] Tung Le Thanh, Jiri Dusik, and Morna Isaac, "Đánh giá chi tiêu và đầu tư khí hậu tư nhân tại Việt Nam (PCEIR)," UNDP-Việt Nam, Hà Nội, 2018.
- [29] Tuyền Nguyễn Thanh and Anh Nguyễn Lê, "Mối quan hệ hữu cơ giữa thể chế, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành và hành vi ứng xử," *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, vol. 22, no. 32, pp. 3-9, 2015.
- [30] Viện Ngôn Ngữ Học, Từ điển Tiếng Việt, Hà Nội - Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2003.

### **Tiếng Anh**

- [31] A. A. George and L. Y. Janet, "Rational Models of Irrational Behavior," *Am. Econ. Rev.*, vol. 77, no. 2, pp. 137-142, 1987.
- [32] A. Borde, A. T. Dau, and N. Nguyen, "Analysis of the potential of the business sector in being engaged in Viet Nam's climate change strategy implementation (Draft)," UNDP, Hanoi, 2021.
- [33] A. L. Zacharakis and D. A. Shepherd, "The nature of information and overconfidence on venture capitalists' decision making," *J. Bus. Ventur.*, Vols. vol. 16, no. 4, p. 311–332, 2001.
- [34] A. Masini and E. Menichetti, "The impact of behaviour factors in the renewable energy investment decision making process: Conceptual framework and empirical findings," *Energy Policy*, Vols. vol. 40, no. 1, pp. 28-38, 2012.
- [35] A. Shleifer and R. W. Vishny, "The limits of arbitrage," *Adv. Behav. Financ.*, vol. 2, no. 1, p. 79–101, 2005.

- [36] A. Shleifer, *Inefficient Markets: An Introduction to Behavioral Finance*, New York: Oxford University Press, 2000.
- [37] A. Tversky and D. Kahneman, "Judgment under uncertainty: Heuristics and biases," *Science* (80-. ), vol. 185, no. 4157, pp. 1123-1131, 1974.
- [38] A. Uba, C. Knobloch, A. N. König, and L. Jakab, "The GIZ Finance Guide: Navigating the world of finance," Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH, Bonn, 2018.
- [39] Adaptation Fund, "Results framework and baseline guidance: Project-level," Adaptation Fund, Washington, 2011.
- [40] ADB, "Emissions Trading Schemes and Their Linking: Challenges and Opportunities in Asia and the Pacific," Manila, Asian Development Bank, 2016.
- [41] ADB, "Public-Private Partnership Handbook," Asian Development Bank (ADB), Manila, 2008.
- [42] B. Biagini and A. Miller, "Engaging the private sector in adaptation to climate change in developing countries: Importance, status, and challenges," *Clim. Dev.*, Vols. vol. 5, no. 3, p. 242–252, 2013.
- [43] B. G. Malkiel, "Returns from Investing in equity mutual funds 1971 to 1991," *J. Finance*, Vols. vol. 50, no. 2, p. 549–572, 1995.
- [44] C. Church and A. Hammil, "Defining Adaptation-and Distinguishing It from other Development Investments," International Institute for Sustainable Development (IISD), Manitoba, 2019.
- [45] C. H. Loch and Y. Wu, "Behavioral operations management," *Found. Trends Technol. Inf. Oper. Manag.*, vol. 1, no. 3, pp. 121-232, 2005.

- [46] C. Herweijer, N. Ranger, and R. E. T. Ward, "Adaptation to climate change: Threats and opportunities for the insurance industry," *Geneva Pap. Risk Insur. Issues Pract.*, Vols. vol. 34, no. 3, p. 360–380, 2009.
- [47] C. Schaer and N. Kuruppu, Eds., "Private-sector action in adaptation: Perspectives on the role of micro, small and medium size enterprises," UNEP DTU Partnership, Copenhagen, 2018.
- [48] CEA, "Reducing the social and economic impact of climate change and natural catastrophes: Insurance solutions and Public-Private Partnerships," CEA, Brussels, 2007.
- [49] D. de Jager and M. Rathmann, Policy Instrument Design to Reduce Financing Costs in Renewable Energy Technology Projects, Ecofys, Utrecht, 2008.
- [50] D. Eckstein, V. Künzel, L. Schäfer, and M. Wings, "Global Climate Rate Index 2020," 2020.
- [51] D. M. Cutler, J. M. Poterba, and L. H. Summers, "Speculative dynamics," *Rev. Econ. Stud.*, Vols. vol. 58, no. 3, p. 529–546, 1991.
- [52] D. Tsitsiragos, "Climate Change – Threat and Opportunity for Private Sect.," *Cap. Financ. Int.*, 2016.
- [53] E. Bendoly, "Incorporating behavioral theory in OM empirical models," *J. Oper. Manag.*, vol. 24, no. 6, pp. 735-736, 2006.
- [54] E. M. Miller, "Risk, Uncertainty, and Divergence of Opinion," *J. Finance*, vol. 32, no. 4, p. 1151–1168, 1977.
- [55] F. Gino and G. Pisano, "Toward a theory of behavioral operations," *Manuf. Serv. Oper. Manag.*, vol. 10, no. 4, pp. 676-691, 2008.

- [56] G. Tzagkarakis, T. Dionysopoulos, and A. Achim, "Boston: Pearson Education," *Using Multivariate Statistics*, Vols. vol. 20, no. 1, 1996.
- [57] GGGI, "Mind the gap: Bridging the climate financing gap with innovative financial mechanisms," Global Green Growth Institute, Seoul, 2016.
- [58] H. A. Simon, "A behavioral model of rational choice," *Q. J. Econ.*, vol. 69, no. 1, pp. 99-118, 1955.
- [59] I. Haščič, M. Cárdenas Rodríguez, R. Jachnik, J. Silva, and N. Johnstone, "Public Interventions and Private Climate Finance Flows: Empirical Evidence from Renewable Energy Financing," OECD Environ. Work. Pap., vol. 80, 2015.
- [60] Investopedia, "'Private Sector,' Economics," 2020. [Online]. Available: <https://www.investopedia.com/terms/p/private-sector.asp..>
- [61] IPCC, "'Annex II: Glossary,'" in *Climate Change 2014: Synthesis Report. Contribution of Working Groups I, II and III to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*, K. J. Mach, S. Planton, and C. von Stechow, Eds., pp. 117-130, 2014.
- [62] IPCC, *Global Warming of 1.5°C, An IPCC Sp.: IPCC*, 2018.
- [63] J. Corfee-Morlot et al., "Towards a green investment policy framework: The case of low-carbon, climate-resilient infrastructure," 48, 2018.
- [64] J. G. March, *A Primer on Decision Making: How Decisions Happen*, New York: The Free Press, 1994.
- [65] J. P. Drzik, "The heat is on businesses to respond to climate change," World Econ. Forum, 2020.

- [66] K. A. Froot and E. M. Dabora, "How are stock prices affected by the location of trade?," *J. financ. econ.*, vol. 53, no. 2, p. 189–216, 199.
- [67] K. Daniel, D. Hirshleifer, and A. Subrahmanyam, "Psychology and Security Market Under- and Overreactions," *J. Finance*, vol. 53, no. 6, p. 1839–1885, 1998.
- [68] K. Steele and H. O. Stefánsson, "“Decision Theory,” in *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*," Winter 202., E. N. Zalta, Ed, 2015.
- [69] KEI, "Environmental Sustainability in Asia: Progress, Challenges and Opportunities in the Implementation of the Sustainable Development Goals, Series 1 - Vietnam," Korea Environment Institute (KEI), Sejong, 2017.
- [70] L. Godden, F. Rochford, J. Peel, L. Caripis, and R. Carter, "Law, governance and risk: deconstructing the public-private divide in climate change adaptation," *Univ. N. S. W. Law J.*, Vols. vol. 36, no. 1, p. 224–255, 2013.
- [71] L. Kurukulasuriya, R. Schutte, C. Haywood, and L. Rhodes, "The Role of Legal Instruments to Support Green Low-Emission and Climate-Resilient Development: A Guidebook on Assessing, Selecting and Implementing Legal Instruments," United Nations, 2013.
- [72] L. R. Keller, "The Role Of Generalized Utility Theories In Decision Analysis," *Information and Decision Technologies*, vol. vol. 15, p. 259–271, 1989.
- [73] L. Rosenthal and C. Young, "The seemingly anomalous price behavior of Royal Dutch/Shell and Unilever N.V./PLC," *J. financ. econ.*, vol. 26, no. 1, p. 123–141, 1990.

- [74] M. A. Pigato et al., "International development in focus: Technology transfer and innovation for Low-Carbon Development," World Bank (WB), Washington, DC, 2020.
- [75] M. J. Bürer and R. Wüstenhagen, "Which renewable energy policy is a venture capitalist's best friend? Empirical evidence from a survey of international cleantech investors," *Energy Policy*, Vols. vol. 37, no. 12, p. 4997–5006, 2009.
- [76] M. V. Russo, "The emergence of sustainable industries: Building on natural capital," *Strateg. Manag. J.*, Vols. vol. 24, no. 4, p. 317–331, 2003.
- [77] N. Barberis and R. Thaler, "A survey of behavioral finance," *Handbook of the Economics of Finance*, no. G. M. Constantinides, M. Harris, and R. Stulz, Eds. Elsevier Science, p. 1051–1128, 2003.
- [78] N. Barberis, A. Shleifer, and R. W. Vishny, "A model of investor sentiment," *J. financ. econ.*, vol. 49, no. 1998, p. 307–343, 1998.
- [79] N. Barberis, M. Huang, and T. Santos, *Prospect Theory and Asset Prices*, Cambridge, MA: National Bureau of Economic Research, 1999.
- [80] N. G. Kristiane Davidson, Phí Thị Minh Nguyệt, "Cơ hội đầu tư vào cơ sở hạ tầng xanh Việt Nam," *Clim. Bond. Initiat.*, vol. 40, pp. 11-15, 2020.
- [81] N. Honkaniemi, "Storm on the horizon? Why World Bank Climate Investment Funds could do more harm than good," European Network on Debt and Development, 2011.
- [82] N. Jegadeesh and S. Titman, "Returns to Buying Winners and Selling Losers: Implications for Stock Market Efficiency," *J. Finance*, Vols. vol. 48, no. 1, p. 65–91, 1993.

- [83] N. McCarthy, P. Winters, A. M. Linares, and T. Essam, "Indicators to Assess the Effectiveness of Climate Change Projects," Inter-American Development Bank, 2012.
- [84] N. Stern, "The economics of climate change: The stern review," 2007.
- [85] OECD, "Private finance for climate action: Estimating the effects of public interventions," OECD, 2017.
- [86] P. Gompers and J. Lerner, "The venture capital revolution," *J. Econ. Perspect.*, Vols. vol. 15, no. 2, p. 145–168, 2001.
- [87] P. Sheeran, "Intention — Behavior Relations: A Conceptual and Empirical Review European Review of Social Psychology," *Eur. Rev. Soc. Psychol.*, vol. 12, no. 1, pp. 1-36, 2002.
- [88] R. E. T. Ward, "Communicating climate change," 2010.
- [89] R. H. Thaler, "The end of behavioral finance," *Behavioral Finance and Investment Management*, Vols. vol. 55, no. 6, no. A. S. Wood, Ed. Virginia: CFA Institute, pp. 12-17, 2010.
- [90] R. J. Shiller, "Do Stock Prices Move Too Much to be Justified by Subsequent Changes in Dividends?," *Am. Econ. Rev.*, vol. 71, no. 3, pp. 21-36, 1981.
- [91] R. Mehra and E. C. Prescott, "The equity premium: A puzzle," *J. Portf. Manag.*, Vols. vol. 15, no. 1985, p. 145–161, 1985.
- [92] R. Roll, "Orange Juice and Weather," *Am. Econ. Rev.*, Vols. vol. 74, no. 5, p. 861–880, 1984.
- [93] R. Sullivan, "Investment-grade climate change policy: Financing the transition to the low-carbon economy," Institutional Investors Group on Climate Change (IIGCC), 2011.

- [94] S. Benartzi and R. H. Thaler, "Myopic Loss Aversion and the Equity Premium Puzzle," *Q. J. Econ.*, Vols. vol. 110, no. 1, pp. 73-92, 1995.
- [95] S. Bose, A. L. Bridges, and K. DeFrancia, "Carbon Pricing as a Policy Instrument to Decarbonize Economies WRi 2nd Report," Columbia University, New York, 2019.
- [96] S. Jacobsson and A. Johnson, "The diffusion of renewable energy technology: An analytical framework and key issues for research," *Energy Policy*, Vols. vol. 28, no. 9, p. 625–640, 2000.
- [97] S. Lüthi and R. Wüstenhagen, "The price of policy risk - Empirical insights from choice experiments with European photovoltaic project developers," *Energy Econ*, Vols. vol. 34, no. 4, p. 1001–1011, 2012.
- [98] S. O. Hansson, "Decision theory: A Brief Introduction," 2014.
- [99] S. Sinha, A. Beijer, J. Hawkins, and Å. Tegljun, "Approach and organisation of Sida support to private sector development," Swedish International Development Cooperation Agency (Sida), Stockholm, 2014.
- [100] SBV, "Green finance in Vietnam made positive initial signs," 2019.
- [101] T. Van Zandt, "Real-time decentralized information processing as a model of organizations with boundedly rational agents," *Rev. Econ. Stud.*, 1998.
- [102] UN, "United Nations Framework Convention on Climate Change," United Nations, 1992.
- [103] UNFCCC, "COP 21," 2015. [Online]. Available: <https://unfccc.int/process-and-meetings/conferences/past->

conferences/paris-climate-change-conference-november-2015/cop-21..  
[Accessed 06 Jun 2019].

- [104] UNFCCC, "Decision 1/CP.21 on Adoption of the Paris Agreement," vol. FCCC/CP/20, Conference of the Parties (COP21), Paris, 2015.
- [105] V. R. Barros et al., "Climate change 2014: Impacts, Adaptation, and Vulnerability. Part B: Regional Aspects. Contribution of Working Group II to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change," Cambridge University Press, Cambridge and New York, 2014.
- [106] V. Stenek, J.-C. Amado, and D. Greenall, "Enabling environment for private sector adaptation: An Index Assessment Framework," 2013.
- [107] W. F. M. De Bondt and R. Thaler, "Does the Stock Market Overreact?," *J. Finance*, Vols. vol. 40, no. 3, pp. 793-805, 1985.
- [108] WB, "Climate change: Overview," WB, 01 Apr 2021. [Online]. Available:  
<https://www.worldbank.org/en/topic/climatechange/overview#1>.
- [109] WB, "Turn Down the Heat: Confronting the New Climate Normal," World Bank (WB), Washington, 2014.
- [110] World Bank, "State and Trends of Carbon Pricing 2020," World Bank, no. May. Washington, DC, 2020.
- [111] Y. Pang et al., "MRV - Đo đạc, Báo cáo, Kiểm chứng: Xây dựng các hệ thống MRV quốc gia," in *Draft 4.1.*, Eschborn, Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH, 2018.
- [112] Y. Reisinger and F. T. Mavondo, "Cultural differences in travel risk perception," *J. Travel Tour. Mark.*, vol. 20, no. 1, p. 2006, 13-31.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN  
LUẬN ÁN**

1. Phạm Thị Thu Hương: “Nhận thức về tác động của BĐKH và các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư Ứng phó với BĐKH của doanh nghiệp tư nhân”, *Tạp chí Khoa học Biến đổi khí hậu - số 17, tháng 3/2021*.
2. Phạm Thị Thu Hương: “Các nhân tố ảnh hưởng thu hút nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân cho ứng phó với Biến đổi khí hậu”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi - số 63, tháng 12/2020*.

## PHỤ LỤC I – PHIẾU KHẢO SÁT

### Ý định đầu tư của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam

Xin kính chào quý Ông/Bà.

Hiện tôi đang nghiên cứu Luận án “NGHIÊN CỨU CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NHẪM HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ KHU VỰC TƯ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM”.

Tôi rất mong quý Ông/Bà vui lòng dành một ít thời gian trả lời các câu hỏi dưới đây. Tất cả các ý kiến, nhận định của quý Ông/Bà đều có giá trị cho nghiên cứu của Luận án.

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin và kết quả từ phiếu khảo sát chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu của Luận án.

Trân trọng cảm ơn quý Ông/Bà!

#### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Địa chỉ doanh nghiệp:.....
3. Chức vụ người cung cấp thông tin: .....
4. Doanh nghiệp của Ông/bà thuộc loại hình nào:

<input type="checkbox"/> Công ty cổ phần	<input type="checkbox"/> Doanh nghiệp tư nhân
<input type="checkbox"/> Công ty TNHH (nhiều thành viên)	<input type="checkbox"/> Loại hình khác

5. Doanh nghiệp của Ông/bà chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nào dưới đây:

<input type="checkbox"/> Công nghệ thông tin	<input type="checkbox"/> Công nghiệp/Chế tạo
<input type="checkbox"/> Nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản	<input type="checkbox"/> Thương mại

<input type="checkbox"/> Chế biến thực phẩm	<input type="checkbox"/> Xây dựng
<input type="checkbox"/> Giáo dục	<input type="checkbox"/> Khai khoáng
<input type="checkbox"/> Tài chính	<input type="checkbox"/> Nhựa, hóa dược, cao su
<input type="checkbox"/> Du lịch	<input type="checkbox"/> IoT (Internet of Things)
<input type="checkbox"/> Dịch vụ	<input type="checkbox"/> Lĩnh vực khác (vui lòng nêu rõ)

6. Doanh nghiệp của Ông/bà đã hoạt động trong bao lâu?

<input type="checkbox"/> Dưới 1 năm	<input type="checkbox"/> Trên 05 năm
<input type="checkbox"/> Từ 01 - 5 năm	

## II. PHÂN ĐÁNH GIÁ CÁC NHÓM NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DỰ ÁN ỨNG PHÓ VỚI BĐKH

Xin quý Ông/Bà là đại diện cho Doanh nghiệp/Nhà đầu tư mà mình đang công tác hãy cho biết mức độ đồng ý đối với các nhận định sau đây bằng cách đánh dấu “X” vào một ô tương ứng với các lựa chọn theo 5 mức độ sau đây:

7. Nhóm nhân tố liên quan đến sự hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp khi đầu tư vào dự án ứng phó với biến đổi khí hậu

CÁC NHÂN TỐ	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
Cam kết của Chính phủ					
Hoạch định phát triển dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					
Xây dựng các chính sách thực hiện dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					
Thiết lập cơ quan chuyên trách quản lý dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					

Giám sát và đánh giá dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					
Xác định dự án phù hợp đầu tư					
Khả năng hợp tác tài chính của Nhà nước trong dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					
Bảo lãnh của Nhà nước dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					
Kinh nghiệm của Nhà nước về dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					
Ưu đãi và đảm bảo đầu tư dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					
Truyền thông về hình thức đầu tư dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					

### 8. Nhóm nhân tố liên quan đến Môi trường đầu tư

<b>CÁC NHÂN TỐ</b>	<b>Rất không đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>	<b>Trung lập</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Rất đồng ý</b>
Khung pháp lý đầy đủ và thuận lợi					
Ổn định chính trị					
Điều kiện kinh tế thuận lợi					
Thị trường tài chính thuận lợi					
Dân chủ và ít tham nhũng					
Minh bạch trong thực hiện dự án					
Dễ dàng tìm kiếm đối tác tin cậy					

### 9. Nhóm nhân tố liên quan đến Hỗ trợ của bên cho vay

<b>CÁC NHÂN TỐ</b>	<b>Rất không đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>	<b>Trung lập</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Rất đồng ý</b>

Sự sẵn có các nguồn lực tài chính trung và dài hạn					
Sự tin tưởng vào khả năng trả nợ của khu vực tư nhân					
Sự chủ động trong cho vay các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					
Năng lực và kinh nghiệm của nguồn nhân lực bên cho vay					

#### 10. Nhóm nhân tố liên quan đến Đặc điểm dự án

<b>CÁC NHÂN TỐ</b>	<b>Rất không đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>	<b>Trung lập</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Rất đồng ý</b>
Phân bổ và chia sẻ rủi ro hợp lý					
Tính khả thi về tài chính của dự án					
Tính khả thi về kỹ thuật của dự án					

#### 11. Nhóm nhân tố liên quan đến Thái độ của Doanh nghiệp

<b>CÁC NHÂN TỐ</b>	<b>Rất không đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>	<b>Trung lập</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Rất đồng ý</b>
Đầu tư vào dự án ứng phó với biến đổi khí hậu là một ý tưởng tốt					
Đầu tư vào dự án ứng phó với biến đổi khí hậu là một ý tưởng đúng đắn					
Nhà đầu tư thích ý tưởng đầu tư vào lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu					

#### 12. Nhóm nhân tố liên quan đến Năng lực và kinh nghiệm của Doanh nghiệp

<b>CÁC NHÂN TỐ</b>	<b>Rất không đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>	<b>Trung lập</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Rất đồng ý</b>
Năng lực chuyên môn					
Năng lực tài chính					
Năng lực quản lý					
Năng lực quan hệ					
Kinh nghiệm thực hiện các dự án					

13. Nhóm nhân tố liên quan đến sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ

<b>CÁC NHÂN TỐ</b>	<b>Rất không đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>	<b>Trung lập</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Rất đồng ý</b>
Sự đồng thuận đối với dự án ứng phó với biến đổi khí hậu					
Sự sẵn lòng trả phí sử dụng dịch vụ					

14. Nhóm nhân tố liên quan tới ý định đầu tư của doanh nghiệp đối với dự án ứng phó với biến đổi khí hậu

<b>CÁC NHÂN TỐ</b>	<b>Rất không đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>	<b>Trung lập</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Rất đồng ý</b>
Nhà đầu tư sẽ đầu tư vào lĩnh vực dự án ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời gian tới					
Nhà đầu tư sẽ ưu tiên chọn đầu tư vào lĩnh vực dự án ứng phó với biến đổi khí					

hậu trong các lĩnh vực đầu tư vào thời gian tới					
Nhà đầu tư muốn đầu tư vào lĩnh vực dự án ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời gian tới					

15. Ngoài các nhân tố thuộc những nhóm nhân tố đã trình bày ở trên, theo Ông/Bà có những nhân tố nào khác có thể ảnh hưởng tới ý định đầu tư của doanh nghiệp đối với các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Nếu có, Ông/Bà hãy cho biết tên nhân tố và mức độ đồng ý tương ứng từ 1- rất không đồng ý đến 5- rất đồng ý.

.....  
 .....

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Ông/Bà!

**PHỤ LỤC II – DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA  
KHẢO SÁT**

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.ngệ
1	CTY TNHH Công nghiệp Taylor	thôn Hiệp Trung, Xã Đông Hòa, Thành phố Thái Bình, Thái Bình.	x			
2	CTY TNHH Thiết bị máy công nghiệp Minh Lộc	Thôn An Lễ, Xã Đông Mỹ, Thành phố Thái Bình, Thái Bình.	x			
3	CTY CP môi trường công nghiệp An Huy VNC	Số 4, tòa nhà CT1 - FBS, khu đô thị 5, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Thái Bình.	x			
4	CTY TNHH công nghệ môi trường công nghiệp Thái Bình	Lô CX- khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Bùi Sỹ Tiêm, Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Thái Bình.	x			x
5	CTY CP điện cơ điện tử công nghiệp EMI Thái Bình	Số nhà 115, phố Lý Bôn, tổ 4, Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Thái Bình.	x	x		
6	Công ty TNHH Phát triển dịch vụ công nghiệp Mạnh Thắng	Lô 11, dãy CL2, khu đô thị Trần Lãm, tổ 35, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình.	x			
7	Công ty TNHH Xây dựng Tiến Phú	Khu Nhân Cầu I, Thị trấn Hưng Hà, Huyện Hưng Hà, Thái Bình.	x			
8	Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng hạ tầng Hoa Cương	Số 113, ngã tư Bạt, Thị trấn Quỳnh Côi, Huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình.	x			
9	Công ty Đầu tư và Xây dựng An Ninh	Thôn Dục Linh 2, Xã An Ninh, Huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình.	x			
10	Văn phòng đại diện Công ty TNHH Xây dựng Bình Thuận tại Thái Bình	Lô 6/21, khu đô thị 2, tổ 28, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình.	x			
11	Công ty TNHH Xây dựng giao thông An Hòa	Thôn Nam Tiên, Xã Hòa Bình, Huyện Kiến Xương, Thái Bình.	x			
12	Công ty cổ phần giống thủy sản Cổ Lễ	Trực, Xã Trực Chính, Huyện Trực Ninh, Nam Định.			x	
13	Cty TNHH Nuôi trồng thủy sản Thuận Thành	Khu 4B, Thị trấn Ngô Đồng, Huyện Giao Thủy, Nam Định.			x	
14	Công ty Cổ phần Chế biến Nông thủy sản Đông Hải	Nhà riêng ông Đỗ Tuấn Hùng - Xóm 14, Xã Hải Tây, Huyện Hải Hậu, Nam Định.			x	
15	Công ty Cổ phần Nuôi trồng Chế	Nhà ông Lê Văn Duẩn, đội 16, Xã Nghĩa Bình, Huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.			x	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.nghe
	biển thủy sản Hưng Long					
16	Công ty cổ phần Nông sản An Phát	Xóm Bình Định, thôn Bái Hạ, Xã Nghĩa An, Huyện Nam Trực, Nam Định.			x	
17	Công ty TNHH Thủy Sản	Xã Nghĩa Thắng, Huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.			x	
18	Công ty TNHH Nông sản Duy Phát	Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Nam Định.			x	
19	Công ty TNHH Thủy sản Minh Phú	Đội 8 Thành Tiến, Xã Bạch Long, Huyện Giao Thủy, Nam Định.			x	
20	Công ty cổ phần cơ khí Nông nghiệp Nam Định	Km 5 đường 21, Xã Mỹ Hưng, Huyện Mỹ Lộc, Nam Định.			x	
21	Công ty TNHH dịch vụ vật tư nông nghiệp Nghĩa Hưng	Thị, Thị trấn Liễu Đề, Huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.			x	
22	Công ty cổ phần xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn Giao Thủy	Thị, Thị trấn Ngô Đồng, Huyện Giao Thủy, Nam Định.			x	
23	Công ty cổ phần vật tư Nông nghiệp Hải Hậu	Thị trấn Yên Định, Huyện Hải Hậu, Nam Định.			x	
24	Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Vân Phong	Số 17/68/261 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Hải Phòng.	x			
25	Công ty Cổ phần xây dựng quốc tế Thăng Long	Tầng 4 nhà số 33 ngõ 250 đường Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng.				
26	Công ty cổ phần TM và xây lắp công nghiệp Thịnh Phát	Số 31 - CT2 - A2 tập thể Quán Toan, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng.	x			
27	Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Minh Huy	Số 6, ngách 16, ngõ 189, đường Đông Khê, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.	x			
28	Công ty cổ phần công nghiệp điện cơ và xây dựng Việt Thành	Số 98 Nguyễn Bình Khiêm, khu Phương Lưu 1, Quận Hải An, Hải Phòng.	x			
29	Công ty cổ phần vật tư công nghiệp Bình Minh	Số 414 Lê Thánh Tông, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.	x			
30	Công ty TNHH công nghiệp hoá chất Inchemco	Số 146 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.	x			

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.ngệ
31	Công ty cổ phần Công nghiệp Nam Hải	Số 744 đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng.	x			
32	Công ty Cổ phần công nghiệp thương mại Ngọc Phát	Đường 271, thôn Mẫn Xá, Xã Văn Môn, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh.		x		
33	Công ty TNHH Công nghiệp Hải An	Thôn Trung, Xã Cảnh Hưng, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh.	x	x		
34	Công ty Cổ phần thiết bị Công nghiệp MTEC	Lô số 05, khu công nghiệp Tân Hồng - Hoàn Sơn, Phường Tân Hồng, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh.	x			
35	Công ty Cổ phần cung cấp thiết bị công nghiệp H2B	Số nhà G52, khu đô thị Đồng Nguyên, Phường Đồng Nguyên, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh.	x			
36	Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Hải	Cụm công nghiệp Hà Mãn, Xã Trí Quả, Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh.	x			
37	Công ty TNHH TM & DV Công nghiệp Phúc Hưng	Thôn Xuân Hội, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh.	x			
38	Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Phương Mai	Số 220, đường Kinh Bắc Số 3, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh.	x			x
39	Công ty Cổ phần sản xuất phụ tùng ô tô và thiết bị công nghiệp JAT	Lô II - 8.2, khu CN Quế Võ II, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh.				x
40	Công ty CP Xây dựng công nghiệp An Cư BMP	Khu công nghiệp Châu Phong, thôn Châu Cầu, Xã Châu Phong, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh.	x			x
41	Công ty Cổ phần cơ khí công nghiệp Long Biên	Khu công nghiệp Tân Hồng - Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh.				x
42	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại máy công nghiệp Trường Phong	Thôn Giang Liễu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh.				x
43	Công ty Cổ phần Thương mại khí công nghiệp Việt Nam	Đường 1A, phố Phúc Trì, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình.				x
44	Công ty Cổ phần xây lắp công nghiệp Nam Định - CN Xây dựng Ninh Bình	Phố Mỹ Lộ, Thị trấn Thiên Tôn, Huyện Hoa Lư, Ninh Bình.	x			
45	Công ty Cổ phần cơ khí công nghiệp Ninh Bình	38/5 đường Quyết Thắng, Phường Trung Sơn, Thị xã Tam Điệp, Ninh Bình.				x

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.ngệ
46	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công nghiệp Sông Vân	Số 3, đường Bê Văn Đàn, Phường Tân Thành, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình.				x
47	Công ty TNHH dịch vụ vệ sinh công nghiệp Thành An	Đường 1A, Khu công nghiệp Gián Khẩu, Xã Gia Trán, Huyện Gia Viễn, Ninh Bình.				x
48	DNTN Xây dựng Bình Minh	Số nhà 18, đường 10, Thị trấn Yên Ninh, Huyện Yên Khánh, Ninh Bình.	x			
49	Công ty TNHH xây dựng Phương Hải	Số nhà 235, phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Ninh Bình.	x			
50	DNTN Xây dựng Kim Bàng	Thôn 3, Xã Phú Long, Huyện Nho quan, Ninh Bình.	x			
51	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Đại Hiệp	Xã Khánh An, Huyện Yên Khánh, Ninh Bình.	x			
52	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Bình	Phố Hòe Thị, Thị trấn Nho Quan, Huyện Nho quan, Ninh Bình.	x			
53	Công ty TNHH Xây dựng Phúc Anh	Số 46, đường Vân Giang, Phường Vân Giang, Thành phố Ninh Bình.	x			
54	DNTN VLXD Lý Huỳnh	Thôn 5, Xã Thạch Bình, Huyện Nho quan, Ninh Bình.	x			
55	DNTN VLXD Thuật Phương	Đường Nguyễn Hữu An, Xã Ninh Tiến, Thành phố Ninh Bình.	x			
56	DNTN Dịch vụ cơ khí xây dựng Ngọc Anh	Số nhà 18, Phường Vân Giang, Thành phố Ninh Bình.				x
57	Công ty TNHH Xây dựng Hùng Oanh	SN 15, ngõ 50, đường Đinh Tiên Hoàng, phố 3, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình.	x			
58	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Nông Nghiệp	Khu I, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc.			x	
59	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp DKC	Khu 04, Xã Tam Hồng, Huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc.			x	
60	Công ty Cổ phần cơ khí và dịch vụ Nông nghiệp Nam Hải	Số nhà 158, Đường Nguyễn Trãi, Phường Hùng Vương, Thị xã Phúc Yên.			x	
61	Công ty Cổ phần Lâm sản Vĩnh Phúc	Thôn Tân Tiến, Xã Triệu Đề, Huyện Lập Thạch.			x	
62	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng công nghiệp Văn Lang	Số nhà 01, Phố Lê Lợi, Phường Tích Sơn, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	x			

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.nghệ
63	Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển Công nghiệp Vĩnh Phúc	Số nhà 207, Đường Hùng Vương, Phường Tích Sơn, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	x			
64	Công ty Cổ phần xây dựng Công nghiệp Vĩnh Phúc	Số nhà 01, Khu dân cư số 02, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	x			
65	Công ty Cổ phần xây dựng dân dụng và công nghiệp Phú Hưng	Khu HC 15, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	x			
66	Công ty Cổ phần xây dựng thương mại dân dụng và công nghiệp Vĩnh Phúc	Số nhà 99, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	x			
67	Công ty cổ phần Thương mại và Công nghiệp Vĩnh Yên	Số nhà 12, Ngõ 1, Phố Lý Bôn, Phường Ngô Quyền, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	x			
68	Công ty cổ phần Công nghiệp Gia Khiêm	Thôn Trung Thành, Xã Định Trung, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	x			x
69	Công ty cổ phần Công nghiệp Gỗ	Thôn Hùng Vĩ, Xã Đồng Văn, Huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc.	x			
70	Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp	Số 305, Đường Hùng Vương, Phường Tích Sơn, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	x			x
71	Công ty TNHH Công Nghiệp Thanh Phúc	Lô 12A, Khu Công nghiệp Khai Quang, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.	x			x
72	Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp HTC Vĩnh Phúc	Ngõ 07, Đường Lý Thường Kiệt, Khu Lai Sơn, Phường Đồng Tâm, Thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.				x
73	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Lý Nhân	Xã Công Lý, Huyện Lý Nhân, Hà Nam.			x	
74	Công ty Cổ phần cơ khí Nông nghiệp Hà Nam	Thị trấn Vĩnh Trụ, Huyện Lý Nhân, Hà Nam.			x	
75	Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học nông nghiệp Hà Nam	Thị trấn Hòa Mạc, Huyện Duy Tiên, Hà Nam.			x	
76	Công ty TNHH nông nghiệp và xây dựng Đông Xuân	Km3, Xã Thanh Tuyên, Huyện Thanh Liêm, Hà Nam.			x	
77	Công ty TNHH Giống cây trồng và Dịch vụ nông nghiệp Hà Nam	thôn Đồng Xuân, Xã Tiêu Động, Huyện Bình Lục, Hà Nam.			x	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.nghệ
78	Công ty cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hà Nam	đường 1A, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.			x	
79	Công ty TNHH Xây dựng công nghiệp và chuyển giao công nghệ Hà Nam	Số 34, tổ 21, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			x
80	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Công Nghiệp	Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
81	Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp Hà Nam	số 20, tổ 4, P. Lương Khánh Thiện, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			x
82	Công ty TNHH xây dựng công nghiệp và CGCN Hà Nam	Số 34, tổ 21, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
83	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Công Nghiệp	Khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
84	Công ty cổ phần nghiên cứu và chế tạo công nghiệp	Khu công nghiệp Đồng Văn I, Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy Tiên, Hà Nam.	x			
85	Công ty cổ phần vôi công nghiệp Hà Nam	thôn Bút Phong, Xã Liên Sơn, Huyện Kim Bảng, Hà Nam.	x			x
86	Công ty cổ phần phát triển công nghiệp Hà Nam	Số nhà 107, đường Trường Chinh, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.				
87	Công ty TNHH thương mại công nghiệp Hà Thanh	thôn Lương Tràng, Xã Liêm Tiết, Huyện Thanh Liêm, Hà Nam.	x			x
88	Công ty Cổ phần tư vấn công nghiệp và đầu tư Hà Nam	Tổ 6, Phường Quang Trung, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			x
89	Công ty TNHH Xây lắp công nghiệp và thương mại Hà Nam	Km số 1 - quốc lộ 1A, Xã Lam Hạ, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			x
90	Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp 3H	Xóm 3, Xã Thanh Tuyền, Huyện Thanh Liêm, Hà Nam.	x			
91	Công ty cổ phần khai thác Mỏ và thiết bị công nghiệp Hà Nam	Tập thể công ty cổ phần Đá Vôi, Xã Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.				x
92	Công ty TNHH xây dựng Hoàng Hiệp	Tổ 7, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
93	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Đông	Tổ 25, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.ngệ
94	Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Hà Nam	107, đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Minh Khai, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
95	Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Anh	Thôn Trung, Xã Đình Xá, Huyện Bình Lục, Hà Nam.	x			
96	Công ty TNHH Xây dựng Tài Phát	Thôn Bảo Lộc 1, Xã Thanh Châu, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
97	Công ty TNHH xây dựng Hà Linh	thôn Non, Xã Thanh Lưu, Huyện Thanh Liêm, Hà Nam.	x			
98	Công ty TNHH xây dựng Quang Dũng	thôn 2, Xã Phù Vân, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
99	Công ty TNHH xây dựng Trảng An	số 48, ngõ 134 đường Lê Công Thanh, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
100	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thành Vinh	Tiểu khu Ninh Phú, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Hà Nam.	x			
101	Công ty TNHH Xây dựng công trình Tân Mai	Số 247, đường Trần Thị Phúc, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
102	Công ty TNHH Xây dựng và lắp đặt Hồng Sơn	Tổ 22, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
103	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Toàn Cầu	Tổ 3, đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
104	Công ty TNHH xây dựng Sông Đà	Thôn Sông, Xã An Đỗ, Huyện Bình Lục, Hà Nam.	x			
105	Công ty TNHH Sản xuất VLXD Xuân Thành Hà Nam	Thôn Bồng Lạng, Xã Thanh Nghị, Huyện Thanh Liêm, Hà Nam.	x			
106	Công ty Cổ phần Xây dựng Trường An	Thôn Đông Non, Xã Thanh Lưu, Huyện Thanh Liêm, Hà Nam.	x			
107	Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hà Thái Sơn	Ngõ 5, đường Lê Công Thanh, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
108	Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Thanh Tùng	Tổ 6, Phường Quang Trung, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			x
109	Công ty cổ phần xây dựng Minh Tuấn Hiệp	Số 8, ngõ 134, đường Lê Công Thanh, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
110	Công ty cổ phần nghiên cứu và chế tạo Công nghiệp	Khu công nghiệp Đồng Văn I, Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy Tiên, Hà Nam.				x

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.nghệ
111	DNTN đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại Bình Minh	Tổ 13 đường Nam truyền thanh, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam.	x			
112	Tập đoàn T&T	Số 2A, Phạm Sư Mạnh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	x			x
113	Tập đoàn Hòa Phát	39 - Nguyễn Đình Chiểu - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội	x			x
114	DNTN Cà phê Minh Tiến	508 - Trường Chinh - Đống Đa - Hà Nội.			x	
115	Tập đoàn FLC	Tầng 5, FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội	x			
116	Tập đoàn Trung Thành	Số 2 Lĩnh Nam - Mai Động - Hoàng Mai - Hà Nội			x	
117	Tập đoàn Quang Minh	Số 278 - Đường Thụy Khuê - Quận Tây Hồ - TP. Hà Nội			x	
118	Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	Số 1 Trần Hữu Dực, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam				x
119	Tập đoàn Vingroup	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Hà Nội	x	x	x	x
120	Tập đoàn Việt Úc	Lầu 3 Tòa nhà Lancaster, số 22 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, tp HCM			x	
121	Công ty CP Giống Cây trồng Thái Bình	Số 36 phố Quang Trung, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình			x	
122	Công ty CP Giống Cây trồng TƯ (VINASEED)	Số 1 - Lương Định Của - Phường Mai - Đống Đa - Hà Nội			x	
123	Công ty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	Số 35, Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh			x	
124	Công ty CP Đầu tư Tonkin	Phòng 1202B, Tòa Nhà Handi Resco, 521, Đường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội			x	
125	Công ty CP Tập đoàn Otran	Unit 03-11, tầng 3, Sofitel Plaza, số 1 Đường Thanh Niên, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam			x	
126	Công ty CP Công nghệ sinh học Rừng Hoa Đà Lạt	7A/1 Mai Anh Đào Phường 8 Tp.Đà Lạt			x	
127	Công ty CP Sữa TH (TH TRUE MILK)	Tầng 6, 60 Lý Thái Tổ Hoàn Kiếm Hà Nội			x	
128	Công ty CP Gỗ Kỹ nghệ Tiên Đạt	Tổ 10, KV 7, Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	x			x

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.nghệ
129	Công ty Phân bón Bình Điền	C12/21 QL1 Tân Kiên, Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh			x	
130	Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	Khu công nghiệp Phường 8 - Thành phố Cà Mau			x	
131	Công ty CP VinaMit	84 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM			x	
132	Công ty TNHH Phạm Tôn	5/4 Nguyễn Văn Lượng, P.16, Q.Gò Vấp, Hồ Chí Minh,			x	
133	Công ty CP Vĩnh Hoàn	Quốc Lộ 30, Phường 11, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp,			x	
134	Công ty TNHH Bùi Văn Ngộ	743A Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh			x	
135	Công ty CP Chè Kim Anh	Mai Đình - Sóc Sơn - thành phố Hà Nội			x	
136	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (Nafoods Group)	số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, tp Vinh, Nghệ An. Lien he: Phan Thị Minh Châu chaupm@nafoods.com.vn			x	
137	Công ty Liên doanh Woodland	Lô 11, Khu Công Nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Tỉnh Vĩnh Phúc			x	
138	Công ty CP TM&ĐT Biển Đông	Thôn Trung Lương,, xã Hải Hà,, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định.			x	
139	Công ty Đạm Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			x	
140	Công ty Cổ phần Hùng Vương	144 Châu Văn Liêm, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam			x	
141	Tập đoàn Lộc Trời	Số 23 đường Hà Hoàng Hồ, phường Mỹ Xuyên, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang			x	
142	DNTN Cà phê Minh Tiên	Số nhà 32/178 phố Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội			x	
143	Công ty Capella Việt Nam	Số 53, phố Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội			x	
144	Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam (CPV)	Số 2, Đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai			x	
145	Cty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	7A/68 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, HCM	x	x		
146	Cty Cổ phần Năng lượng Dầu Tiếng	Ấp Tân Đông, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, Tây Ninh		x		

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Loại hình			
			Xây dựng	NLTT	NN và chế biến	CN và C.ngệ
147	Cty TNHH Thương Mại XNK Led Hoàng Gia	15 - 17, đường 57A, Khu phố 9, Tân Tạo, Bình Tân, HCM		x		x
148	Cty Cổ phần Kỹ Thuật Công nghệ GP Solar	4007 lô C2 Tân Vĩnh, Phường 6, Quận 4, Tp.HCM.		x		x
149	Cty TNHH KT & TM Năng lượng xanh	119/5 Dạ Nam, F3, Q8, TP. Hồ Chí Minh		x		x
150	Công ty CP Tập Đoàn Truyền Thông Thanh Niên	CN Hà Nội: 22, Ngõ 249, Thuy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội		x		

**PHỤ LỤC III – DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA THAM VẤN**

- 1 TS. Nguyễn Tuấn Quang, Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN & MT;
- 2 Ths. Phạm Văn Tấn, Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN & MT;
- 3 TS. Lương Quang Huy, Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN & MT;
- 4 TS. Mai Kim Liên, Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN & MT;
- 5 TS. Chu Thanh Hương, Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN & MT;
- 6 TS. Nguyễn Toàn Thắng, Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN & MT;
- 7 TS. Hà Quang Anh, Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN & MT;
- 8 TS. Đào Thu Trang, Viện KTTV và BĐKH, Bộ TN & MT;
- 9 TS. Nguyễn Tú Anh, Viện KTTV và BĐKH, Bộ TN & MT ;
- 10 Ths. Nguyễn Thạc Cường, Vụ KH&CN, Bộ TN & MT;
- 11 TS. Trần Duy Hiền, Vụ KH&CN, Bộ TN & MT;
- 12 Ths. Nguyễn Thị Hồng Minh, Vụ KH&CN, Bộ TN & MT;
- 13 Ths. Nguyễn Thị Hoàng Anh, Văn phòng chương trình KH&CN cấp quốc gia về TNMT và BĐKH, Vụ KH&CN, Bộ TN & MT;
- 14 TS. Mai Thanh Dung, Viện CSCL TN&MT, Bộ TN & MT;
- 15 TS. Nguyễn Tùng Lâm, Viện CSCL TN&MT, Bộ TN & MT , Bộ TN & MT;
- 16 PGS.TS Hoàng Anh Huy, ĐH TN&MT HN, Bộ TN & MT;
- 17 PGS.TS Phạm Quý Nhân, ĐH TN&MT Hà Nội, Bộ TN & MT;
- 18 PGS.TS Nguyễn Ngọc Thanh, ĐH TN&MT Hà Nội, Bộ TN & MT;
- 19 TS Nguyễn Văn Tài, Tổng cục Môi trường, Bộ TN & MT;
- 20 PGS. TS Hoàng Văn Hoan, Học viện chính trị Khu vực I, HV chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- 21 GS.TS Nguyễn Khanh Vân, Viện Môi trường và Phát triển bền vững, Liên hiệp Các Hội KHKT Việt Nam.



## PHỤ LỤC IV – ĐỊNH HƯỚNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM SAU NĂM 2020

Một số định hướng ứng phó với BĐKH ở Việt Nam sau năm 2020 [8]:

### 1) Thích ứng với biến đổi khí hậu

Các hành động thích ứng với BĐKH hướng tới các ưu tiên chiến lược về đảm bảo nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, tăng cường khả năng chống chịu của các thành phần kinh tế và hệ sinh thái trước các tác động tiêu cực của BĐKH. Triển khai thực hiện nhiệm vụ thích ứng với BĐKH thông qua các chương trình, đề án, dự án thích ứng cụ thể ở mỗi ngành, lĩnh vực và khu vực nhằm đạt được mục tiêu thích ứng chung của quốc gia và của từng ngành. Các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- **Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn:** Bố trí hợp lý cơ cấu mùa vụ, nhân rộng các mô hình trồng trọt và chăn nuôi nhằm tăng cường hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai, đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh và tăng cường khả năng chống chịu của cây trồng, vật nuôi trước những thay đổi của khí hậu. Đảm bảo đánh bắt và nuôi trồng thủy sản hiệu quả thông qua việc cải tiến phương pháp, kỹ thuật và cải thiện cơ sở hạ tầng ngành thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng và nâng cao chất lượng rừng thích ứng với điều kiện khí hậu thay đổi.

- **Lĩnh vực tài nguyên và môi trường:** Nâng cao khả năng thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học thông qua tăng cường công tác quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Phát triển các mô hình thích ứng dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng. Giảm thiểu tác động của BĐKH đến tài nguyên nước thông qua tăng cường công tác giám sát, bảo vệ tài nguyên nước và nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

- **Lĩnh vực sức khỏe cộng đồng:** Tăng cường đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế và sức khỏe cộng đồng. Triển khai xây dựng và nhân rộng các mô hình quản lý, giám sát dịch bệnh; vệ sinh môi trường; thực phẩm, dinh dưỡng nhằm nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng, thích ứng với BĐKH.

- **Lĩnh vực lao động - xã hội:** Thúc đẩy lồng ghép vấn đề ứng phó với BĐKH và nước biển dâng trong các chính sách về việc làm, an sinh xã hội. Nâng cao năng lực cho phụ nữ, phát triển nguồn nhân lực nữ tham gia vào quá trình thích ứng với BĐKH.

- **Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch:** Bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống, tri thức địa phương trong thích ứng biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh công tác duy tu, bảo tồn các di tích văn hóa trong điều kiện BĐKH. Nâng cao khả năng khai thác các hoạt động du lịch trong điều kiện BĐKH.

- **Lĩnh vực giao thông vận tải:** Đầu tư nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông ở những vùng thường bị đe dọa bởi thiên tai và dễ bị tổn thương do BĐKH.

- **Lĩnh vực xây dựng và đô thị:** Đầu tư nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu tái định cư ven biển và hải đảo; nâng cao năng lực chống ngập lụt đô thị; phát triển và xây dựng nhà an toàn với thiên tai trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng.

- **Lĩnh vực công nghiệp và thương mại:** Nâng cấp, cải tạo các cơ sở, công trình năng lượng tại khu vực ven biển nhằm nâng cao năng lực chống chịu với BĐKH. Nâng cao khả năng chống chịu và phục hồi của các cơ sở sản xuất công nghiệp, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng và ven biển, trước tác động của BĐKH, nước biển dâng và thiên tai gia tăng do BĐKH.

Theo nghiên cứu của Bộ TN&MT về đánh giá tác động của BĐKH đến doanh nghiệp, đánh giá năng lực và nhu cầu của doanh nghiệp đối với thích

ứng BĐKH [17], một số đề xuất từ những đại diện chủ chốt của khu vực tư nhân, như được thảo luận tại các cuộc hội thảo cũng như kinh nghiệm từ các dự án đang được triển khai về những Những nhiệm vụ, chương trình, dự án tiềm năng trong NAP có thể thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân được liệt kê ở Bảng P-III.1.

**Bảng P-III.1. Những nhiệm vụ, chương trình, dự án thích ứng có tiềm năng thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân**

STT	Lĩnh vực	Những nhiệm vụ, chương trình, dự án thích ứng có tiềm năng thu hút đầu tư từ thành phần tư nhân
1.	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Xây dựng hệ thống giám sát BĐKH và nước biển dâng cũng như hệ thống giám sát và dự báo xâm nhập mặn.</li> <li>• Hiện đại hóa hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn và hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.</li> </ul>
2.	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phát triển mô hình tổng hợp, mô hình liên kết trồng trọt và chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản, nông nghiệp ven đô, nông lâm kết hợp, trồng trọt và du lịch sinh thái.</li> <li>• Đa dạng hóa sinh kế ven biển từ rừng.</li> <li>• Nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản phù hợp, thích ứng với BĐKH; nâng cao năng lực cảnh báo dịch bệnh phục vụ nuôi trồng thủy sản an toàn.</li> <li>• Đẩy mạnh công tác phòng chống thiên tai; củng cố, xây dựng các công trình phòng chống thiên tai trọng điểm, cấp bách; phát triển hệ thống rừng phòng hộ, rừng chắn sóng ven biển ưu tiên trồng rừng phủ kín đất chân đê biển, đê sông, trồng tre chắn sóng cho các tuyến đê để phòng chống lũ, bão.</li> </ul>
3.	Lĩnh vực sức khỏe cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phát triển mạng lưới y tế và hạ tầng cơ sở đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, thực hiện các giải pháp về công nghệ, trang thiết bị trong dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến BĐKH; tăng cường hệ thống giám sát và các hệ thống cảnh báo sớm các tác động của BĐKH đến sức khỏe.</li> <li>• Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về ảnh hưởng BĐKH đến sức khỏe và giải pháp thích ứng của ngành y tế.</li> <li>• Xây dựng và nhân rộng các mô hình quản lý, giám sát các dịch bệnh; mô hình vệ sinh môi trường và nước sạch thích ứng với BĐKH.</li> </ul>
4.	Lĩnh vực lao động	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách nhằm khuyến khích tạo việc làm xanh và bền vững; lồng ghép các vấn đề về BĐKH trong các chính sách nhằm tạo việc làm xanh và hỗ trợ chuyển đổi việc làm, phát triển sinh kế bền vững cho người dân.</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đẩy mạnh công tác truyền thông về “Giới và Biến đổi khí hậu”, “Bình đẳng giới với BĐKH”; tăng cường đào tạo kỹ năng mềm cho lao động nữ.</li> </ul>
5.	Lĩnh vực đô thị, nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đẩy mạnh công tác chống ngập cho các thành phố lớn; xây dựng các cơ sở hạ tầng đô thị chống chịu với BĐKH; áp dụng các công nghệ mới, sử dụng các loại vật liệu bền vững, có tính chống chịu cao, công nghệ thích ứng với BĐKH.</li> <li>• Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch các khu dân cư; di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.</li> <li>• Tiếp tục triển khai các chương trình phát triển và xây dựng nhà an toàn với lũ bão cho khu vực Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; củng cố và xây mới các công trình cấp, thoát nước đô thị lớn; ưu tiên trước mắt cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.</li> </ul>
6.	Lĩnh vực giao thông vận tải	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nâng cấp, cải tạo lại hệ thống hạ tầng giao thông, các công trình giao thông ở những vùng thường bị đe dọa bởi lũ, lụt, nước biển dâng, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.</li> <li>• Nâng cao khả năng chống chịu với sạt lở đất cho hệ thống công trình giao thông ở khu vực miền núi phía bắc và Tây Nguyên, đặc biệt là các giải pháp sinh học và thân thiện với môi trường.</li> </ul>
7.	Lĩnh vực du lịch và nghỉ dưỡng	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bảo tồn và phát triển các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên, du lịch sinh thái; nâng cấp, cải tạo hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, nghỉ dưỡng và hoạt động lễ hành.</li> <li>• Nâng cao nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác du lịch và nghỉ dưỡng để hiểu và thực hiện các biện pháp thích ứng với BĐKH.</li> <li>• Phát triển mô hình sinh thái cộng đồng; mô hình thích ứng dựa vào hệ sinh thái, thích ứng dựa vào cộng đồng; các mô hình nhằm khai thác du lịch sinh thái ven biển và hải đảo, các mô hình thích ứng với BĐKH ven biển.</li> </ul>
8.	Lĩnh vực công nghiệp và thương mại	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quy hoạch khu công nghiệp ven biển và hải đảo trên cơ sở kịch bản BĐKH và nước biển dâng.</li> <li>• Nâng cấp, cải tạo các nhà máy điện, trạm truyền tải điện, trạm biến áp, hệ thống đường ống dẫn nhiên liệu, hầm mỏ, bãi than và các cơ sở năng lượng khác ở vùng ven biển.</li> </ul>

Nguồn: [17]

## 2) Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Các hành động giảm nhẹ phát thải KNK nhằm thực hiện cam kết của Việt Nam về giảm nhẹ phát thải KNK trong NDC; đảm bảo an ninh năng lượng; thúc đẩy việc thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Các nhiệm vụ thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực theo UNFCCC, gồm: năng lượng, nông nghiệp, chất thải, sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất, lâm nghiệp và các quá trình công nghiệp, cụ thể như sau:

- **Về năng lượng:** Xây dựng và triển khai các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, chế tạo, cải tạo, chuyển đổi thị trường phương tiện, trang thiết bị, máy móc, dây chuyền sản xuất, chiếu sáng công cộng, tiết kiệm năng lượng trong hộ gia đình và các phương thức khác. Phát triển và tăng cường sử dụng nguồn năng lượng tái tạo độc lập nhằm đáp ứng mục tiêu điện khí hóa nông thôn; đầu tư phát triển các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng tái tạo nổi lưới, phát triển và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo để cung cấp nhiệt năng. Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng của các phương tiện giao thông, tăng cường phát triển phương tiện giao thông công cộng, khuyến khích chuyển từ phương tiện cá nhân sang sử dụng phương tiện giao thông công cộng. Tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo cho các phương tiện giao thông vận tải; phát triển, sử dụng và đa dạng hoá các nguồn nhiên liệu sinh học. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất xi măng và các vật liệu xây dựng khác.

- **Về nông nghiệp:** Xây dựng và áp dụng mô hình kỹ thuật canh tác và chăn nuôi giảm phát thải khí nhà kính với từng hệ thống canh tác. Hoàn thiện và triển khai trên diện rộng hệ thống canh tác - nuôi trồng thủy sản tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước và ít phát thải. Triển khai quản lý chất thải chăn

nuôi; quản lý, tái chế, sử dụng phụ phẩm cây trồng để sản xuất phân bón hữu cơ và các sản phẩm hàng hóa có giá trị khác để giảm phát thải khí nhà kính.

- **Về sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp:** Thực hiện các giải pháp bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất rừng để tăng lượng hấp thụ các-bon, bao gồm khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, xúc tiến tái sinh và làm giàu rừng các khu rừng khai thác, tăng cường trồng rừng và tăng độ che phủ của rừng, ổn định diện tích rừng tự nhiên đến 2030 ít nhất bằng diện tích đã đạt được tại năm 2020 và tăng độ che phủ rừng toàn quốc lên 42%. Phát triển và triển khai các mô hình nông lâm kết hợp để nâng cao trữ lượng các-bon, bảo tồn đất và đảm bảo các lợi ích về kinh tế.

- **Về quản lý chất thải:** Triển khai mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn, phát triển và áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn đặc thù nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính.

- **Về các quá trình công nghiệp:** Áp dụng các công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng nguồn nguyên liệu ít phát thải khí nhà kính, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản bao gồm giảm tỷ lệ clinker trong xi măng và sử dụng các nguyên liệu ít phát thải khí nhà kính trong sản xuất vật liệu xây dựng khác.

Các biện pháp giảm nhẹ để đáp ứng các cam kết NDC cập nhật năm 2020 của Việt Nam được liệt kê ở

**Bảng- P-IV.1 Những nhiệm vụ, chương trình, dự án thích ứng có tiềm năng thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân**

Các biện pháp sử dụng nguồn lực trong nước	Các biện pháp với các nguồn hỗ trợ quốc tế
<b>Năng lượng</b>	
E1. Sử dụng điều hòa nhiệt độ hiệu suất cao hộ gia đình	E16s. Sử dụng xe máy điện
E2. Sử dụng tủ lạnh hiệu suất cao	E17s. Khuyến khích sử dụng nhiên liệu sinh học
E3. Sử dụng đèn thấp sáng tiết kiệm điện	E21s. Phát triển điện mặt trời
E4. Sử dụng thiết bị đun nước nóng mặt trời	E22s. Phát triển điện gió

<b>Các biện pháp sử dụng nguồn lực trong nước</b>	<b>Các biện pháp với các nguồn hỗ trợ quốc tế</b>
<p>E5. Sử dụng khí sinh học thay than cho đun nấu gia đình ở nông thôn</p> <p>E6. Tối ưu hóa chu trình đốt clanker</p> <p>E7. Sử dụng máy nghiền đứng trong sản xuất xi măng</p> <p>E8. Áp dụng công nghệ cải tiến trong sản xuất gạch nung</p> <p>E9. Phun than antracit bột vào lò cao</p> <p>E10. Nung nóng sơ bộ thép phế liệu trước khi đưa vào lò điện hồ quang (EAF)</p> <p>E11. Gia nhiệt trong máy cán thép</p> <p>E12. Thu hồi nhiệt khí từ lò thổi Oxy (BOF)</p> <p>E13. Giới hạn mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe cơ giới sản xuất lắp ráp và nhập khẩu mới</p> <p>E14. Chuyển đổi từ phương thức vận tải hành khách từ sử dụng phương tiện cá nhân sang sử dụng phương tiện giao thông công cộng (Xe buýt, BRT, đường sắt đô thị)</p> <p>E15. Chuyển đổi từ vận tải đường bộ sang đường thủy nội địa và ven biển</p> <p>E16. Sử dụng xe máy điện</p> <p>E17. Khuyến khích sử dụng nhiên liệu sinh học</p> <p>E18. Sử dụng xe buýt CNG</p> <p>E19. Sử dụng các thiết bị điện hiệu suất cao trong dịch vụ thương mại</p> <p>E20. Phát triển thủy điện nhỏ</p> <p>E21. Phát triển điện mặt trời</p> <p>E22. Phát triển điện gió</p> <p>E23. Phát triển điện rác – thiêu đốt</p>	<p>E24. Sử dụng nhiên liệu sạch hơn cho đun nấu ở nông thôn</p> <p>E25. Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong 03 phân ngành sản xuất gạch, xi măng và sắt thép</p> <p>E26. Sử dụng xe ô tô điện</p> <p>E27. Tăng hệ số tải của ô tô tải</p> <p>E28. Chuyển đổi phương thức vận chuyển hàng hoá từ đường bộ sang đường sắt</p> <p>E29. Phát triển nhiệt điện sinh khối</p> <p>E30. Phát triển điện rác – chôn lấp</p> <p>E31. Phát triển điện khí sinh học</p> <p>E32. Phát triển công nghệ nhiệt điện siêu tới hạn</p> <p>E33. Phát triển công nghệ nhiệt điện siêu tới hạn</p>
<b>Nông nghiệp</b>	
<p>A1. Tưới khô ứot xen kẽ và SRI ở những vùng có cơ sở hạ tầng đầy đủ</p> <p>A2. Rút nước giữa vụ</p> <p>A3. Chuyển đất chuyên lúa – lúa thành lúa – thủy sản</p> <p>A4. Chuyển đất lúa thành đất cây trồng cạn</p>	<p>A5. Cải thiện chất lượng khẩu phần ăn cho bò sữa.</p> <p>A6. Cải thiện chất lượng khẩu phần ăn cho bò thịt.</p> <p>A7. Cải thiện chất lượng khẩu phần ăn cho trâu.</p> <p>A8. Tái sử dụng phế phẩm nông nghiệp.</p> <p>A9. Quản lý cây trồng tổng hợp cho lúa.</p> <p>A10. Quản lý cây trồng tổng hợp cho cây trồng cạn.</p> <p>A11. Thay thế phân UREA bằng phân đạm chậm tan.</p>

<b>Các biện pháp sử dụng nguồn lực trong nước</b>	<b>Các biện pháp với các nguồn hỗ trợ quốc tế</b>
	<p>A12. Tưới khô ướt xen kẽ và SRI ở những vùng có cơ sở hạ tầng trung bình.</p> <p>A13. Tưới khô ướt xen kẽ và SRI ở những vùng có cơ sở hạ tầng kém.</p> <p>A14. Tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân cho cà phê.</p> <p>A15. Cải tiến công nghệ tái sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ.</p>
<b><i>Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp</i></b>	
<p>F1. Bảo tồn và bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có ở vùng đồi núi.</p> <p>F2. Bảo tồn và bảo vệ rừng ven biển.</p> <p>F4. Nâng cao chất lượng và trữ lượng các-bon rừng tự nhiên nghèo.</p> <p>F5. Nâng cao năng suất và trữ lượng các-bon của rừng trồng gỗ lớn.</p> <p>F6. Nhân rộng các mô hình nông lâm kết hợp để nâng cao trữ lượng các-bon và bảo tồn đất.</p> <p>F7. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.</p>	<p>F1s. Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có ở vùng đồi núi</p> <p>F3s. Phục hồi rừng phòng hộ và rừng đặc dụng</p> <p>F4s. Nâng cao chất lượng và trữ lượng các-bon rừng tự nhiên nghèo</p> <p>F5s. Nâng cao năng suất và trữ lượng các-bon của rừng trồng gỗ lớn</p> <p>F6s. Nhân rộng các mô hình nông lâm kết hợp để nâng cao trữ lượng các-bon và bảo tồn đất</p> <p>F7s. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng</p>
<b><i>Chất thải</i></b>	
<p>W1. Sản xuất phân hữu cơ từ chất thải rắn.</p> <p>W2. Đốt chất thải rắn cho phát điện.</p>	<p>W3. Chôn lấp chất thải rắn có thu hồi khí bãi rác cho phát điện</p> <p>W4. Chôn lấp bán hiếu khí</p> <p>W5. Sản xuất tấm nhiên liệu RDF</p> <p>W1s. Sản xuất phân hữu cơ từ chất thải rắn</p> <p>W2s. Đốt chất thải rắn cho phát điện</p>
<b><i>Quá trình công nghiệp</i></b>	
<p>I1. Nghiền tro bay thay thế clinker trong thành phần xi măng</p> <p>I2. Nghiền Pozzolana thay thế clinker trong thành phần xi măng</p> <p>I3. Nghiền đá vôi thay thế clinker trong thành phần xi măng</p>	<p>I4. Nghiền xỉ lò thổi (GBFS) thay thế clinker trong thành phần xi măng</p>

**Nguồn: [6]**